

V I E T N A M E S E
BASIC COURSE

Volume III
Lessons 21-36

December 1972
Revised January 1981

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume III, Lessons 21-36, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

PREFACE

This is Volume III, Lessons 21-36, of the DLI 40-week Basic Course in Vietnamese-Hanoi. The course consists of the following parts:

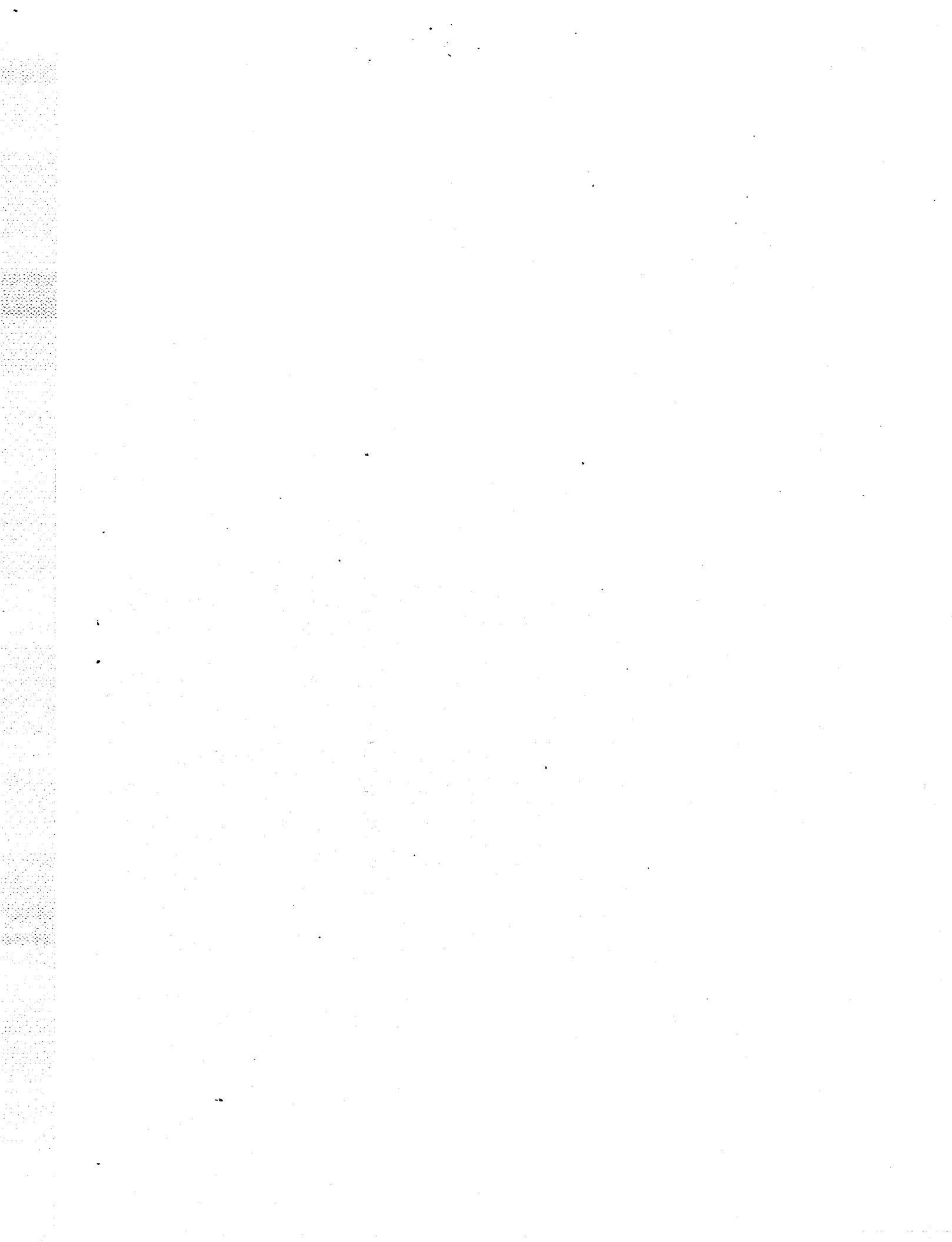
- a. A Phonology Section.
- b. Lessons 1-68, covering most of the situations encountered in Vietnam.
- c. Lessons 69-140, dealing with reading and gisting of North Vietnamese newspapers and magazines.
- d. A glossary with a General Military Terminology List.
- e. Instruction Guidelines.

In this course, emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese-Hanoi. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a popular newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary, and to summarize in English recorded North Vietnamese news items and dialogues.

In order that the final version of the course may be refined, the Defense Language Institute will greatly appreciate constructive criticisms from students and instructors.

TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
21	Repairing a Radio Transmitter	1
22	Where is the 139th Battalion Stationed?	19
23	Sampans	37
24	Arranging a Ride	51
25	Bandaging a Wound	69
26	A Jeep Accident	85
27	A Helicopter Crash	101
28	Bridges Destroyed by the Enemy	117
29	Prisoners Captured	133
30	Going to Talk to an Informer	151
31	A Spy	171
32	Office Workers	189
33	Evacuation by Helicopter	209
34	A Flood	227
35	A Medical Advisor	245
36	A Cholera Epidemic	263



LESSON TWENTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Phát thanh: to broadcast, to transmit

Đài phát thanh: radio station

Máy phát thanh: radio transmitter

a. Máy phát thanh ở đài phát thanh Sài-gòn yếu lắm.

The radio transmitter at the Saigon radio station
is very weak.

b. Anh có biết dùng máy phát thanh không?

Do you know how to use a radio transmitter?

c. Máy phát thanh có đắt lắm không?

Is a radio transmitter very expensive?

d. Có ngày nào đài phát thanh không phát thanh không?

Is there any day that the radio station does not
broadcast?

e. Đài (phát thanh) Voice of America phát thanh từ
Hoa-thịnh-đốn.

The (radio station) Voice of America broadcasts
from Washington, D.C.

2. Lấy: to pick up, to take

a. Chiều nay tôi sẽ đến nhà ông Hải lấy cái máy phát
thanh.

This afternoon I shall go to Mr. Hai's house to
pick up the radio transmitter.

b. Cô Lan đã đến lấy cái đó từ hôm qua.

Miss Lan has come to pick that thing up since yesterday.

c. Để tôi đi lấy cái đồng hồ cho anh.

Let me go pick up the watch for you.

d. Trước khi đến sở, anh nhớ lại đó lấy quyển tự vi Anh-Việt nhé.

Before going to work, remember to go there and pick up the English-Vietnamese dictionary.

3. trả lại, trả...lại: to give back

trả lại cho, trả...lại cho: to give back to

a. Khi nào tôi đọc xong quyển sách này, tôi sẽ trả nó lại cho anh.

When I have finished reading this book, I shall give it back to you

b. Tối nay cô Liên phải trả cái đó lại cho ông Huân.

Miss Lien will have to give that thing back to Mr. Huan this evening.

c. Nếu chị không dùng quyển tự vi đó nữa, xin chị trả nó lại cho tôi.

If you are not using that dictionary anymore, please give it back to me.

d. Anh nên trả cái bàn đó lại cho ông ấy ngay.

You should return that table to him immediately.

4. Được: all right

a. Được, nếu anh muốn ăn thì chúng ta đi ngay bây giờ

All right, if you want to eat, then we shall go right away.

b. Được, tôi sẽ làm việc đó hộ ông.

All right, I will do that job for you.

c. Được, chị có thể đi Đà-lạt ngày mai nếu chị muốn.

All right, you can go to Dalat tomorrow if you want.

d. Được, tôi sẽ bảo ông ấy mua cho bà Quang quyển từ
vị đó.

All right, I shall tell him to buy that dictionary
for Mrs. Quang.

5. Có khi còn, có khi...còn: perhaps even

Có khi còn...nữa, có khi...còn...nữa: perhaps even

a. Có khi còn sớm hơn.

Perhaps even sooner.

b. Có khi anh còn đến nhà cô Lan trước tôi.

Perhaps you will get to Miss Lan's house even
before me.

c. Có khi còn thích hơn nữa.

Perhaps you will like it even better.

d. Có khi ông Hải còn muốn tôi làm việc đó cho ông
ấy nữa.

Perhaps Mr. Hai even wants me to do that job for
him.

6. À mà: by the way

a. À mà, bao giờ anh sẽ đi Mỹ?

By the way, when will you go to America?

b. À mà, hôm nào ông sẽ trả máy phát thanh này lại
cho anh ông.

By the way, what day will you give this radio transmitter back to your brother?

- c. À mà, cô Liên đã ghé lại nhà bà Hải lấy quần áo chưa?

By the way, has Miss Lien passed by Mrs. Hai's house to pick up her clothes?

- d. À mà, chị đã nói chuyện với thầy chị về tôi chưa?
By the way, have you talked to your father about me?

7. cả...nữa: also

luôn thể...cả...nữa: also, at the same time

- a. Chữa hộ tôi cả cái đồng hồ này nữa.

Repair this watch for me also.

- b. Luôn thể xin ông dạy tôi cả tiếng Tàu nữa.

Please teach me Chinese at the same time.

- c. Nhớ lấy hộ cô Hoa cả cái áo nữa.

Remember to get Miss Hoa's coat for her also.

- d. Luôn thể bà mua cả thịt bò nữa.

Buy some beef also.

8. Tiếp tục: to continue

- a. Sang năm tôi sẽ tiếp tục học tiếng Anh.

I will continue to study English next year.

- b. Đại-úy Hill sẽ tiếp tục làm công việc này đến tháng sau.

Captain Hill will continue to do this job until next month.

c. Trung-sĩ Huan tiếp tục chữa máy phát thanh.
Sergeant Huan continues to repair the radio transmission.

d. Nếu anh muốn đi Việt-Nam, anh nên tiếp tục học tiếng Việt.
If you want to go to Viet-Nam, you should continue to study Vietnamese.

9. Cứ: denoting continuous action, a request to go ahead and do something

a. Anh cứ tiếp tục ăn cơm đi.
Just go on and eat.

b. Tôi có thể đợi được, cô cứ đọc báo đi.
I can wait, go ahead and read the newspaper.

c. Thiếu-úy cứ làm việc đi, bà ấy không vội mà.
Go ahead with your work, Lieutenant; she is not in a hurry.

d. Trung-tá muốn thượng-sĩ Brown cứ tiếp tục chữa xe ô-tô này, phải không?
You want Sergeant Brown to continue repairing this car, don't you, Colonel?

10. là cùng: at most

a. Trung-úy Lâm có một vạn đồng là cùng.
Lieutenant Lam has at most 10,000 piasters.

b. Tôi sẽ làm việc ở đây đến sang năm là cùng.
I shall work here until next year at most.

c. Xe ô-tô đó giá 3,000 Mỹ kim là cùng.

That car costs 3,000 dollars at most.

d. Chắc anh chỉ ăn được ba bát cơm là cùng.

You probably can eat three bowls of rice at most.

DIALOGUE

REPAIRS: Trung-úy Hòa and trung-sĩ Tâm

Hòa: Trung sĩ đang làm gì đấy? What are you doing, Sergeant?

phát thanh

to broadcast,

to transmit

máy phát thanh

radio transmitter

Tâm: Thưa trung-úy, tôi đang I am repairing the radio
chữa cái máy phát thanh. transmitter, Lieutenant.

cả...nữa

also

trung-đội

platoon

Hòa: Luôn thể chữa cả cái này Repair this one at the
nữa nhé. Của trung-đội same time, won't you? It
4 đấy. belongs to the fourth
platoon.

Tâm: Có cần ngay không, thưa Do you need it right away,
trung-úy? Lieutenant?

cứ

denoting continuous

action

tiếp tục

to continue

à mà

by the way

Hòa: Không. Cứ tiếp tục chữa No. Just continue repair-
cái đó đi. À mà, bao giờ ing that one. By the way

xong cái đó?

là cùng

có khi còn...nữa

Tâm: Thưa độ ba đến bốn giờ
là cùng. Có khi còn
sớm hơn nữa.

được

trả lại (cho)

Hòa: Được. Nhớ chữa xong cái
này để trả lại cho trung
đội 4 tối nay nhé.

Tâm: Thưa trung-úy, tối nay
mới lấy thì chắc chắn
xong.

Hòa: Tốt lắm. Tối nay tôi sẽ
ghé lại lấy.

when will you finish that?

at most

perhaps even

About three to four hours
at most. Perhaps even
sooner.

all right

to give back

All right. Remember to
finish repairing this one
so that it can be returned
to the fourth platoon
tonight, won't you?

If you won't pick it up
until tonight, it will
certainly be finished,
Lieutenant.

Very good. I'll come by
to pick it up tonight.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model, that is by
adding the phrase à mà to the teacher's sentence.

Model: Bao giờ ông đi Việt-Nam?

When are you going to Viet-Nam?

À mà, bao giờ ông đi Việt-Nam?

By the way, when are you going to Viet-Nam?

a. Bao giờ ông đi Việt-Nam?

À mà, bao giờ ông đi Việt-Nam?

b. Ông muốn uống gì?

À mà, ông muốn uống gì?

c. Ông định đi đâu?

À mà, ông định đi đâu?

d. Ông sẽ ở đây bao lâu?

À mà, ông sẽ ở đây bao lâu?

e. Máy giờ ông đi đón vợ ông?

À mà, mấy giờ ông đi đón vợ ông?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. The use of the word đây here means that you are actually present to see the action going on. A sentence with đây could not be past.

Model: Cô ăn gì?

What do you eat? What did you eat?

Cô ăn gì đây?

What are you eating?

a. Cô ăn gì?

Cô ăn gì đây?

b. Cô học gì?

Cô học gì đây?

c. Cô đi đâu?

Cô đi đâu đây?

d. Cô gặp ai?

Cô gặp ai đây?

e. Cô thuê nhà nào?

Cô thuê nhà nào đấy?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence by replacing sẽ: will of the teacher's sentence with đang. Đang means to be in the act of doing something. It is not used to mark present tense, but to emphasize that action is taking place.

Model: Ông ấy sẽ học tiếng Việt-Nam.

He will study Vietnamese.

Ông ấy đang học tiếng Việt-Nam.

He is studying Vietnamese.

a. Ông ấy sẽ học tiếng Việt-Nam.

Ông ấy đang học tiếng Việt-Nam.

b. Ông ấy sẽ chữa máy phát thanh đó.

Ông ấy đang chữa máy phát thanh đó.

c. Ông ấy sẽ viết thư xin việc.

Ông ấy đang viết thư xin việc.

d. Ông ấy sẽ làm việc đó.

Ông ấy đang làm việc đó.

e. Ông ấy sẽ nói chuyện với cô Hoa.

Ông ấy đang nói chuyện với cô Hoa.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that luôn thể means while doing A, do B also.

Model: Anh chữa cái này hộ tôi.

Please fix this one for me.

Luôn thể anh chữa cái này hộ tôi.

At the same time, please fix this one for me too.

- a. Anh chữa cái này hộ tôi.
Luôn thể anh chữa cái này hộ tôi.
- b. Anh mua một đôi bút-tất hộ tôi.
Luôn thể anh mua một đôi bút-tất hộ tôi.
- c. Anh gửi thư này hộ cô Dung.
Luôn thể anh gửi thư này hộ cô Dung.
- d. Anh đi đón bà Đàm hộ ông Đàm.
Luôn thể anh đi đón bà Đàm hộ ông Đàm.
- e. Anh đưa ông Hải tới đó hộ tôi.
Luôn thể anh đưa ông Hải đến đó hộ tôi.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that cứ tiếp tục means keep on ...ing.

Model: Anh ấy đang ăn.

He is eating.

Cứ tiếp tục ăn đi.

Keep on eating.

a. Anh ấy đang ăn.

Cứ tiếp tục ăn đi.

b. Anh ấy đang học.

Cứ tiếp tục học đi.

c. Anh ấy đang làm.

Cứ tiếp tục làm đi.

d. Anh ấy đang chữa xe.

Cứ tiếp tục chữa xe đi.

e. Anh ấy đang uống bia.

Cứ tiếp tục uống bia đi.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase là cùng means at the most when used with numbers or quantities.

Model: Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim.

Mr. Son has three hundred dollars.

Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim là cùng.

Mr. Son has three hundred dollars at most.

a. Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim.

Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim là cùng.

b. Một ngày anh ấy chữa được hai cái máy phát thanh.

Một ngày anh ấy chữa được hai cái máy phát thanh là cùng.

c. Một tuần anh Viêm đi học hai lần.

Một tuần anh Viêm đi học hai lần là cùng.

d. Cô Vân có hai chiếc xe ô-tô.

Cô Vân có hai chiếc xe ô-tô là cùng.

e. Anh Long uống được tám chai bia.

Anh Long uống được tám chai bia là cùng.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word xong which follows the main verb or comes at the end means finish.

Model: Ông ấy đang chữa xe ô-tô này.

He is fixing this car.

Ông ấy đã chữa xong xe ô-tô này.

He has finished repairing this car.

a. Ông ấy đang chữa xe ô-tô này.

Ông ấy đã chữa xong xe ô-tô này.

b. Ông ấy đang ăn.

Ông ấy đã ăn xong.

c. Ông ấy đang giặt quần áo.

Ông ấy đã giặt xong quần áo.

d. Ông ấy đang gội đầu.

Ông ấy đã gội đầu xong.

e. Ông ấy đang học.

Ông ấy đã học xong.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence by placing the word độ in the appropriate place before the number. Độ means about, approximately.

Model: Cô Hà có ba đồng.

Miss Ha has three piasters.

Cô Hà có độ ba đồng.

Miss Ha has about three piasters.

a. Cô Hà có ba đồng.

Cô Hà có độ ba đồng.

b. Cô Hà sắp đi Mỹ hai tháng.

Cô Hà sắp đi Mỹ độ hai tháng.

c. Cô Hà muốn nghỉ một tuần.

Cô Hà muốn nghỉ độ một tuần.

d. Cô Hà định thuê hai người bếp.

Cô Hà định thuê độ hai người bếp.

e. Cô Hà đến trước tôi hai mươi phút.

Cô Hà đến trước tôi độ hai mươi phút.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of cả plus nữa to mean also.

Model: Ông Luật biết chữa ô-tô.

Mr. Luat knows how to repair cars.

Ông Luật biết chữa cả ô-tô nữa.

Mr. Luat knows how to repair cars also.

a. Ông Luật biết chữa ô-tô.

Ông Luật biết chữa cả ô-tô nữa.

b. Cô Hoa học tiếng Anh.

Cô Hoa học cả tiếng Anh nữa.

c. Bà Hiếu ăn được đồ ăn Mỹ.

Bà Hiếu ăn được cả đồ ăn Mỹ nữa.

d. Tôi thích uống rượu.

Tôi thích uống cả rượu nữa.

e. Họ biết chữa máy phát thanh.

Họ biết chữa cả máy phát thanh nữa.

DRILL TEN

Note: Substitute the cue.

Model: Luôn thể chữa cả máy này nữa. (làm, việc này)

Repair this machine at the same time.

Luôn thể làm cả việc này nữa.

Do this job at the same time.

a. Luôn thể chữa cả máy này nữa. (làm, việc này)

b. Luôn thể làm cả việc này nữa. (ăn, món này)

c. Luôn thể ăn cả món này nữa. (cho tôi biết, giá
cái áo này)

- d. Luôn thể cho tôi biết cả giá cái áo này nữa.
(nói với anh ấy là, tôi sẽ đi Mỹ)
- e. Luôn thể nói với anh ấy là tôi sẽ đi cả Mỹ nữa.

DRILL ELEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase có khi to mean maybe.

Model: Tôi sẽ đến sớm hơn anh.

I will come earlier than you.

Có khi tôi còn sẽ đến sớm hơn anh nữa.

Maybe I will come even earlier than you.

- a. Tôi sẽ đến sớm hơn anh.
Có khi tôi còn sẽ đến sớm hơn anh.
- b. Cô Lan làm việc nhiều hơn tôi.
Có khi cô Lan còn làm việc nhiều hơn tôi.
- c. Cô ấy đẹp hơn cô Liên.
Có khi cô ấy còn đẹp hơn cô Liên nữa.
- d. Ông Bá nói tiếng Anh thạo hơn cô Hoa.
Có khi ông Bá nói tiếng Anh còn thạo hơn cô Hoa nữa.
- e. Anh ấy quen bà Hải hơn tôi.
Có khi anh ấy quen bà Hải hơn tôi nữa.

COMPREHENSION

Đại-úy Trí và Trung-sĩ Viên.

T.: Trung-sĩ Viên, trung-sĩ có biết chữa máy phát thanh không?

V.: Thưa đại-úy, biết ạ.

- T.: Vậy chữa cái này hộ tôi đi. Nó bị hỏng từ mấy hôm nay rồi nhưng không có người chữa.
- V.: Thưa đại úy, máy này của ai thế?
- T.: Của đại-đội 3. À mà, hình như một cái máy của trung-đội 4 cũng bị hỏng thì phải.
- V.: Vậy thì để tôi đi lấy về chữa luôn thế. À, thưa đại-úy, bao giờ thì đại-úy cần lấy cái này?
- T.: Chữa nó mất độ bao lâu?
- V.: Thưa, độ hai, ba giờ là cùng. Có khi còn sớm hơn nữa.
- T.: Được. Thế thì bốn giờ chiều tôi sẽ ghé lại lấy. Tôi muốn trả nó lại cho đại-đội 3 trước tối nay.

QUESTIONS

1. Ai biết chữa máy phát thanh?
2. Đại-úy Trí bảo trung-sĩ Viên làm gì?
3. Máy phát thanh của đại-đội nào bị hỏng?
4. Trung-đội 3 cũng có một máy phát thanh bị hỏng, phải không?
5. Ai đi lấy máy phát thanh của trung-đội 3?
6. Lấy nó về để làm gì?
7. Chữa máy phát thanh mất độ bao lâu?
8. Mấy giờ thì đại-úy Trí ghé lại lấy máy phát thanh?
9. Tại sao đại-úy Trí sẽ đến lấy máy phát thanh lúc bốn giờ?
10. Đại-úy Trí có biết chữa máy phát thanh không?

VOCABULARY

1. à mà	by the way
2. cả...nữa	at the same time
3. có khi còn	perhaps even
4. cứ	denoting continuous action
5. đài phát thanh	radio station
6. được	all right
7. là cùng	at most
8. lấy	to get, to pick up
9. luôn thể...cả...nữa	at the same time
10. máy phát thanh	radio transmitter
11. phát thanh	to broadcast, transmit
12. tiếp tục	to continue

OPTIONAL VOCABULARY

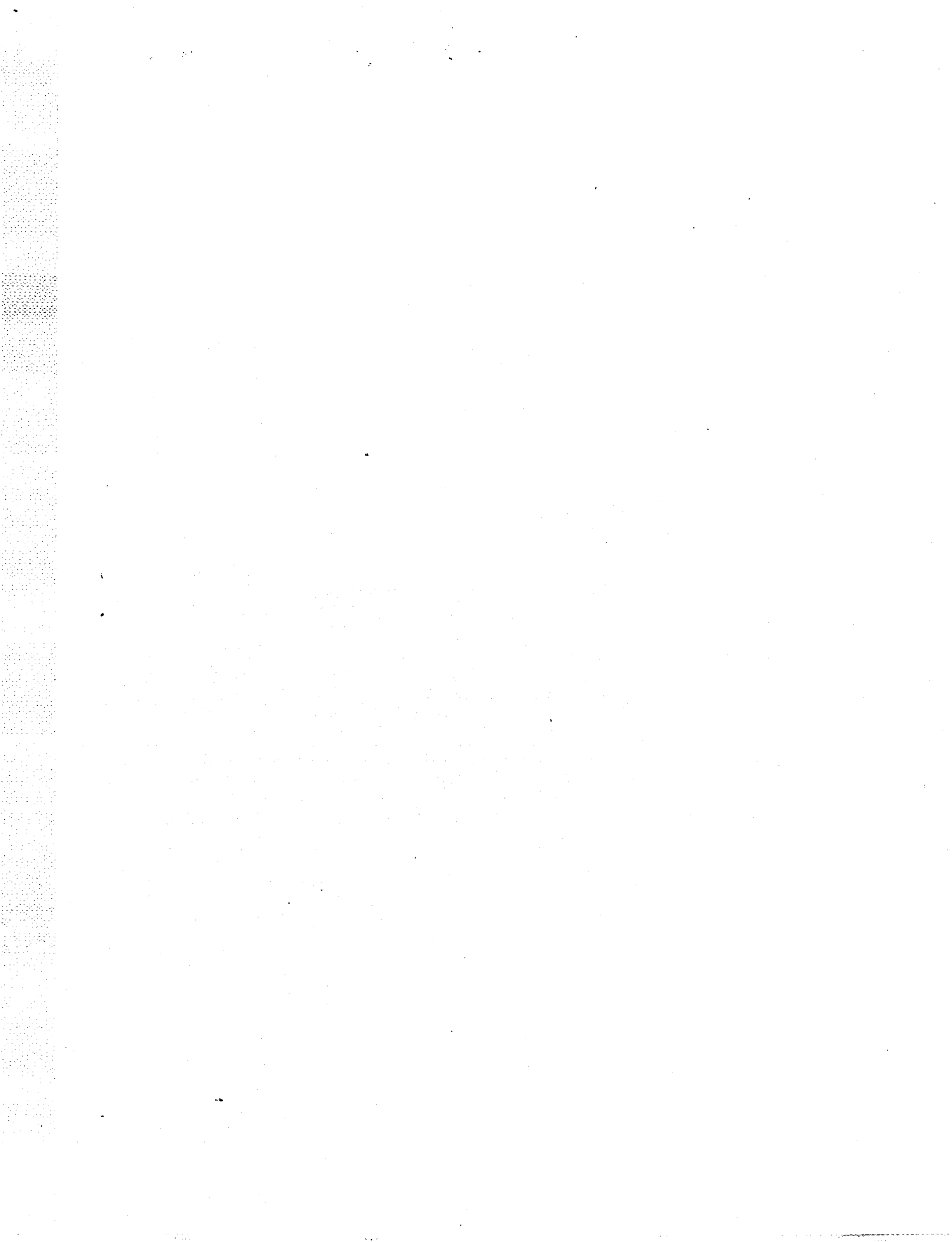
Branches of the armed forces:

lục quân	army
hải quân, thủy quân	navy
không quân	air force
thủy quân lục chiến	marine (South Vietnamese)
lính thủy đánh bộ	marine (North Vietnamese)

Military divisions:

tiểu đội	squad
phân đội	section
trung đội	platoon
đại đội	company

tiểu đoàn	battalion
trung đoàn	regiment
liên đoàn	group
lữ đoàn	brigade
sư đoàn	division
quân đoàn	corps



LESSON TWENTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Theo...biết thì: as far as...know

Theo như...biết thì: as far as...know

a. Theo tôi biết thì thiếu-tá Hill đang học tiếng Việt.

As far as I know, Major Hill is studying Vietnamese.

b. Theo như đại-úy Hào biết thì trung-úy Hiệp là anh cô Lan.

To Captain Hao's knowledge, Lieutenant Hiep is Miss Lan's older brother.

c. Theo anh biết thì thiếu-tướng Viên làm ở sở đó à?

As far as you know, Major-general Vien works in that office, doesn't he?

d. Theo như ông ấy biết thì hạ-sĩ Brown sẽ sang Việt-Nam.

To his knowledge, Corporal Brown will go to Vietnam.

2. Thế nào: what kind

Người thế nào: what kind of person

a. Theo anh thì trung-tướng Lâm là người thế nào?

In your opinion, what kind of person is Lieutenant-general Lam?

b. Cha của chuân-úy Hoàn là người thế nào, ông có

biết không?

Do you know what kind of person aspirant Hoan's father is?

- d. Theo chị biết thì ông ta là một người thế nào?
To your knowledge, what kind of person is he?

3. Sĩ quan: officer

- a. Ông White là một sĩ-quan Mỹ, phải không?

Mr. White is an American officer, isn't he?

- b. Có độ bao nhiêu sĩ-quan Mỹ ở Việt-Nam?

About how many American officers are there in Viet Nam?

- c. Bây giờ có rất nhiều sĩ-quan Việt-Nam học ở Mỹ.

There are many Vietnamese officers studying in the United States now.

- d. Theo tôi biết thì trung-tá Long là một sĩ-quan rất tốt.

As far as I know, Lieutenant-colonel Long is a very good officer.

4. Thông minh: Intelligent

- a. Người dạy học ở đây là một sĩ-quan thông minh.

The person who teaches here is an intelligent officer.

- b. Ông ấy có mấy đứa con rất thông minh.

He has some very intelligent children.

- c. Nếu muốn làm việc ở sở này, anh phải là một người thông minh.

You have to be an intelligent person if you want to work in this office.

- d. Theo ông ta thì con trai thông minh hơn con gái.
In his opinion, a male child is more intelligent than a female child.

5. Mới độ...thôi, mới...độ...thôi: only about, just about

- a. Đại-tá Quang mới đến đây độ ba-tuần thôi.

Captain Quang just got here about three weeks ago.

- b. Cô ấy đi dạy học mới độ một tháng thôi, phải không?

She has only gone to teach for about a month, hasn't she?

- c. Hình như sĩ-quan đó mới học tiếng Việt độ mấy tuần nay thôi.

It seems that that officer has only studied Vietnamese for about a few weeks.

- d. Cô Hòa đi phố mua bán mới độ mười phút thôi.

Miss Hoa went shopping just about ten minutes ago.

6. Thủ-trưởng: commanding officer

- a. Thủ-trưởng của một trung-đội thường thường là một trung-úy, phải không?

The commanding officer of a platoon is usually a first lieutenant, isn't he?

- b. Thủ-trưởng của đại-đội đó là một sĩ-quan rất thông minh.

The commanding officer of that company is a very intelligent officer.

- c. Một hạ sĩ-quan có thể làm thủ-trưởng tiểu-đội không?
Can a non-commissioned officer be the commanding officer of a squad?
- d. Anh tôi muốn làm thủ-trưởng của đại-đội 2.
My older brother wants to be the commanding officer of B Company.

7. Làng: village

- a. Ở Việt-Nam có rất nhiều những làng nhỏ.
There are many small villages in Viet-Nam.
- b. Có những ai ở làng này là Việt cộng?
Which persons in this village are Viet cong?
- c. Miền nam nước Mỹ cũng có rất nhiều làng.
The southern part of the United States also has many villages.
- d. Làng Bình-thời ở miền Nam hay miền Trung?
is the Binh Thoi village in South or Central Viet-Nam?

8. Đứng: to station, to camp

- a. Đại-đội 3 đứng ở gần làng Bình-thời, phải không?
C Company is stationed near the village of Binh Thoi, isn't it?
- b. Trung-đội của anh đã đứng ở làng đó bao giờ chưa?
Has your platoon ever been stationed in that vil-lage?
- c. Tôi thích đứng ở gần Huế vì Huế rất đẹp.
I like to be stationed near Hue because Hue is

very beautiful.

d. Đạo này tiểu đội 139 đóng ở đâu nhỉ?

Where is the 139th squad stationed these days?

9. Ngay (bên) ngoài: right outside

Ngay (bên) trong: right inside

Ngay trước mặt : right in front of

Ngay đằng sau : right behind

a. Theo tôi biết thì trung-đội đó đóng ngay trong Sài-gòn.

As far as I know, that platoon is stationed right inside Saigon.

b. Ngay ngoài buồng ngủ của tôi có một cái bàn xanh.
Right outside my bedroom there is a blue table.

c. Ngay trước mặt ông là nhà thương Saint Paul.
Right in front of you is the Saint Paul Hospital.

d. Cô ấy đang ngồi ngay đằng sau ông Huan kia kia.
She is sitting right behind Mr. Huan over there.

e. Thủ-trưởng muốn đại-đội này đóng ngay bên ngoài làng Z.

The commanding officer wants this company to be stationed right outside Z village.

f. Nhà bưu-điện ở ngay bên cạnh sứ-quán Mỹ.

The post-office is right next to the American Embassy.

10. Trước đó: before then, before that time

a. Trước đó trung-úy Linh là thủ-trưởng của trung-đội

này.

Before that, First Lieutenant Linh was the commanding officer of this platoon.

b. Trước đó cô ấy dạy tiếng Việt ở trường DLI.

Before that, she taught Vietnamese at DLI.

c. Trước đó tôi làm việc cho một hãng Mỹ ở Việt-Nam.

Before that, I worked for an American company in Viet-Nam.

d. Trước đó bà ấy không muốn sang Mỹ vì bà ấy không biết tiếng Anh.

Before then, she did not want to go to America because she did not know English.

11. Gương mẫu: exemplary

a. Đại-tá Abbott là một sĩ-quan thông minh và gương mẫu.

Colonel Abbott is an intelligent and exemplary officer.

b. Bà Hiếu là một người mẹ gương mẫu.

Mrs. Hieu is an exemplary mother.

c. Ông Long là một người con gương mẫu.

Mr. Long is an exemplary son.

d. Ông Hanh là một người lính gương mẫu.

Mr. Hanh is an exemplary soldier.

12. Kỷ luật: discipline

a. Đại-úy Long là một sĩ-quan gương mẫu, thông minh và có kỷ luật.

Captain Long is an exemplary, intelligent and disciplined officer.

b. Một người có kỷ luật là một người tốt.

A disciplined person is a good person.

c. Ở sở này không có kỷ luật.

There is no discipline in this office.

d. Anh ấy là một sĩ-quan có kỷ luật, phải không?

He is a disciplined officer, isn't he?

13. Việt ngữ: Vietnamese Anh ngữ: English

Pháp ngữ: French

a. À mà, trung-tá Quang thạo Anh ngữ lắm, phải không?

By the way, Lieutenant Colonel Quang knows English well, doesn't he?

b. Hình như học Pháp ngữ khó hơn học Anh ngữ.

It seems that learning French is harder than learning English.

c. Có nhiều sĩ-quan và lính Mỹ học Việt ngữ ở trường DLI không?

Are there many American officers and soldiers studying Vietnamese at DLI?

d. Cô Liên có thạo Anh ngữ bằng Việt ngữ không?

Is Miss Lien as good in English as Vietnamese?

DIALOGUE

WHERE'S THE UNIT? Trung-úy Brown và thiếu-úy Hill.

tiểu-đoàn

battalion

đóng

to station, to camp

Brown: Đạo này tiểu-đoàn 139
đóng ở đâu nhỉ?
theo...biết (thì)
ngay (bên) ngoài
làng

Hill : Theo tôi biết thì
tiểu-đoàn đó vẫn còn
đóng ở ngay ngoài
làng Bình-thời.

Brown: Họ đóng ở Bình-thời
à? Từ bao giờ vậy?
mới độ...(thôi)
trước đó

Hill Mới độ mấy tuần thôi.
Trước đó họ đóng ở gần
Sài-gòn.
thủ trưởng

Brown: Khi họ đóng ở Sài-gòn
thì tôi biết. Tôi có
quen thiếu-tá Khôi,
thủ-trưởng tiểu-đoàn.
Ông ấy vẫn còn là
thủ-trưởng chứ?

Hill : Thưa không. Thiếu-tá
Long đã thay ông ấy
rồi.

Where is the 139th batta-
lion stationed these days?
as far as...know
right outside
village

As far as I know, that bat-
talion is still stationed
right outside the village
of Binh Thoi.

Are they stationed at Binh
Thoi? Since when?
only about

before then, before that

Only about a few weeks. Be-
fore that, they were sta-
tioned near Saigon.

commanding officer

I knew when they were sta-
tioned in Saigon. I knew
Major Khoi, the battalion's
commanding officer. He is
still their CO, isn't he?

No. Major Long has replaced
him already.

thế nào

what kind

Brown: Thiếu-tá Long là người thế nào?

sĩ-quan

gương mẫu

thông minh

kỷ luật

Anh ngữ

What kind of a person is

Major Long?

officer

exemplary

intelligent

discipline

English

Hill: Là một sĩ-quan gương mẫu, thông minh, có kỷ luật và thạo Anh ngữ.

He is an exemplary officer, intelligent, disciplined, and he knows English well.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô ấy sẽ gọi lại. (tôi biết)

She will call back.

Theo tôi biết thì cô ấy sẽ gọi lại.

From what I know, she will call back.

a. Cô ấy sẽ gọi lại. (tôi biết)

Theo tôi biết thì cô ấy sẽ gọi lại.

b. Ông ấy đã lấy vợ. (tôi biết)

Theo tôi biết thì ông ấy đã lấy vợ.

c. Bốn giờ nữa cô Hà sẽ đi Huế. (tôi biết)

Theo tôi biết thì bốn giờ nữa cô Hà sẽ đi Huế.

d. Hai tiểu-đoàn 19 và 31 đang đóng ở Cà-mâu. (ông Bá biết)

Theo ông Bá biết thì hai tiểu-đoàn 19 và 31 đang

đóng ở Cà-mâu.

- e. Chị Long nên nghỉ một tuần thôi. (ông ấy nghỉ)
Theo ông ấy nghỉ thì chị Long nên nghỉ một tuần thôi.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Trung-úy Minh đã thay ông ấy rồi. (thiếu-tá Hùng)
First Lieutenant Minh has already replaced him.
(Major Hung)

Thiếu-tá Hùng đã thay ông ấy rồi.

Major Hung has already replaced him

- a. Trung-úy Minh đã thay ông ấy rồi. (thiếu-tá Hùng)
b. Thiếu-tá Hùng đã thay ông ấy rồi. (đại-úy Đà)
c. Đại-úy Đà đã thay ông ấy rồi. (trung-tá Long)
d. Trung-tá Long đã thay ông ấy rồi. (thiếu-tướng Hồ)
e. Thiếu-tướng Hồ đã thay ông ấy rồi.

DRILL THREE

Note: Answer the question with the cue. Notice the use of thế nào with a noun to ask what sort of, what kind of.

Model: Cô Hà là người thế nào? (thông minh)

What kind of person is Miss Ha? (intelligent)

Cô Hà là một người thông minh.

Miss Ha is an intelligent person.

- a. Cô Hà là người thế nào? (thông minh)
Cô Hà là một người thông minh.
b. Ông Sơn là người thế nào? (tốt)
Ông Sơn là một người tốt.

- c. Trung-tá Huấn là người thế nào? (giỏi)
 Trung-tá Huấn là một người giỏi.
- d. Ông Hải là người thế nào? (có tài)
 Ông Hải là một người có tài.
- e. Cô Hiền là người thế nào? (không tốt)
 Cô Hiền là một người không tốt.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. This requires you to place the word ngay before the place word. Ngay can also be used with time words to mean immediately, right now.

Model: Họ đóng ở trước mặt làng Rế.

They are stationed in front of the village of Re.

Họ đóng ở ngay trước mặt làng Rế.

They are stationed right in front of the village of Re.

a. Họ đóng ở trước mặt làng Rế.

Họ đóng ở ngay trước mặt làng Rế.

b. Tiểu-đoàn đó đóng ở bên ngoài Sài-gòn.

Tiểu đoàn đó đóng ở ngay bên ngoài Sài-gòn.

c. Cô ấy ngồi đằng sau ông.

Cô ấy ngồi ngay đằng sau ông.

d. Trung-đoàn 3 đóng ở bên phải trung-đoàn 4.

Trung-đoàn 3 đóng ở ngay bên phải trung-đoàn 4.

e. Anh Long ngồi bên tay trái cô Mai.

Anh Long ngồi ngay bên tay trái cô Mai.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word khí to mean when and the word thì before the main verb. This thì may be translated as then, or may be left untranslated. Thì often appears in the second clause of a sentence when a time word appears in the first.

Model: Tôi đang ăn.

I am eating.

Khí ông ấy đến thì tôi đang ăn.

When he came, I was eating.

a. Tôi đang ăn.

Khí ông ấy đến thì tôi đang ăn.

b. Tôi đang học tiếng Việt-Nam.

Khí ông ấy đến thì tôi đang học tiếng Việt-Nam.

c. Cô Dung đã vẽ xong.

Khí ông ấy đến thì cô Dung đã vẽ xong.

d. Chị Long đang viết thư.

Khí ông ấy đến thì chị Dung đang viết thư.

e. Ông Hải đã uống sáu chai bia.

Khí ông ấy đến thì ông Hải đã uống sáu chai bia.

DRILL SIX

Note: Form a question based on the model. The final particle à is a question marker and indicates that the person asking the question expects a yes answer.

Model: Anh Hải vẫn học ở đó.

Mr. Hai still goes to school there.

Anh Hải vẫn học ở đó à?

Mr. Hai still goes to school there, doesn't he?

a. Anh Hải vẫn học ở đó.

Anh Hải vẫn học ở đó à?

- b. Tiểu-đoàn đó vẫn còn đóng ở Sài-gòn.
Tiểu-đoàn đó vẫn còn đóng ở Sài-gòn à?
- c. Ông Lâm sắp đi Mỹ.
Ông Lâm sắp đi Mỹ à?
- d. Cô Vân sắp lấy chồng.
Cô Vân sắp lấy chồng à?
- e. Chị Long vẫn dạy học.
Chị Long vẫn dạy học à?

DRILL SEVEN

Note: Form a question based on the model. Notice the use of the phrase từ bao giờ to mean since when. The vậy here is a final particle often added to sentences containing a question word.

Model: Anh ấy đã chữa xong.

He has finished repairing it.

Anh ấy đã chữa xong từ bao giờ vậy?

Since when did he finish repairing it?

- a. Anh ấy đã chữa xong.
Anh ấy đã chữa xong từ bao giờ vậy?
- b. Cô ấy đã đi Mỹ.
Cô ấy đã đi Mỹ từ bao giờ vậy?
- c. Ông ấy đã bắt đầu làm.
Ông ấy đã bắt đầu làm từ bao giờ vậy?
- d. Tiểu-đoàn 21 đóng ở Bà-rịa.
Tiểu-đoàn 21 đóng ở Bà-rịa từ bao giờ vậy?
- e. Trung-úy Minh thay đại-úy Viêm.
Trung-úy Minh thay đại-úy Viêm từ bao giờ vậy?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of mới before the verb and thôi at the end of the sentence, meaning only. When mới is used to mean only it suggests that more is to follow.

Model: Cô Lan học tiếng Anh một năm.

Miss Lan studied English a year.

Cô Lan mới học tiếng Anh độ một năm thôi.

Miss Lan has studied English for about a year only.

a. Cô Lan học tiếng Anh một năm.

Cô Lan mới học tiếng Anh độ một năm thôi.

b. Trung-úy Tâm làm thủ-trưởng tiểu-đội 42 ba tháng.

Trung-úy Tâm mới làm thủ-trưởng tiểu-đội 2 độ ba tháng thôi.

c. Đại-đội tôi đóng ở Đà-lạt bốn tháng.

Đại-đội tôi mới đóng ở Đà-lạt độ bốn tháng thôi.

d. Ông bà Hoan ở Mỹ ba tuần.

Ông bà Hoan mới ở Mỹ độ ba tuần thôi.

e. Họ làm việc ở đây hai ngày.

Họ mới làm việc ở đây độ hai ngày thôi.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase trước đó means before that.

Model: Hôm qua tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.

Yesterday I went to eat at a restaurant with Miss Thuoc.

Trước đó tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.

Before that, I went to eat at a restaurant with Miss Thuoc.

- a. Hôm qua tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.
Trước đó tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.
- b. Năm ngoái họ đóng ở Đà-lạt.
Trước đó họ đóng ở Đà-lạt.
- c. Tuần trước anh làm gì?
Trước đó anh làm gì?
- d. Tháng trước đại-úy Lâm làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 36.
Trước đó đại-úy Lâm làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 36.
- e. Hôm kia họ đi học ở trường DLI.
Trước đó họ đi học ở trường DLI.

COMPREHENSION

Trung-tá Hải và đại-úy Lâm

- H.: Đại-úy có quen đại-úy Brown không?
- L.: Thưa trung-tá, tôi không quen nhưng đã nghe nói rất nhiều về ông ấy.
- H.: Ông ấy là một người thế nào?
- L.: Theo tôi biết thì ông ấy rất thông minh và thạo Việt ngữ nhưng hình như không có kỷ luật.
- H.: Thế à? Trung-tá Jones nói với tôi ông ấy là một sĩ-quan gương mẫu mà.
- L.: Thưa trung-tá, cái đó tôi không được biết. Tôi chỉ nghe họ nói vậy thôi.
- H.: Anh có biết bây giờ đại-úy Brown ở đâu không?
- L.: Thưa trung-tá, hình như ở vùng gần làng Bạch-đăng.
- H.: Làng Bạch-đăng à? Đại-đội 3 đang đóng ở đó thì phải.
- L.: Thưa trung-tá, đúng thế. Chính đại-úy Brown là thủ-

trưởng của đại-đội ấy.

QUESTIONS

1. Trung-tá Hải có quen đại-úy Brown không?
2. Trung-tá Hải hỏi ai về đại-úy Brown?
3. Đại-úy Lâm quen đại-úy Brown, phải không?
4. Theo đại-úy Lâm thì đại-úy Brown là người thế nào?
5. Trung-tá Jones nói gì về đại-úy Brown?
6. Đại-úy Brown bây giờ làm gì?
7. Ai muốn biết về đại-úy Brown?
8. Trung-tá Jones rất thạo Việt ngữ, phải không?
9. Tại sao đại-úy Lâm biết về đại-úy Brown?
10. Đại-đội 3 đóng ở đâu?

VOCABULARY

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 1. đóng | to station, to camp |
| 2. gương mẫu | exemplary |
| 3. kỷ luật | order, discipline |
| 4. làng | village |
| 5. mới độ...(thôi) | only about |
| 6. ngay (bên ngoài) | right (outside) |
| 7. sĩ-quan | officer |
| 8. sinh ngữ | language |
| ...Anh ngữ, Pháp ngữ... | ...English, French... |
| 9. theo (như)...thì | as far as |
| 10. thế nào | what kind |
| 11. ...người thế nào | ...what kind of person |

12. thông minh	intelligent
13. thủ trưởng	commanding officer
14. trước đó	before then, before that

OPTIONAL VOCABULARY

Military ranks:

lính	soldier
tân binh	recruit
binh nhì	private
binh nhất	private first class
hạ sĩ-quan	non-commissioned officer
hạ-sĩ	corporal
hạ-sĩ nhất	corporal, first class
trung-sĩ	sergeant
trung-sĩ nhất	first sergeant
thượng-sĩ	warrant officer
thượng-sĩ nhất	chief warrant officer
sĩ-quan	officer
chuẩn-úy	adjutant
thiếu-úy	second lieutenant
trung-úy	first lieutenant
đại-úy	captain
thiếu-tá	major
trung-tá	lieutenant-colonel
đại-tá	colonel
chuẩn-tướng	brigadier-general
thiếu-tướng	major-general

trung-tướng

lieutenant-general

đại-tướng

general

thống-tướng

general of the army

thượng-tướng

North Vietnamese army rank

between trung-tướng and

đại-tướng

LESSON TWENTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Bằ^{ng}: to be made of

Gỗ : wood

Làm bằ^{ng}, làm...bằ^{ng} gỗ: to be made of, to make of wood

a. Anh có biết cái bàn này làm bằ^{ng} gì không?

Do you know what this table is made of?

b. Đôi đũa đó làm bằ^{ng} gỗ, phải không?

That pair of chopsticks is made of wood, isn't it?

c. Họ làm quầy bán rượu này bằ^{ng} gỗ.

They made this bar of wood.

d. Cái áo này bằ^{ng} vải hay bằ^{ng} len?

Is this coat made of cotton or wool?

2. Xuông: small boat

Xuông ba lá: sampan

a. Anh có thích đi xuông không?

Do you like to ride a boat?

b. Ở Mỹ, họ có dùng xuông ba lá không?

Do they use sampans in America?

c. Xuông làm bằ^{ng} gỗ có tốt không?

Are wooden boats good?

d. Xuông ba lá chỉ dùng ở Việt-Nam thôi, phải không?

Sampans are only used in Viet-Nam, isn't that right?

3. Dùng đê[?], dùng...đê[?]: to use for, to use to

- a. Xuồng ba lá dùng để làm gì?
What are sampans used for?
- b. Người Việt-Nam dùng đũa để ăn.
The Vietnamese use chopsticks to eat.
- c. Tôi dùng sách này để dạy ông ấy tiếng Việt.
I use this book to teach him Vietnamese.
- d. Máy phát thanh dùng để làm gì?
What is a radio transmitter used for?

4. Bộ đội	troops
Súng ống	weapons, arms
Đạn dược	ammunition
Lương thực	food, foodstuff

- a. Có rất nhiều bộ đội Bắc Việt ở miền Nam.
There are many North Vietnamese troops in South Viet-Nam.
- b. Trung-đoàn đó cần thêm nhiều súng ống và đạn dược.
That regiment needs many more weapons and ammunition.
- c. Bây giờ Việt-Nam phải nhập khẩu lương thực.
Now Viet-Nam has to import foodstuffs.
- d. Bộ đội Bắc Việt có rất nhiều súng ống, đạn dược và lương thực ở Lào.
The North Vietnamese troops have many weapons, ammunition and foodstuffs in Laos.

5. Chở: to transport, to carry, to take

- a. Xuồng ba lá dùng để chở bộ đội, súng ống, đạn dược

và lương thực.

The sampan is used to transport troops, weapons, ammunition and foodstuffs.

b. Phiên anh chở tôi đến nhà băng, được không?

Would you mind taking me to the bank?

c. Trung-tá Thiệu có xe nên có lẽ ông ấy sẽ chở cô Huệ đến nhà anh.

Lieutenant-Colonel Thieu has a car, so perhaps he will take Miss Hue to your house.

d. Luôn thể xin ông chở cả cái bàn này đến đó nữa.

Please take this table there also.

b. Như: as, like

Như vậy, như thế: like that

a. Tôi cũng muốn đi học ở ngoại quốc như anh.

I also want to go abroad to study like you.

b. Cô ấy cũng muốn mua một cái xe như cái xe của anh.

She also wants to buy a car like yours.

c. Cái xuồng như vậy giá độ bao nhiêu?

How much does a boat like that cost?

d. Cái bàn như vậy giá độ 300 Mỹ-kim là cùng.

A table like that costs about 300 dollars at most.

e. Anh muốn mua 12 cái bát và 12 cái đĩa như thế à?

You want to buy 12 bowls and 12 plates like that, don't you?

7. Đổng: to build, to construct

a. Ai ở đây biết đổng xuồng ba lá?

Who knows how to build a sampan here?

b. **Đóng một cái bàn bằng gỗ có khó không?**

Is it difficult to build a wooden table?

c. **Đóng một xuồng nhỏ như thế mất độ mấy ngày?**

How many days does it take to build a small boat like that?

d. **Được, tôi sẽ đóng hộ anh một cái bàn như vậy.**

All right, I will build a table like that for you.

8. **Gọi là, gọi...là:** to call, to be called

a. **Người Việt gọi cái đó là cái xuồng ba lá.**

The Vietnamese call that a sampan.

b. **Cái này gọi là máy phát thanh.**

This is called a radio transmitter.

c. **Ông có biết cái đó gọi là gì không?**

Do you know what that thing is called?

d. **Anh gọi cái này là cái quầy bán rượu à?**

You call this thing a bar, do you?

9. **Dĩ nhiên (rồi):** naturally, of course

Dĩ nhiên là: naturally, of course

a. **Xuồng ba lá làm bằng gỗ, phải không? Dĩ nhiên rồi.**

The sampan is made of wood, isn't it? Naturally.

b. **Dĩ nhiên là xuồng ba lá làm bằng gỗ.**

Of course the sampan is made of wood.

c. **Anh sẽ tiếp tục làm công việc đó cho tôi chứ? Dĩ nhiên rồi.**

You will continue to do that job for me, won't you?

Of course.

d. Dĩ nhiên là tôi sẽ tiếp tục làm việc đó cho anh.

Of course, I shall continue to do that job for you.

10. Tốn: to cost

a. Mở một hiệu cơm ở đây tốn độ bao nhiêu?

About how much does it cost to open a restaurant here?

b. Tôi không muốn ở Mỹ lâu quá vì tốn lắm.

I do not want to stay in America too long because it costs too much.

c. Đóng một quầy bán rượu bằng gỗ như vậy tốn độ 300 Mỹ-kim.

To build a wooden bar like that would cost about 300 dollars.

d. Chúng ta không thể làm như vậy được vì làm như vậy tốn quá.

We cannot do that because it would cost too much.

11. Đoán: to guess

a. Tôi đoán chắc độ mười rưỡi anh ấy sẽ đến.

I guess that he will probably get here by 10:30.

b. Anh ấy đoán có đúng không?

Did he guess right?

c. Tôi không biết chắc, tôi chỉ đoán vậy thôi.

I do not know for sure; I am only guessing.

d. Tôi không biết gì về giá xe cả nên không thể đoán được.

I do not know anything about the price of cars so
I cannot guess.

DIALOGUE

SAMPANS:	Đại-úy Smith và đại-úy Trung	
	gọi là	to call, to be called
Smith:	Cái đó tiếng Việt gọi là gì?	What is that thing called in Vietnamese?
	xuồng	small boat
	xuồng ba lá	sampan
Trung:	Ờ, cái đó tiếng Việt gọi là xuồng ba lá.	Oh, that thing is called a sampan in Vietnamese.
	dùng để	to use for, to use to to be used for
Smith:	Xuồng ba lá dùng để làm gì?	What is a sampan used for?
	chở	to carry, to take, to transport
	bộ đội	troops
	súng ống	weapons, arms
	dạn dược	ammunition
	lương thực	foodstuffs
Trung:	Dùng để làm nhiều việc. Việt cộng dùng để chở bộ đội, súng ống, đạn dược, lương thực.	It's used to do many jobs. The Viet Cong often use it to transport troops, weapons, ammunition, foodstuffs.

	làm bằng	to be made of
Smith:	Xuồng đó làm bằng gì? dĩ nhiên là	What is that boat made of? naturally, of course
Trung:	Dĩ nhiên là bằng gỗ. đóng như như vậy tốn	Of course, it's made of wood to make, to build, like like that to cost
Smith:	Đóng một cái xuồng như vậy tốn độ bao nhiêu nhỉ? đoán	About how much does it cost to build a boat like that? to guess
Trung:	Tôi đoán độ một vạn đồng là cùng.	I guess about 10,000 piasters at most.

DRILL ONE

Note: Answer the question with the cue.

- Model: Cái đó tiếng Việt gọi là gì? (cái nhà)
What is that called in Vietnamese? (house)
Cái đó tiếng Việt gọi là cái nhà.
That is called a house in Vietnamese.
- a. Cái đó tiếng Việt gọi là gì? (cái nhà).
Cái đó tiếng Việt gọi là cái nhà.
- b. Cái đó tiếng Việt gọi là gì? (cái chai)
Cái đó tiếng Việt gọi là cái chai.
- c. Cái đó tiếng Việt gọi là cái gì? (cái bàn)
Cái đó tiếng Việt gọi là cái bàn.

- d. Cái đó tiếng Việt gọi là gì? (cái tách)
Cái đó tiếng Việt gọi là cái tách.
- e. Cái đó tiếng Việt gọi là gì? (cái xường)
Cái đó tiếng Việt gọi là cái xường.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Như vậy tôi sẽ không mua nữa. (học)

If so, I will not buy it.

Như vậy tôi sẽ không học nữa.

- a. Như vậy tôi sẽ không mua nữa. (học)
- b. Như vậy tôi sẽ không học nữa. (làm)
- c. Như vậy tôi sẽ không làm nữa. (viết)
- d. Như vậy tôi sẽ không viết nữa. (dạy học)
- e. Như vậy tôi sẽ không dạy học nữa.

DRILL THREE

Note: Answer the question with the cue based on the model.

Model: Mua một quyển sách như vậy tốn bao nhiêu?

(200 đồng).

How much does it cost to buy a book like that?

(200 piasters)

Tốn độ 200 đồng.

- a. Mua một quyển sách như vậy tốn bao nhiêu?

(200 đồng)

Tốn độ 200 đồng.

- b. Mua một xe ô-tô như vậy tốn bao nhiêu? (hai nghìn Mỹ-kim)

Tốn độ hai nghìn Mỹ-kim.

- c. Đóng một cái tàu như vậy tốn bao nhiêu? (tám vạn Mỹ-kim)

Tốn độ tám vạn Mỹ-kim.

- d. Đóng một cái quầy bán rượu như vậy tốn bao nhiêu?
(năm nghìn đồng)

Tốn độ năm nghìn đồng)

- e. Đóng một cái bàn như vậy tốn bao nhiêu? (50 Mỹ-kim)

Tốn độ năm mươi Mỹ-kim.

DRILL FOUR

Note: Answer the question based on the model. Notice that bằng means of in the phrase made of. This is the same bằng that means by means of.

Model: Cái nhà này làm bằng gì? (gỗ)

What is this house made of?

Cái nhà này làm bằng gỗ.

This house is made of wood.

- a. Cái nhà này làm bằng gì?

Cái nhà này làm bằng gỗ.

- b. Cái bàn này làm bằng gì?

Cái bàn này làm bằng gỗ.

- c. Cái xưởng này làm bằng gì?

Cái xưởng này làm bằng gỗ.

- d. Cái quầy bán rượu này làm bằng gì?

Cái quầy bán rượu này làm bằng gỗ.

- e. Đôi đũa này làm bằng gì?

Đôi đũa này làm bằng gỗ.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy thích học tiếng Việt.

He likes to study Vietnamese.

Dĩ nhiên là ông ấy thích học tiếng Việt.

Of course he likes to study Vietnamese.

a. Ông ấy thích học tiếng Việt.

Dĩ nhiên là ông ấy thích học tiếng Việt.

b. Tôi thích cô ấy.

Dĩ nhiên là tôi thích cô ấy.

c. Ai cũng thích ăn ngon.

Dĩ nhiên là ai cũng thích ăn ngon.

d. Bàn này làm bằng gỗ.

Dĩ nhiên là bàn này làm bằng gỗ.

e. Gửi thư máy bay thì nhanh hơn.

Dĩ nhiên là gửi thư máy bay thì nhanh hơn.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that là cùng means at the most when used with a number or quantity.

Model: Đóng một cái bàn tốn bao nhiêu? (năm nghìn đồng)

How much does it cost to build a table? (5,000 piasters)

Đóng một cái bàn tốn năm nghìn đồng là cùng.

It costs at most five thousand piasters to build a table.

a. Đóng một cái bàn tốn bao nhiêu? (năm nghìn đồng)

Đóng một cái bàn tốn năm nghìn đồng là cùng.

- b. Đổng một cái xuồng tốn bao nhiêu? (hai vạn đồng)
Đổng một cái xuồng tốn hai vạn đồng là cùng.
- c. Đổng một cái máy bay tốn bao nhiêu? (một triệu Mỹ kim)
Đổng một cái máy bay tốn một triệu Mỹ-kim là cùng.
- d. Mua một bộ quần áo tốn bao nhiêu? (tám nghìn đồng)
Mua một bộ quần áo tốn tám nghìn đồng là cùng.
- e. Mua một xe ô-tô tốn bao nhiêu? (một vạn Mỹ-kim)
Mua một xe ô-tô tốn một vạn Mỹ-kim là cùng.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that dùng để means to be used for.

Model: Tem này dùng để gửi thư.

This stamp is used to mail a letter.

Tem này không dùng để gửi thư.

This stamp is not used to mail a letter.

a. Tem này dùng để gửi thư.

Tem này không dùng để gửi thư.

b. Cốc này dùng để uống rượu.

Cốc này không dùng để uống rượu.

c. Tách này dùng để uống chè.

Tách này không dùng để uống chè.

d. Xuồng này dùng để chở súng ống.

Xuồng này không dùng để chở súng ống.

e. Sách này dùng để học tiếng Việt.

Sách này không dùng để học tiếng Việt.

DRILL EIGHT

Note: Answer the question using the cue.

Model: Tách dùng để làm gì? (uống cà-phê)

What is a cup used for? (to drink coffee)

Tách dùng để uống cà-phê.

A cup is used to drink coffee.

a. Tách dùng để làm gì? (uống cà-phê)

Tách dùng để uống cà-phê.

b. Xe ô-tô dùng để làm gì? (đi)

Xe ô-tô dùng để đi.

c. Xuồng ba lá dùng để làm gì? (chở bộ đội)

Xuồng ba lá dùng để chở bộ đội.

d. Tem dùng để làm gì? (gửi thư)

Tem dùng để gửi thư.

e. Lương thực dùng để làm gì? (ăn)

Lương thực dùng để ăn.

COMPREHENSION

Trung-úy Tự và trung-úy Brown.

T.: Anh thấy cái xuồng đó không? Nó vừa nhỏ vừa xấu nhưng dùng làm được nhiều việc lắm đấy.

B.: Thật à? Xuồng đó gọi là gì?

T.: Xuồng ba lá.

B.: Nó làm bằng gỗ, phải không?

T.: Dĩ nhiên rồi.

B.: Thế thì chắc rẻ lắm.

T.: Đúng thế. Đóng một chiếc xuồng như vậy tôi đoán chỉ tốn độ một vạn là cùng.

B.: Anh nói là xuồng đó dùng để làm nhiều việc. Những việc gì?

T.:Ồ, họ thường dùng nó để chở người hay hàng hóa. Việt cộng dùng nó để chở súng ống, đạn dược, lương thực và cả bộ đội nữa.

QUESTIONS

1. Trung-úy Tự chỉ cho trung-úy Brown cái gì?
2. Xuồng ba lá nhỏ hay lớn?
3. Nó làm bằng gì?
4. Đóng một chiếc xuồng như vậy rẻ hay đắt?
5. Tốn độ bao nhiêu?
6. Xuồng đó thường được dùng để làm gì?
7. Việt cộng có dùng xuồng ba lá không?
8. Ai dùng xuồng đó để chở súng ống, đạn dược?
9. Ngoài súng ống, đạn dược ra Việt-cộng còn dùng xuồng đó để chở gì?
10. Cái gì vừa nhỏ vừa xấu?

VOCABULARY

- | | |
|-------------|---------------------------|
| 1. bằng | to be made of |
| 2. bộ đội | troops |
| 3. chở | to transport, carry, take |
| 4. dùng để | to use for, to use to |
| 5. đạn dược | ammunition |
| 6. đoán | to guess |
| 7. đóng | to build |

8. gọi là	to call, to be called
9. gỗ	wood
10. làm bằng	to be made of
11. làm...bằng	to make ...of
12. lương thực	food, foodstuff
13. như	as, like
14. như vậy, như thế	like that
15. súng ống	weapons, arms
16. tốn	to cost
17. xuồng	boat
18. xuồng ba lá	sampan

LESSON TWENTY-FOUR

NEW VOCABULARY

1. Để khỏi (bị, phải): in order not to, to avoid
Để...khỏi (bị, phải): so that...not to
- a. Đại-úy nên đi ngay để khỏi bị muộn.
You should go right away in order not to be late.
- b. Ông nên ăn cơm trước đi để khỏi bị đói.
You should eat first so as not be too hungry.
- c. Anh nên đi đón chị ngay đi để chị khỏi phải đợi.
You should go pick up your wife right away so that she will not have to wait.
- d. Làm cái này ngay hôm nay đi để khỏi phải làm ngày mai.
Do this right away today in order not to have to do it tomorrow.
- e. Tôi sẽ đi đến đó ngay bây giờ để chiều nay khỏi phải đến.
I shall go there right now so I won't have to go this evening.
2. Xem: to see
Để tôi xem: let me see
Để xem nào: let's see
- a. Anh có đi với tôi không? Để tôi xem; nếu tôi rảnh tôi sẽ đi.
Are you going with me? Let me see; if I am free,

I will go.

- b. Để xem nào. Có lẽ anh Hoàn sẽ để anh mượn xe của anh ấy.

Let's see. Maybe (Mr.) Hoan will lend you his car.

- c. Để tôi xem; nếu ông ấy bận thì tôi sẽ làm việc đó hộ ông ấy.

Let me see; if he is busy, then I will do that job for him

- d. Anh đoán thử xem có đúng không?

Try to guess and see if you are right.

- e. Xem xong cái đó, anh nhớ trả nó lại tôi nhé.

Once you have finished looking at that, remember to give it back to me.

3. Hiểu: to understand

- a. Anh không cần nói lại, tôi hiểu anh muốn nói gì rồi.

You do not need to say it again, I understand what you want to say already.

- b. Tôi hiểu Anh ngữ nhưng tôi không nói thạo lắm.

I understand English but I do not speak it very well.

- c. Ông Brown nói là ông ấy không hiểu cô vì cô nói nhanh quá.

Mr. Brown said he could not understand you because you spoke too fast.

- d. Trung-sĩ có hiểu tại sao thượng-sĩ Loan không muốn đi với tôi không?

Do you know why Warrant Officer Loan did not want

to go with me, Sergeant?

4. Không phải là: it's not that

- a. Thừa đại-tá, không phải là tôi không muốn đi nhưng vì tôi đang bị ốm.

It's not that I do not want to go, Colonel, it's because I am ill.

- b. Không phải là trung-úy Quang thích tiếp tục làm việc đó nhưng vì không có việc khác để làm.

It's not that Lieutenant Quang wants to continue doing that job, but there is no other job.

- c. Theo tôi biết thì không phải là ông ấy muốn như vậy.

As far as I know, it's not that he wants it that way.

- d. Thiếu-tá Long không đi với anh hôm nay không phải là vì ông ấy bận nhưng vì ông ấy ốm.

Major Long did not go with you today not because he was busy but because he was sick.

5. Lái: to drive, to fly

Lái xe: to drive a car

Lái máy bay: to fly a plane

- a. Cô Lan không biết lái xe, phải không?

Miss Lan does not know how to drive a car, does she?

- b. Nếu anh sợ bị muộn thì tôi sẽ lái anh đến đó.

If you are afraid of being late, I will drive you there.

c. Đại-úy Hill đã bảo ông ta lái bà Hải đến nhà cô Liên rồi.

Captain Hill has already told him to drive Mrs. Hai to Miss Lien's house.

d. Lái xe có khó lắm không?

Is it very difficult to drive a car?

e. Nếu anh sợ thì anh sẽ không thể lái máy bay được.
If you are afraid, you will not be able to fly a plane.

f. Ông ấy dạy tôi lái máy bay.

He taught me to fly a plane.

6. Cho: to have someone do something

a. Nếu thứ bảy người bếp của tôi rỗi tôi sẽ cho bà ấy sang nấu ăn hộ chị.

If my cook is free Saturday, I will have her go over to cook for you.

b. Anh có thể cho trung sĩ Đức lái tôi đi được không?
Can you have Sergeant Duc drive me?

c. Nhờ anh cho thượng-sĩ Nhân trả máy phát thanh này về cho trung đội 4.

Please have Warrant Officer Nhan return this radio transmitter to the 4th platoon.

d. Trung-úy định cho người ấy lái tôi đi à?

You plan to have that person drive me, don't you, Lieutenant?

7. Nếu vậy thì, nếu...vậy thì: if so...then

- a. Nếu vậy thì tôi sẽ cho hạ-sĩ Phương lái anh đi.
If so, then I will have Corporal Phuong drive you.
- b. Nếu đại-tá nghĩ vậy thì tôi sẽ không làm việc đó nữa.
If you think so, then I won't do that job anymore, Colonel.
- c. Nếu vậy thì tôi dùng chiếc xuồng này vậy.
If so, then I will use this boat.
- d. Nếu đại-úy muốn vậy thì tôi sẽ làm như vậy.
If you want (it so), then I will do it like that.
- e. Nếu vậy thì tôi sẽ không làm phiền anh nữa.
If so, then I won't bother you anymore.
8. Nếu không: if not, otherwise
- a. Ông nên đi ngay nếu không ông sẽ bị muộn.
You should go right away, otherwise you will be late.
- b. Anh cứ tiếp tục chữa máy đó đi nếu không sẽ không xong chiều nay.
Go on repairing that machine, otherwise it will not be finished this evening.
- c. Thiếu-tá phải cho ông ấy đi với tôi nếu không họ sẽ không cho tôi vào.
You have to let him go with me, otherwise they won't let me in, Major.
- d. Trung-úy nên học Việt ngữ đi nếu không họ sẽ không cho phép trung-úy đi Việt-Nam.
You had better study Vietnamese, otherwise they will not give you permission to go to Viet-Nam,

Lieutenant.

9. Cũng được: it's all right, it does not matter

a. Thôi, để tôi đi bộ cũng được.

It's all right, I can walk.

b. Tôi thích đi với anh hơn nhưng đi với cô ấy cũng được. I would rather go with you, but going with her would be all right.

c. Tôi đi ăn một mình cũng được.

It's all right, I can go to eat alone.

d. Đại-úy Hiếu nói là ông ấy muốn mời ông Brown đi ăn cơm hiệu nhưng tôi nghĩ là mời ăn cơm ở nhà cũng được.

Captain Hieu said he wanted to invite Mr. Brown to eat out but I think it's all right to invite him to eat at home.

10. Cuộc bộ: to walk (informal expression)

a. Anh nên mượn xe của ông ấy nếu không anh sẽ phải cuộc bộ.

You had better borrow his car, otherwise you will have to walk.

b. Tôi yếu lắm không thể cuộc bộ từ đây đến đó được. I am very weak and cannot possibly walk from here to there.

c. Từ nhà băng này đến sứ-quán Mỹ xa lắm không thể cuộc bộ được.

It's too far from this bank to the American Embassy, we cannot possibly walk there.

d. Tôi sẽ mượn xe của thiếu-tá Minh để khỏi phải cuốc bộ.

I will borrow Major Minh's car in order not to have to walk.

11. Không sao: never mind

a. Không sao, để tôi cuốc bộ cũng được.

Never mind, I can walk.

b. Không sao, nếu không có đĩa và thìa thì tôi ăn bằng đũa cũng được.

Never mind, if there are no forks and spoons, I can eat with chopsticks.

c. Không sao, nếu bà không muốn dạy thì tôi sẽ dạy thay bà.

Never mind, if you do not want to teach, then I will teach in your place.

d. Không sao, cứ tiếp tục chữa cái đó đi.

Never mind, just go on repairing that one.

12. Tử tế: nice, kind

Tử tế với: to be nice to

a. Ông ấy là một sĩ-quan thông minh, gương mẫu và rất tử tế.

He is an intelligent, exemplary and very kind officer.

b. Đại-tá Quang rất tử tế với tôi.

Colonel Quang is very nice to me.

c. Bà Phúc nói ông Ba là một người rất tử tế nhưng

ông ấy không tử tế với tôi.

Mrs. Phuc said Mr. Ba is a very nice person but he is not nice to me.

d. Nếu anh tử tế với họ thì họ sẽ tử tế với anh.

If you are nice to them, then they will be nice to you.

13. Bệnh xá: dispensary

a. Bệnh xá có xa đây không?

Is the dispensary far from here?

b. Nếu anh ốm thì anh nên đến bệnh xá.

If you are ill, you should go to the dispensary.

c. Trung-úy có thể cho trung-sĩ Văn lái ông ấy đến bệnh xá được không?

Can you have Sergeant Van drive him to the dispensary, Lieutenant?

d. Chiều nay tôi sẽ đợi anh ở bệnh xá.

I will wait for you at the dispensary this afternoon.

DIALOGUE

DRIVE SOMEONE SOMEWHERE: Trung-úy Tâm và trung-úy Hải

bệnh xá

dispensary

Tâm: Anh định đến bệnh xá bằng gì?

How do you plan to get to the dispensary?

lái

to drive

Hải: Tôi tưởng anh sẽ lái tôi đi.

I thought you were going to drive me.

	không phải là	it's not that
Tâm:	Không phải là tôi không muốn lái anh đi nhưng bây giờ tôi bận.	It's not that I don't want to take you, but I am busy now.
	hiểu	to understand
	nếu không	if not, otherwise
Hải:	Ồ, tôi hiểu là bây giờ anh bận, nếu không anh đã lái tôi đi rồi.	Oh, I understand that you are busy now, otherwise you would have driven me.
	xem	to see
	để xem nào	let's see
Tâm:	Để xem nào. Có lẽ trung-úy Đức sẽ để anh dùng xe của anh ấy.	Let's see. Perhaps Lieu- tenant Duc will let you use his car.
	không sao	never mind
	cuốc bộ	to walk
	cũng được	it's all right, it does not matter
	muộn	late
Hải:	Thôi, không sao. Cuốc bộ cũng được, nhưng tôi phải đi ngay không thì muộn.	Never mind. I can walk, but I'll have to go right away or I'll be late.
	cho	to have someone do some- thing
	để khỏi bị	in order not to, to avoid
Tâm:	Thôi, để tôi cho trung-	Let me have Sergeant Vu

sĩ Vũ lái anh đi để khỏi drive you so you won't be
bị muộn. late.

nếu vậy thì if so, in that case
tử tế nice.

Hỏi: Nếu vậy thì hay lắm. That's very good then.
Cảm ơn anh, anh tử tế Thank you, you are very
quá. nice.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that không phải là may precede any sentence with the meaning it's not that.

Model: Tôi không muốn học.

I do not want to study.

Không phải là tôi không muốn học.

It's not that I do not want to study.

a. Tôi không muốn học.

Không phải là tôi không muốn học.

b. Tôi không thích cô ấy.

Không phải là tôi không thích cô ấy.

c. Tôi không thích đi ăn ở đó.

Không phải là tôi không thích đi ăn ở đó.

d. Tôi không biết tiếng Việt-Nam.

Không phải là tôi không biết tiếng Việt-Nam.

e. Tôi không có tiền.

Không phải là tôi không có tiền.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Notice that nếu vậy thì is a

very common expression in Vietnamese meaning if that's the way it is, in that case. The nếu may be omitted.

Model: Nếu vậy thì tốt lắm. (hay)

Then it is very good. (interesting)

Nếu vậy thì hay lắm.

Then it is very interesting.

a. Nếu vậy thì tốt lắm. (hay)

b. Nếu vậy thì hay lắm. (đẹp)

c. Nếu vậy thì đẹp lắm. (đắt)

d. Nếu vậy thì đắt lắm. (rẻ)

e. Nếu vậy thì rẻ lắm.

DRILL THREE

Note: Answer the question with the cue. Remember that bằng means by means of when used with methods of transportation.

Model: Cô đi đến đó bằng gì? (xe tắc-xi)

How did you get there? (taxi)

Tôi đi đến đó bằng tắc-xi.

I went there by taxi.

a. Cô đi đến đó bằng gì? (tắc-xi)

Tôi đi đến đó bằng tắc-xi.

b. Ông đi đến bệnh xá bằng gì? (xe của trung-úy Hiếu)

Tôi đi đến bệnh xá bằng xe của trung-úy Hiếu.

c. Anh đi đến hiệu sách Khai-trí bằng gì? (xe buýt)

Tôi đi đến hiệu sách Khai-trí bằng xe buýt.

d. Chị đi đến Sài-gòn bằng gì? (máy bay)

Tôi đi đến Sài-gòn bằng máy bay.

e. Ông đi đến hiệu phở 79 bằng gì? (xe xích-lô)

Tôi đi đến hiệu phở 79 bằng xe xích-lô.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the difference in meaning between để, to let, and cho, to have

Model: Tôi sẽ để trung-sĩ Long chở anh đi.

I will let Sergeant Long take you,

Tôi sẽ cho trung-sĩ Long chở anh đi.

I will have Sergeant Long take you.

a. Tôi sẽ để trung-sĩ Long chở anh đi.

Tôi sẽ cho trung-sĩ Long chở anh đi.

b. Tôi để trung-úy Hiếu lái cô đi.

Tôi cho trung-úy Hiếu lái cô đi.

c. Tôi sẽ để đại-úy Huân làm việc đó.

Tôi sẽ cho đại-úy Huân làm việc đó.

d. Tôi đã để thiếu-úy Long đi thay ông ấy rồi.

Tôi đã cho thiếu-úy Long đi thay ông ấy rồi.

e. Tôi sẽ để cô Lan dạy thay ông hôm nay.

Tôi sẽ cho cô Lan dạy thay ông hôm nay.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue. In this drill, we have another meaning of cho, to let, similar to để in the previous drill. Context will have to tell you which meaning to give to cho, have or let.

Model: Tôi cho ông ấy dùng xe của tôi. (sách)

I let him use my car. (book)

Tôi cho ông ấy dùng sách của tôi.

I let him use my book.

a. Tôi cho ông ấy dùng xe của tôi. (sách)

b. Tôi cho ông ấy dùng sách của tôi. (tự-vị)

- c. Tôi cho ông ấy dùng tự-vị của tôi. (áo sơ-mi)
- d. Tôi cho ông ấy dùng áo sơ-mi của tôi. (ca-vát)
- e. Tôi cho ông ấy dùng ca-vát của tôi.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase để khỏi plus bị or phải means in order not to (have) to. Normally the part of the sentence following để khỏi is something you don't want to do or have happen.

Model: Anh nên gọi trước. Chờ lâu.

You should call ahead. Wait long.

Anh nên gọi trước để khỏi phải chờ lâu.

You should call ahead so that you won't have to wait long.

a. Anh nên gọi trước. Chờ lâu.

Anh nên gọi trước để khỏi phải chờ lâu.

b. Anh nên đi ngay. Muộn.

Anh nên đi ngay để khỏi bị muộn.

c. Anh nên gọi giữ chỗ. Hết chỗ.

Anh nên gọi giữ chỗ để khỏi bị hết chỗ.

d. Anh nên đi học. Đi làm.

Anh nên đi học để khỏi phải đi làm.

e. Anh nên để trung-sĩ Huấn chở anh đi. Cuộc bộ.

Anh nên để trung-sĩ Huấn chở anh đi để khỏi phải cuộc bộ.

DRILL SEVEN

Note: Connect the teacher's two sentences with the phrase nếu không, otherwise.

Model: Ông nên gọi điện thoại cho cô ấy. Cô ấy sẽ đợi.

You should phone her. She will wait.

Ông nên gọi điện thoại cho cô ấy, nếu không cô ấy sẽ đợi.

You should phone her, otherwise she will wait.

- a. Ông nên gọi điện thoại cho cô ấy. Cô ấy sẽ đợi.
Ông nên gọi điện thoại cho cô ấy, nếu không cô ấy sẽ đợi.
- b. Ông nên đi ngay. Sẽ muộn.
Ông nên đi ngay, nếu không sẽ muộn.
- c. Cô nên gọi điện thoại giữ chỗ trước. Sẽ hết chỗ.
Cô nên gọi điện thoại giữ chỗ trước, nếu không sẽ hết chỗ.
- d. Cô phải học lại. Sẽ quên.
Cô phải học lại, nếu không sẽ quên.
- e. Ông phải biết tiếng Việt. Sẽ không được đi Việt-Nam.
Ông phải biết tiếng Việt, nếu không sẽ không được đi Việt-Nam.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of để khỏi in the teacher's sentence and nếu không in the student's sentence.

Model: Anh nên gọi trước để khỏi phải chờ lâu.

You should call ahead so you won't have to wait long.

Anh nên gọi trước nếu không sẽ phải chờ lâu.

You should call ahead, otherwise you will have to wait long.

- a. Anh nên gọi trước để khỏi phải chờ lâu.
Anh nên gọi trước, nếu không sẽ phải chờ lâu.
- b. Anh nên đi ngay để khỏi bị muộn.
Anh nên đi ngay, nếu không sẽ bị muộn.
- c. Anh nên gọi giữ chỗ để khỏi bị hết chỗ.
Anh nên gọi giữ chỗ, nếu không sẽ bị hết chỗ.
- d. Anh nên đi học để khỏi phải đi làm.
Anh nên đi học, nếu không sẽ phải đi làm.
- e. Anh nên để trung-sĩ Huấn chở anh đi để khỏi phải
cuốc bộ.
Anh nên để trung-sĩ Huấn chở anh đi, nếu không sẽ
phải cuốc bộ.

COMPREHENSION

Trung-úy Tâm và trung-úy Hải

- T.: Anh chưa đi đến bệnh xá à?
- H.: Chưa. Còn có mấy việc tôi làm chưa xong.
- T.: Bốn giờ rồi đấy. Anh nên đi ngay đi, nếu không sẽ bị
muộn.
- H.: Thế à? À mà, tôi không có xe. Anh có thể lái tôi đến
đó được không?
- T.: Không được anh ạ. Còn có một việc tôi phải làm xong
ngay chiều nay. Nhưng để tôi xem. Hình như có xe của
anh Quang ngoài kia kia. May ra anh ấy có thể cho anh
mượn xe một lúc.
- H.: Tôi có hỏi anh ấy rồi, nhưng anh ấy cũng sắp phải đi.
Thôi, không sao, để tôi cuốc bộ cũng được.

T.: Đi bộ thì chắc chắn anh sẽ bị muộn. À, trung-sĩ Vũ mới về kia kìa. Để tôi cho anh ấy lái anh đi.

H.: Hay quá. Cảm ơn anh. Thôi, tôi đi nhé.

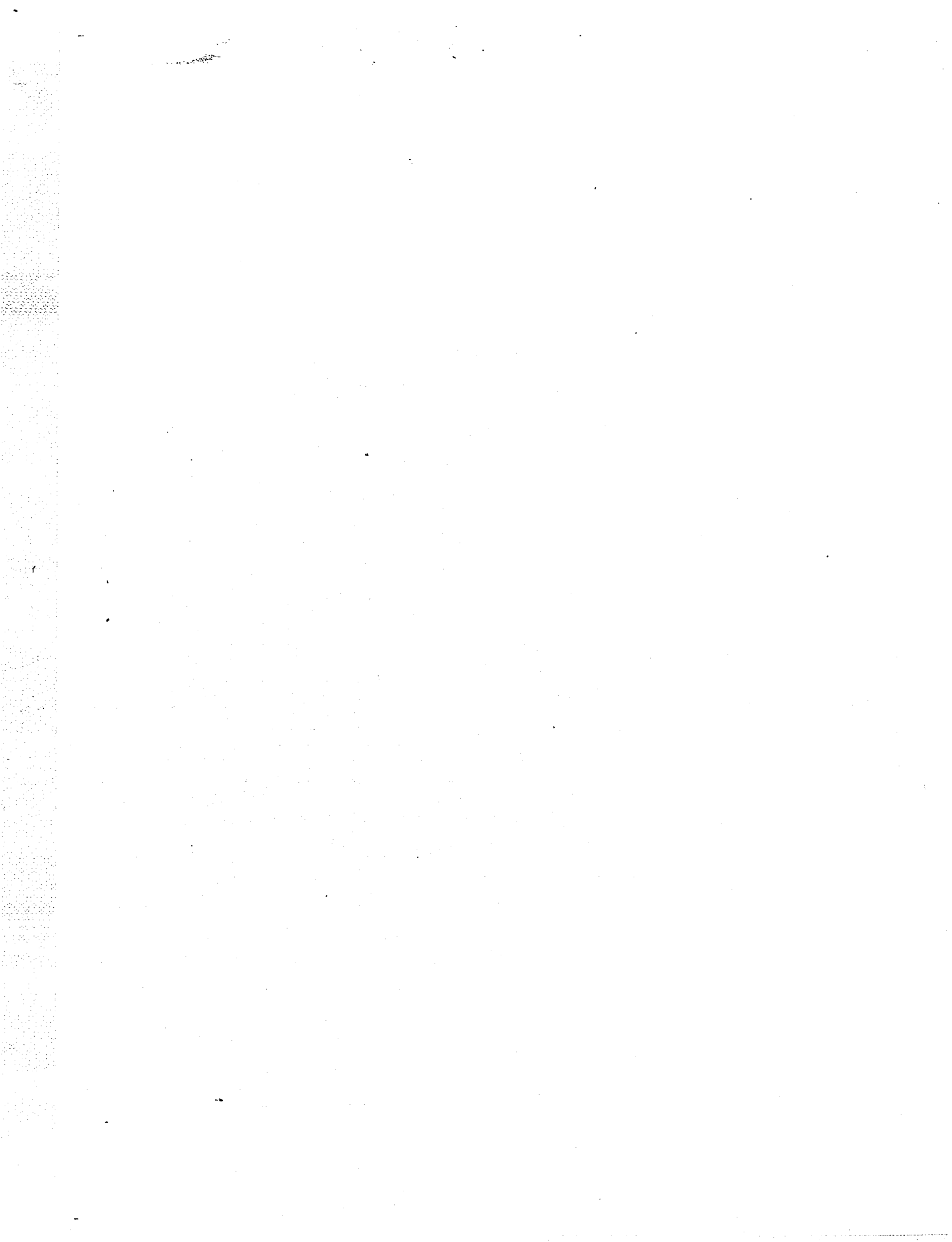
QUESTIONS

1. Ai phải đi đến bệnh xá?
2. Tại sao trung-úy Hải chưa đi?
3. Lúc đó đã mấy giờ rồi?
4. Trung-úy Tâm nói trung-úy Hải nên làm gì?
5. Trung-úy Hải có xe ô-tô không?
6. Trung-úy Tâm có lái trung-úy Hải đến bệnh xá không?
7. Tại sao không?
8. Ông Quang có cái gì?
9. Tại sao ông Quang không cho trung-úy Hải mượn xe?
10. Trung-úy Hải đi bộ đến bệnh xá, phải không?
11. Trung-úy Tâm cho ai lái trung-úy Hải đi?
12. Nếu trung-úy Hải đi bộ thì sẽ bị muộn, phải không?

VOCABULARY

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. bệnh xá | dispensary |
| 2. cũng được | it's all right, it does not matter |
| 3. cước bộ | to walk |
| 4. cho | to have someone do something, to let, to allow |
| 5. để khỏi (bị, phải) | in order not to, to avoid |
| 6. để xem nào | let me see |

7. hiểu	to understand
8. không phải là	it's not that
9. không phải là vì	It's not because
10. không sao	never mind
11. lái	to drive, to fly
...lái xe ô-tô	to drive a car
...lái máy bay	to fly a plane
12. nếu không	if not, otherwise
13. nếu vậy thì, nếu thế thì	if so
14. tử tế	nice
15. tử tế với	to be nice to
16. xem	to see



LESSON TWENTY-FIVE

NEW VOCABULARY

1. **Điũ:** to lead, to physically help someone to get somewhere, to take
 - a. Anh điũ ông ấy đi đĩu vĩa?
Where are you taking him?
 - b. Đĩe tĩi cho trung-sĩ Hĩa điũ ông ấy đĩn bĩnh xá.
Let me have Sergeant Hai take him to the dispensary.
 - c. Đạĩ-ũy Trung yĩu quĩa nĩn trung-ũy Lĩn phĩa điũ ông ấy đi.
Captain Trung is very weak, so Lieutenant Lan has to help him walk.
 - d. Cĩn ông, ông cĩ cần họ điũ ông lạĩ đĩ khĩng?
And you, do you need them to take you there?

2. **Khĩa:** towel **Khĩa tay:** handkerchief
 - a. Cho tĩi mượn một chiĩc khĩa tay.
Please let me borrow a handkerchief.
 - b. Anh cần khĩa đĩ làm gĩ?
What do you need a towel for?
 - c. Xĩn anh mua hộ tĩi mĩa chiĩc khĩa xanh.
Please buy me some blue towels.
 - d. Cĩn anh, anh cĩ nhiĩu khĩa tay khĩng?
And you, do you have many handkerchiefs?

3. **Đũ:** enough
 - a. Các anh cĩ đũ cơm ỏn khĩng?

Do you have enough rice to eat?

b. Đại-úy có đủ tiền để mua máy phát thanh không?

Do you have enough money to buy a radio transmitter, Captain?

c. Bây giờ tôi chưa có đủ tiền để mua ô-tô.

I do not have enough money to buy a car now.

d. Các ông ăn uống đủ chưa?

Have you had enough to eat and drink?

4. Băng: bandage Băng bó: to bandage

a. Ông có biết họ bán băng ở đâu không?

Do you know where they sell bandages?

b. Anh muốn mua băng để làm gì?

What do you want to buy bandages for?

c. Nếu cần anh nên đến bệnh xá để họ băng bó.

If needed, you should go to the dispensary so they can bandage you up.

d. Ở bệnh xá này có đủ băng dùng không?

Are there enough bandages at this dispensary?

5. Sạch: clean

a. Khăn tay của anh có sạch không?

Is your handkerchief clean?

b. Đưa tôi một chiếc khăn sạch để tôi băng bó cho ông ấy.

Hand me a clean towel so I can bandage him up.

c. Cái buồng này sạch và rộng quá.

This room is so clean and big.

- d. Nếu quần áo không sạch thì anh đưa giặt đi.
If your clothes are not clean, then send them to be washed.

6. Chân: foot

- a. Tôi có hai chân, chân phải và chân trái.
I have two feet, the right and the left.
- b. Chân tôi nhỏ quá nên rất khó mua giày.
My feet are very small so it is very difficult to buy shoes.
- c. Chân của chuẩn-úy Trần nhỏ hơn chân của thiếu-úy Hoàng.
Aspirant Tran's feet are smaller than Second Lieutenant Hoang's.
- d. Chân anh có sạch không?
Are your feet clean?

7. Dùng làm, dùng...làm: to use as

- a. Tôi dùng một chiếc khăn tay sạch làm băng.
I use a clean handkerchief as a bandage.
- b. Họ dùng cái nhà này làm bệnh xá.
They use this house as a dispensary.
- c. Chiếc khăn này nhỏ quá không dùng làm băng được.
This towel is too small and cannot be used as a bandage.
- d. Tôi dùng cái đó làm băng được không?
Can I use that as a bandage?

8. Buộc: to tie

Buộc vào: to tie to

a. Thượng-sĩ Loan, thượng-sĩ có thể buộc cái này hộ tôi không?

Warrant Officer Loan, can you tie this thing for me?

b. Anh nên buộc cái xuống vào chỗ đó.

You had better tie the boat to that place.

c. Phiên trung-úy buộc hộ cái băng vào tay tôi.

Please tie the bandage to my hand for me, Lieutenant.

d. Tôi yếu quá không buộc mấy cái đó vào với nhau được.

I am too weak to tie those things together.

9. Cầm: to hold

a. Ông ấy đang cầm khăn trong tay.

He is holding a towel in his hand.

b. Cầm cái này hộ tôi để tôi buộc nó vào.

Hold this for me so that I can tie it.

c. Anh cầm máy phát thanh trong tay được không?

Can you hold a radio transmitter in your hand?

d. Trung-sĩ cầm cái gì đấy?

What are you holding, Sergeant?

10. Máu: blood

Tiệt: blood of slaughtered animal

Cầm máu: to stop the bleeding

a. Máu này là máu người, phải không?

This is human blood, isn't it?

b. Người Việt-Nam thích ăn tiết lợn.

The Vietnamese like to eat pig's blood.

- c. Anh nên buộc băng vào tay để cầm máu.

You should tie a bandage to your hand to stop the bleeding.

- d. Ông định dùng khăn tay làm băng để cầm máu à?

You are planning to use the handkerchief as a bandage to stop the bleeding, don't you?

11. Chông: spike Ngầm: concealed

- a. Việt cộng dùng chông để làm gì?

What do the Viet Cong use spikes for?

- b. Bộ đội Mỹ rất sợ chông ngầm.

The American troops are very much afraid of concealed spikes.

- c. Anh đã thấy những cái chông Việt Cộng dùng bao giờ chưa?

Have you ever seen the spikes used by the Viet Cong?

- d. Bộ đội Mỹ có dùng chông không?

Do the American troops use spikes?

12. Dẫm phải, dẫm lên: to step on

- a. Hạ sĩ An dẫm phải chông ngầm.

Corporal An stepped on a concealed spike.

- b. Anh dẫm phải cái gì vậy?

What did you step on?

- c. Đừng dẫm lên cái đó.

Don't step on that thing.

- d. Khăn tay này không sạch lắm vì tôi mới dẫm lên nó.
This handkerchief is not very clean because I
just stepped on it.

13. Đứt: to be cut

Bị đứt: to be cut

Làm đứt: to cut, to cause to be cut

a. Tôi bị đứt tay.

I was cut on the hand.

b. Thượng-sĩ Thông bị đứt chân vì dẫm phải chông
ngầm.

Warrant Officer Thong's foot was cut because he
stepped on a concealed spike.

d. Cái băng buộc ở tay ông ta bị đứt rồi.

The bandage tied to his hand is cut already.

e. Ông ta làm đứt cái băng buộc ở tay.

He cut the bandage tied to his hand.

f. Đừng làm đứt cái băng của tôi.

Don't cut my bandage.

14. Quân y tá: medic

a. Phiên anh đi gọi quân y tá đến đây hộ tôi.

Please call the medic here for me.

b. Ở bệnh xá có rất nhiều quân y tá.

There are many medics at the dispensary.

c. Công việc của quân y tá là gì?

What is the medic's job?

d. Quân y tá ở làng này bận lắm.

The medics in this village are very busy.

DIALOGUE

BANDAGING A WOUND: Thiếu-úy Hùng và thiếu-úy Long.

khăn	towel
tay	hand
khăn tay	handkerchief
sạch	clean
Hùng: Đưa tôi một chiếc khăn tay sạch đi.	Give me a clean handkerchief, will you?
Long: Để làm gì vậy?	What for?
đứt	to be cut
chân	foot
dẫm phải	to step on
chông	spike
ngầm	concealed
Hùng: Hạ-sĩ Thông bị đứt chân vì dẫm phải chông ngầm.	Corporal Thong cut his foot because he stepped on a concealed spike.
dùng làm	to use as
băng	bandage
Long: Anh định dùng khăn tay làm băng à?	Do you plan to use the handkerchief as a bandage?
buộc	to tie
cầm	to hold
máu	blood
cầm máu	to stop the bleeding

Hùng: Vâng. Tôi định buộc
khăn vào chân anh ấy
để cầm máu.

Long: Khăn đây anh.
quân y tá

Hùng: Cảm ơn anh. Bây giờ
anh gọi hộ quân y tá
lại đây, được không?

diều

thì hơn

thuốc men

băng bó

Long: Có lẽ chúng ta nên
diều hạ-sĩ Thông đến
bệnh xá thì hơn. Ở
đó có đủ thuốc men và
băng bó.

Yes. I plan to tie the
handkerchief to his foot
to stop the bleeding.

Here's the handkerchief.
medic

Thank you. Now, could you
please call the medic
here?

to lead, to physical-
ly help someone to
get somewhere

it's better

medicine

to bandage, bandages

Perhaps it's better if we
help Corporal Thong get to
the dispensary. They have
all the medicines and
dressings there.

DRILL ONE

Note: Answer the question yes and give the full yes answer.
Notice that đủ means enough.

Model: Ông ấy có đủ tiền không?

Does he have enough money?

Thưa cô, ông ấy có đủ tiền ạ.

He has enough money, Miss.

a. Ông ấy có đủ tiền không?

Thưa cô, ông ấy có đủ tiền ạ.

- b. Bệnh xá đó có đủ thuốc men không?

Thưa cô, bệnh xá đó có đủ thuốc men ạ.

- c. Tiểu-đoàn 2 có đủ đạn dược không?

Thưa cô, tiểu-đoàn 2 có đủ đạn dược ạ.

- d. Tiểu-đội ông có đủ lương thực không?

Thưa cô, tiểu-đội tôi có đủ lương thực ạ.

- e. Việt cộng có đủ súng ống không?

Thưa cô, Việt cộng có đủ súng ống ạ.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word lại in each of the sentences. It indicates direction to the place, and by its use, indicates that the distance covered is not very far.

Model: Cô ấy cuốc bộ lại đây. (lái xe)

She walks here. (to drive)

Cô ấy lái xe lại đây.

She drives here.

- a. Cô ấy cuốc bộ lại đây. (lái xe)
b. Cô ấy lái xe lại đây. (chở cái bàn)
c. Cô ấy chở cái bàn lại đây. (dùng ông ấy)
d. Cô ấy dùng ông ấy lại đây. (đi xe)
e. Cô ấy đi xe lại đây.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice the use of hộ, for.

Model: Ông ấy làm hộ tôi. (chữa)

He did it for me.

Ông ấy chữa hộ tôi.

He fixed it for me.

- a. Ông ấy làm hộ tôi. (chữa)
- b. Ông ấy chữa hộ tôi. (mua)
- c. Ông ấy mua hộ tôi. (gọi)
- d. Ông ấy gọi hộ tôi. (buộc)
- e. Ông ấy buộc hộ tôi.

DRILL FOUR

Note: Answer the question with the cue.

Model: Họ dùng gì đóng xuồng? (gỗ)

What do they use to construct a boat? (wood)

Họ dùng gỗ đóng xuồng.

They use wood to construct a boat.

- a. Họ dùng gì đóng xuồng? (gỗ)
Họ dùng gỗ đóng xuồng.
- b. Họ dùng gì làm băng? (khăn tay)
Họ dùng khăn tay làm băng.
- c. Họ dùng gì chở lương thực? (xuồng ba lá)
Họ dùng xuồng ba lá chở lương thực.
- d. Họ dùng gì đưa hạ-sĩ Huấn đến bệnh-xá. (xe ô-tô)
Họ dùng xe ô-tô đưa hạ-sĩ Huấn đến bệnh-xá.
- e. Họ dùng gì để cạo râu?
Họ dùng dao để cạo râu.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that cho, to, for, is optional. Remember that cho meaning to follows many verbs where it is not optional

and where in English we do not use the word to.
Example: điện thoại cho tôi, call me; mua cho
tôi, buy me.

Model: Đưa tôi quyển sách đó được không?

Could you hand me that book?

Đưa cho tôi quyển sách đó được không?

Could you hand me that book?

a. Đưa tôi quyển sách đó được không?

Đưa cho tôi quyển sách đó được không?

b. Đưa tôi chiếc khăn tay đó được không?

Đưa cho tôi chiếc khăn tay đó được không?

c. Đưa tôi chai bia đó được không?

Đưa cho tôi chai bia đó được không?

d. Đưa tôi cốc rượu đó được không?

Đưa cho tôi cốc rượu đó được không?

e. Đưa tôi quyển tự vị đó được không?

Đưa cho tôi quyển tự vị đó được không?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence by placing the word thôi in front of the teacher's sentence. Thôi is used in this instance to completely change the subject in a conversation.

Model: Tôi phải đi bây giờ.

I have to go now.

Thôi, tôi phải đi bây giờ.

Well, I have to go now.

a. Tôi phải đi bây giờ.

Thôi, tôi phải đi bây giờ.

b. Tôi phải đi học bây giờ.

Thôi, tôi phải đi học bây giờ.

c. Cô ấy sắp đi rồi.

Thôi, cô ấy sắp đi rồi.

d. Chúng tôi sẽ ghé lại đó tuần sau.

Thôi, chúng tôi sẽ ghé lại đó tuần sau.

e. Chúng ta đưa anh ấy đến đó đi.

Thôi, chúng ta đưa anh ấy đến đó đi.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông định sang năm đi Việt-Nam à? (học tiếng Việt)

You plan to go to Viet-Nam next year, don't you?

(study Vietnamese)

Ông định sang năm học tiếng Việt à?

You plan to study Vietnamese next year, don't you?

a. Ông định sang năm đi Việt-Nam à? (học tiếng Việt)

b. Ông định sang năm học tiếng Việt à? (mua xe mới)

c. Ông định sang năm mua xe mới à? (thuê nhà khác)

d. Ông định sang năm thuê nhà khác à? (lập gia-đình)

e. Ông định sang năm lập gia-đình à?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the word để which means in order to here.

Model: Học để biết.

Learn in order to know.

Ông phải học để biết.

You must learn in order to know.

- a. Học để biết.
Ông phải học để biết.
- b. Ăn để sống.
Ông phải ăn để sống.
- c. Làm để có tiền.
Ông phải làm để có tiền.
- d. Giữ chỗ trước để khỏi hết chỗ.
Ông phải giữ chỗ trước để khỏi hết chỗ.
- e. Thử để biết.
Ông phải thử để biết.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that you replace the bị in each sentence. The verb làm, to do, placed before another verb means to cause.

Model: Ông ấy bị đứt chân.

His foot is cut.

Tôi làm đứt chân ông ấy.

I caused his foot to be cut.

a. Ông ấy bị đứt chân.

Tôi làm đứt chân ông ấy.

b. Cô ấy bị đứt tay.

Tôi làm đứt tay cô ấy.

c. Anh Hải bị đứt chân.

Tôi làm đứt chân anh Hải.

d. Cái băng ở tay tôi bị đứt.

Tôi làm đứt cái băng ở tay tôi.

e. Cái băng ở chân ông Hải bị đứt.

Tôi làm đứt cái băng ở chân ông Hải.

DRILL TEN

Note: Form a question by adding the phrase từ bao giờ, when, since when, to the teacher's question.

Model: Tôi bị đứt tay.

My hand is cut.

Anh bị đứt tay từ bao giờ?

When was your hand cut?

a. Tôi bị đứt tay.

Anh bị đứt tay từ bao giờ?

b. Ông ấy bị đứt chân.

Ông ấy bị đứt chân từ bao giờ?

c. Cô Lan và bà Hiếu bị đứt tay.

Cô Lan và bà Hiếu bị đứt tay từ bao giờ?

d. Trung-úy Hải bị đứt chân.

Trung-úy Hải bị đứt chân từ bao giờ?

e. Người thợ máy bị đứt tay.

Người thợ máy bị đứt tay từ bao giờ?

COMPREHENSION

Thiếu-úy Hùng và thiếu-úy Long.

H.: Anh Long, anh bị gì vậy?

L.: Tôi dẫm phải chông ngầm nên bị đứt chân.

H.: Đâu? Cho tôi xem nào. Ồ, ra nhiều máu quá. Để tôi dìu anh về bệnh xá.

L.: Thôi, không cần anh ạ. Anh lấy hộ khăn tay làm băng buộc vào chỗ đứt cho tôi là đủ.

H.: Không nên. Tôi thấy khăn không được sạch lắm. Ngoài

ra khăn nhỏ quá, buộc vào cũng không cầm máu được.

L.: Vậy phiền anh gọi hộ quân y tá đến đây băng bó cho tôi. Chắc tôi không thể đi đến bệnh xá được.

H.: Thế anh đợi tôi ở đây nhé. Tôi sẽ đi gọi họ đến ngay.

L.: Cảm ơn anh. Anh tử tế quá.

QUESTIONS

1. Thiếu-úy Long dẫm phải cái gì?
2. Thiếu-úy Long bị đứt ở chỗ nào?
3. Ra nhiều máu lắm, phải không?
4. Thiếu-úy Hùng muốn điều thiếu-úy Long đi đâu?
5. Thiếu-úy Long muốn dùng cái gì làm băng?
6. Tại sao thiếu-úy Hùng nói là không nên buộc khăn vào chỗ đứt?
7. Thiếu-úy Long có thể đi đến bệnh xá được không?
8. Thiếu-úy Hùng đi gọi ai đến?
9. Quân y tá sẽ làm gì cho thiếu-úy Long?
10. Theo thiếu-úy Long thì thiếu-úy Hùng là một người thế nào?

VOCABULARY

- | | |
|---------------|----------------------|
| 1. băng | bandage |
| 2. băng bó | to bandage |
| 3. buộc (vào) | to tie (to) |
| 4. cầm | to hold |
| 5. cầm máu | to stop the bleeding |
| 6. chân | foot |

7. chông	spike
8. dẫm phải, dẫm lên	to step on
9. dìu	to physically help someone get somewhere
10. dùng làm	to use as
11. đủ	enough
12. đứt	cut
...bị đứt	to be cut
...làm đứt	to cut
13. khăn	towel
14. khăn tay	handkerchief
15. máu	blood
16. ngấm	concealed
17. quân y tá	medic
18. sạch	clean
19. tiết	blood of slaughtered animals

LESSON TWENTY-SIX

NEW VOCABULARY

1. Bị thương: to be wounded

a. Thượng-sĩ Huấn bị thương ở chân.

Warrant Officer Huan is wounded in the foot.

b. Có nhiều người bị thương ở bệnh xá này không?

Are there many people wounded at this dispensary?

c. Cứ tiếp tục băng bó cho những người bị thương đó đi.

Go ahead and bandage those wounded persons.

d. Tôi mới bị thương một lần thôi.

I was wounded only once.

2. Cố: to try hard

a. Ông ấy nói là ông ấy sẽ cố làm việc này cho anh.

He said that he will try to do this job for you.

b. Tôi sẽ cố làm xong việc này để tối nay có thể đến nhà cô ấy chơi.

I will try hard to finish this job so that tonight I will be able to go visit her.

c. Nếu trung-úy muốn đi Việt-Nam, trung-úy phải cố học tiếng Việt đi.

If you want to go to Viet-Nam, Lieutenant, you should try hard to study Vietnamese.

d. Cố ăn thêm một bát nữa đi.

Try to eat another bowl.

3. Ruộng: rice-field, paddy

a. Ở Việt-Nam có rất nhiều ruộng.

There are many rice-fields in Viet-Nam.

b. Ruộng đó lớn hay nhỏ?

Is that paddy big or small?

c. Trung-sĩ Lan dẫm phải chông ngầm ở ngoài ruộng.

Sergeant Lan stepped on a concealed spike out in the rice-field.

d. Ông ấy có rất nhiều ruộng ở Vĩnh-Long.

He owns many rice-fields in Vinh Long.

4. Dưới: below, under, down

a. Dưới buồng ngủ của tôi là buồng khách.

Below my bedroom is the living room.

b. Hình như có cái gì ở dưới bàn thì phải.

There is something under the table, it seems.

c. Ở dưới buồng ăn còn có buồng nào nữa không?

Is there any other room under the dining room?

d. Xe đó vẫn còn ở dưới ruộng.

That vehicle is still down in the paddy.

5. Vừa: just, recently Vừa mới: just, recently

a. Đại-úy Viên vừa mới bị đứt chân.

Captain Vien just cut his foot.

b. Tôi vừa làm việc đó xong.

I just finished that job.

c. Ai vừa mới đi ra ngoài đấy?

Who just went outside?

d. Họ vừa học tiếng Việt xong ngày hôm qua.
They just finished studying Vietnamese yesterday.

6. Sây sát: scratched

a. Cái bàn này bị sây sát khi họ chớ nó đến đây.
This table was scratched when they brought it here.

b. Trung-úy bị sây sát ở đầu à?
You scratched your head, didn't you, Lieutenant?

c. Không cần đi tôi đến bệnh xá vì tôi chỉ bị sây sát ở tay thôi?

No need to take me to the dispensary because I have only scratched my hand.

d. Xuồng ba lá làm bằng gỗ nên thường hay bị sây sát.
The sampan is made of wood so it is often scratched.

7. Nặng: heavy; seriously

Nhẹ: light, lightly; slightly

a. Cái máy phát thanh này nhẹ quá.
This radio transmitter is so light.

b. Xuồng ba lá có nặng không?
Is the sampan heavy?

c. Anh ấy bị thương nhẹ thôi.
He is only slightly wounded.

d. Phải gọi quân y tá đến ngay vì ông ấy bị thương nặng lắm.

We must call the medic to come here right away because he is seriously wounded.

e. Tôi bị thương rất nhẹ nhưng trung-úy An bị thương

nặng.

I am only very slightly wounded but Lieutenant An is seriously wounded.

8. Đâm (vào or phải): to collide, to hit, to drive into
to run into

Đâm xuống ruộng: to run into the rice-field

- a. Hình như có hai chiếc xe vừa đâm nhau ở ngoài kia kia.

It seems two cars just ran into each other out there.

- b. Ông ta bị ô-tô đâm nên phải vào nhà thương.

He was hit by a car and had to go to the hospital.

- c. Xe của thiếu-tá Hoàng bị hỏng vì ông ấy đâm xuống ruộng.

Major Hoang's car is broken down because he ran it into the rice-field.

- d. Vì cô ấy lái xe không thạo nên thường hay đâm vào những xe khác.

Because she does not drive well, she often hits other cars.

9. Người lái xe: driver, chauffer

- a. Người lái xe đó lái xe rất thạo nên không bao giờ bị đâm cả.

That driver drives very well so he is never hit.

- b. Người lái xe của bà Brown là một người tầu, phải không?

Mrs. Brown's chauffeur is a Chinese, isn't he?

c. Người lái xe đó là con của bà Ba, phải không?

That driver is the son of Mrs. Ba, isn't he?

d. Ông ấy nói ông ấy cần phải thuê ngay một người lái xe cho vợ ông ấy.

He said that he needed to hire a driver for his wife right away.

10. Díp: jeep

a. Đại-úy Smith đang lái một chiếc díp mới.

Captain Smith is driving a new jeep.

b. Chiếc díp đó cũ quá nên thường bị hỏng.

That jeep is very old so it often breaks down.

c. Người lái xe díp bị thương nhẹ thôi.

The driver of the jeep is only slightly wounded.

d. Lái xe díp có khó lắm không?

Is it difficult to drive a jeep?

11. Trâu, con trâu: water buffalo

a. Người Việt-Nam dùng trâu để làm gì?

What do the Vietnamese use water buffaloes for?

b. Có rất nhiều trâu ở ngoài ruộng.

There are many water buffaloes in the paddies.

c. Con bò nhỏ hơn con trâu, phải không?

A cow is smaller than a water buffalo, isn't it?

d. Xe díp của tôi đâm vào con trâu.

My jeep ran into a water buffalo.

12. Tránh: to avoid, to evade

a. Tôi cố nhưng không tránh được con trâu.

I tried but could not avoid the water buffalo.

b. Xe díp đâm xuống ruộng vì người lái xe cố tránh một người đi đường.

The jeep went into the rice-field because the driver tried to avoid a pedestrian (person on the road).

c. Tránh việc đó không được nên phải làm vậy.

I could not avoid doing that job, so I had to do it.

d. Người lái xe tránh chông ngầm không được nên xe bị nổ lốp.

The driver could not avoid hitting the concealed spike so the car blew a tire.

13. Tai nạn: accident

a. Anh ấy vừa bị tai nạn ô-tô.

He was just in an automobile accident.

b. Năm nay ông đã bị tai nạn ô-tô chưa?

Have you been in an automobile accident this year?

c. Ở Mỹ có nhiều tai nạn hơn ở Anh.

There are more accidents in the United States than in England.

d. Đã bao nhiêu xe bị tai nạn từ đầu năm rồi?

How many cars have been involved in accidents since the beginning of the year?

14. Ta: we

- a. Ta nên đi ngay bây giờ để khỏi bị muộn.
We should go right away in order not to be late.
- b. Ta đã làm việc đó chưa?
Have we done that job yet?
- c. Bộ đội của ta có bị thương nhiều không?
Were many of our troops wounded?
- d. Máy chiếc díp của ta bị tai nạn?
How many of our jeeps had accidents?

15. Trục lên: to lift, to hoist

- a. Ta dùng xe gì để trục ô-tô lên?
What vehicle do we use to lift up the car?
- b. Người thợ máy trục xe lên để chữa máy.
The mechanic hoisted up the car to repair the engine.
- c. Xe đó nặng quá nên khó trục lên lắm.
That vehicle is very heavy so it is very hard to hoist it up.
- d. Phiền anh trục cái này lên hộ tôi.
Please hoist this thing up for me.

16. Xe cần: wrecker

- a. Phiền anh đi gọi người lái xe cần đến đây.
Please go call the driver of the wrecker here.
- b. Xe cần dùng để làm gì?
What is the wrecker used for?
- c. Ta dùng xe cần để trục những loại xe khác lên.

We use the wrecker to hoist other types of vehicles up.

d. Anh đã cho xe cần ra ruộng trục xe díp lên chưa?
Have you sent the wrecker out to the rice-field to hoist the jeep up yet?

DIALOGUE

JEEP ACCIDENT: Thiếu-tá Lân và thiếu-tá Hợp

díp	jeep
ta	we, us
vừa	just
tai nạn	accident

Lân: Một chiếc díp của ta vừa bị tai nạn. One of our jeeps just had an accident.

Hợp: Tai nạn thế nào? What kind of an accident?

người lái xe	driver
cố	try
tránh	to avoid, to evade
(con) trâu	(water) buffalo
đâm	to collide
ruộng	rice-field
đâm xuống ruộng	to run into the rice-field

Lân: Người lái xe cố tránh con trâu nên đâm xuống ruộng. The driver tried to avoid hitting a water buffalo and ran into the rice-field.

bị thương	to be wounded
nặng	heavy; seriously
bị thương nặng	to be seriously wounded
Hợp: Anh ta có bị thương nặng không?	Was he seriously hurt?
nhẹ	light; slightly
sây sật	to be scratched
Lân: Nhẹ thôi. Chỉ bị sây sật ở đầu.	Only slightly. He got a few scratches on his head.
Hợp: Bây giờ anh ta ở đâu?	Where is he now?
Lân: Trung-sĩ Hải đã chở anh ta về đây rồi.	Sergeant Hai has brought him here already.
Hợp: Còn chiếc díp đâu?	And where is the jeep?
dưới	below, down
xe cần	wrecker
trục (lên)	to lift, to hoist
Lân: Vẫn còn ở dưới ruộng nhưng tôi đã cho xe cần đến trục lên.	It's still down in the rice-field but I've already sent a wrecker to lift it out.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Remember that the word bị means something unpleasant has happened.

Model: Ông ấy bị ốm. (đứt chân)
He is sick. (cut his foot)
Ông ấy bị đứt chân.
He cuts his foot.

- a. Ông ấy bị ốm. (đứt chân)
- b. Ông ấy bị đứt chân. (tai nạn)
- c. Ông ấy bị tai nạn. (xe đâm)
- d. Ông ấy bị xe đâm. (thương)
- e. Ông ấy bị thương.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Note that the word vừa means just, as in he just arrived.

Model: Anh ấy vừa bị thương. (đứt tay)
 He was just wounded. (cut his hand)
 Anh ấy vừa bị đứt tay.
 He just cut his hand.

- a. Anh ấy vừa bị thương. (đứt tay)
- b. Anh ấy vừa bị đứt tay. (đứt chân)
- c. Anh ấy vừa bị đứt chân. (tai nạn)
- d. Anh ấy vừa bị tai nạn. (sây sát ở đầu)
- e. Anh ấy vừa bị sây sát ở đầu.

DRILL THREE

Note: Combine the two sentences with the word nên, therefore.

Model: Trung-sĩ Sơn không có tiền. (không mua xe
 đó được)
 Sergeant Son does not have any money.
 (cannot buy that car)

Trung-sĩ Sơn không có tiền nên không mua xe
 đó được.

Sergeant Son does not have any money, therefore he

cannot buy that car.

- a. Trung-sĩ Sơn không có tiền. (không mua xe đó được)
Trung-sĩ Sơn không có tiền nên không mua xe đó được.
- b. Tôi không biết tiếng Pháp. (không hiểu bà ấy nói gì)
Tôi không biết tiếng Pháp nên không hiểu bà ấy nói gì.
- c. Hạ-sĩ Long bị thương. (anh Hải chở anh ta về đây)
Hạ-sĩ Long bị thương nên anh Hải chở anh ta về đây.
- d. Cô Dung bị sảy sớt ở đầu. (hôm nay không đi làm)
Cô Dung bị sảy sớt ở đầu nên hôm nay không đi làm.
- e. Một chiếc díp đâm xuống ruộng. (tôi cho xe cần đến trục lên)
Một chiếc díp đâm xuống ruộng nên tôi cho xe cần đến trục lên.

DRILL FOUR

Note: Combine the two sentences with the word nhưng, but.

Model: Cô ấy vẫn còn đợi ở đó. (ông ấy không đến đón)
She is still waiting there. (he is not coming to pick her up)
Cô ấy vẫn còn đợi ở đó nhưng ông ấy không đến đón.

She is still waiting there but he is not coming to pick her up.

- a. Cô ấy vẫn còn đợi ở đó. (ông ấy không đến đón)
Cô ấy vẫn còn đợi ở đó nhưng ông ấy không đến đón.
- b. Cô ấy vẫn còn tiền. (ông ấy không biết)
Cô ấy vẫn còn tiền nhưng ông ấy không biết.
- c. Anh Smith vẫn còn ở Việt-Nam. (ông Brown tưởng anh ấy ở Nhật)
Anh Smith vẫn còn ở Việt-Nam nhưng ông Brown tưởng anh ấy ở Nhật.
- d. Bà Hiếu vẫn còn ốm. (đã đi làm sáng nay)
Bà Hiếu vẫn còn ốm nhưng đã đi làm sáng nay.
- e. Ông ấy vẫn còn thích cô Hoa. (cô Hoa không thích ông ấy nữa)
Ông ấy vẫn còn thích cô Hoa nhưng cô Hoa không thích ông ấy nữa.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word còn means how about, as for. Notice that bây giờ, now, has to change its position in the sentence because the emphasis is not on what is being done now, but on the person.

Model: Bây giờ anh Long học ở đó.

Now Mr. Long is studying there.

Còn ông bây giờ học ở đâu?

How about you, where are you studying now?

a. Bây giờ anh Long học ở đó.

Còn ông bây giờ học ở đâu?

- b. Bây giờ cô ấy làm ở đây.
Còn ông bây giờ làm ở đâu?
- c. Bây giờ chị Vân dạy ở trường Đồng-Khánh.
Còn ông bây giờ dạy ở đâu?
- d. Hạ-sĩ Huấn đi Việt-Nam.
Còn ông đi đâu?
- e. Trung-úy Sơn chở anh ấy về đây.
Còn ông chở anh ấy đi đâu?

DRILL SIX

Note: Connect the two sentences with nhưng, but. Notice that cố means to try.

- Model: Tôi cố hiểu cô ấy. (không hiểu được)
I tried to understand. (could not understand)
Tôi cố hiểu cô ấy nhưng không hiểu được.
I tried to understand her but could not.
- a. Tôi cố hiểu cô ấy. (không hiểu được)
Tôi cố hiểu cô ấy nhưng không hiểu được.
- b. Tôi cố dạy cô ấy. (cô ấy không muốn học)
Tôi cố dạy cô ấy nhưng cô ấy không muốn học.
- c. Cô Dung cố đợi cô ấy. (cô ấy không đến)
Cô Dung cố đợi cô ấy nhưng cô ấy không đến.
- d. Anh Long cố học tiếng Pháp. (vẫn không biết nói)
Anh Long cố học tiếng Pháp nhưng vẫn không biết nói.
- e. Ông Hiếu cố chữa xe. (không chữa được)
Ông Hiếu cố chữa xe nhưng không chữa được.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi cố hiểu cô ấy. (tránh)

I try to understand her. (to avoid)

Tôi cố tránh cô ấy.

I try to avoid her.

a. Tôi cố hiểu[?] cô ấy. (tránh)

b. Tôi cố tránh cô ấy. (nói chuyện với)

c. Tôi cố nói chuyện với cô ấy. (đợi)

d. Tôi cố đợi cô ấy. (dạy)

e. Tôi cố dạy cô ấy.

COMPREHENSION

Trung-úy Hiệp và trung-tá Long

H.: Thưa trung-tá, thiếu-tá Thành vừa bị thương.

L.: Thế à? Có nặng không?

H.: Thưa nhẹ thôi. Ông ấy bị sây sát ở đầu và chân.

L.: Tại sao ông ấy bị thương?

H.: Thưa trung-tá, chiếc xe díp của ông ấy đâm xuống ruộng vì người lái xe cố tránh một con trâu.

L.: Thế người lái xe có việc gì không?

H.: Thưa trung-tá, rất may là anh ta chỉ bị đứt chân thôi.

L.: Bây giờ họ đâu rồi?

H.: Thưa tôi đã chở cả hai người đến bệnh xá để quân y tá băng bó cho họ rồi.

L.: Thế đã có ai lái xe díp về đây chưa?

H.: Thưa trung-tá, xe ở dưới ruộng, không lái lên được, nhưng tôi đã cho xe càn ra trục lên.

QUESTIONS

1. Ai bị thương?
2. Ai cho trung-tá Hào biết là thiếu-tá Thành bị thương?
3. Ông ấy bị thương nặng hay nhẹ?
4. Ông ấy bị sây sất ở đâu?
5. Tại sao ông ấy bị tai nạn?
6. Còn người lái xe có việc gì không?
7. Trung-úy Hiệp đã chở hai người đến đâu?
8. Đến đó để làm gì?
9. Tại sao chưa có ai lái xe díp về?
10. Trung-úy Hiệp đã cho xe gì ra trục xe díp lên?

VOCABULARY

1. bị thương	to be wounded, to be hurt
2. cố	to try
3. díp	jeep
4. dưới	under, below, down
5. đâm	to collide, to hit
6. đâm xuống ruộng	to run into the field
7. người lái xe	driver, chauffer
8. nặng	heavy; seriously
9. nhẹ	light; slightly
10. ruộng	rice paddy
11. sây sất	to be scratched
12. ta	we
13. tai nạn	accident

14. tránh	to avoid, to evade
15. trâu	(water) buffalo
...con trâu	(water) buffalo
16. trục lên	to lift, to hoist
17. vừa, vừa mới	just
18. xe càn	wrecker

LESSON TWENTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. Tin: news Tin tức: news
- a. Đã có tin gì về thiếu-úy Hill chưa?
Is there any news yet about Major Hill?
- b. Có những tin tức gì trong báo hôm nay?
What news is in today's paper?
- c. Đài phát thanh Sài-gòn phát thanh tin tức mỗi ngày ba lần.
The Saigon radio station broadcasts the news three times a day.
- d. Tôi đọc tin về ông ấy trong báo Chính Luận.
I read the news about him in the Chinh Luan paper.
2. Rơi: to fall, drop, crash
- Bị rơi: to fall, drop, crash
- Làm rơi, đánh rơi: to cause something to fall
- a. Một chiếc máy bay bị rơi ở gần làng đó.
A plane crashed near that village.
- b. Anh đánh rơi cái đó ở đâu?
Where did you drop that thing?
- c. Chiếc khăn rơi xuống ruộng nên không được sạch lắm.
The towel fell into the rice-field so it's not very clean.
- d. Đừng làm rơi chiếc đồng hồ của tôi.
Don't drop my watch.

3. Báo: to inform, to let...know

Báo cáo: to report, report

a. Nếu có tin gì về máy bay ấy, nhớ báo cho tôi biết.

If there is any news about that plane, remember to let me know.

b. Trung-úy phải báo cáo việc này cho đại-tá thủ-trưởng biết ngay.

You must report this matter to the commanding colonel right away, Lieutenant.

c. Anh đã báo cho ông ấy biết về việc anh muốn nghỉ chưa?

Have you informed him about your wish to take a vacation yet?

d. Thiếu-úy đã làm báo cáo về việc ấy chưa?

Have you made a report on that matter yet, (Second) Lieutenant?

4. Vụ: classifier for accidents, disasters, etc.

Vụ này: this matter, this event, this business

Vụ đó: that affair, that matter, that business

a. Anh có biết gì về vụ này không?

Do you know anything about this affair?

b. Đại-úy đã nghe tin gì về vụ máy bay của ta bị rơi chưa?

Have you heard any news about the plane crash yet, Captain?

c. Thượng-sĩ đã báo cho trung-úy Lâm biết về vụ đó

rồi à?

You have informed Lieutenant Lam of that business, haven't you, Warrant Officer?

- d. Thiếu-úy Hành đã đến báo cáo cho thủ-trưởng ông ấy biết về vụ trung-tá Anh bị tai nạn.

Second Lieutenant Hanh has reported to his commanding officer about Lieutenant Colonel Anh's accident.

5. Nhận được: to receive

- a. Anh đã nhận được thư của cô ấy chưa?

Have you received her letter yet?

- b. Bao giờ nhận được tin tức về đại-úy Brown anh cho tôi biết ngay nhé.

When you receive news about Captain Brown do let me know right away, won't you?

- c. Thiếu-tá đã nhận được tin gì về chiếc máy bay bị rơi ở gần làng Tân-phú chưa?

Have you (Major) received the news about the plane that crashed near the village of Tan Phu yet?

- d. Ngày nào tôi cũng nhận được báo Tia Sáng.

I receive the Tia Sang newspaper every day.

6. Nông dân: farmer, peasant

- a. Người nông dân này ở đâu đến đây?

Where did this farmer come from?

- b. Ở Việt-Nam có rất nhiều nông dân.

There are many farmers in Viet-Nam.

- c. Người nông dân đó nói gì với anh vậy?

What did that peasant say to you?

- d. Một người nông dân đến báo cho tôi biết về vụ đó.
A peasant came to inform me of that matter.

7. Cho đến: up to, until

- a. Cho đến bây giờ vẫn chưa có tin tức gì về ông ấy cả.

There is yet no word on him up till now.

- b. Tôi phải đợi trung-tá Huân ở đây cho đến thứ hai.
I have to wait here for Lieutenant Colonel Huan until Monday.

- c. Thiếu-tá Loan phải ở làng đó cho đến tuần sau.
Major Loan has to stay in that village until next week.

- d. Cho đến giờ này, tôi vẫn chưa biết ai sẽ đi với tôi ngày mai.

Up to this hour, I still don't know who will go with me tomorrow.

8. Điện báo: radio message

- a. Trung-úy nên gửi điện báo cho thiếu-tướng Brown biết ngay về vụ này.

You should send a radio message to Major General Brown about this matter right away, Lieutenant.

- b. Đã nhận được điện báo nào về tai nạn đó chưa?
Have you received any radio message about that accident yet?

- c. Ta vừa nhận được điện báo là thủ trưởng của trung-

đoàn 4 đã bị thương rất nặng.

We have just received a radio message that the commanding officer of the 4th regiment was very seriously wounded.

d. Điện báo về vụ đó đến đây từ lúc mấy giờ?

The radio message about that business came at what time?

9. Dẫn: to guide, to lead, to conduct

Dẫn đường: to lead the way

a. Ông ta phải dẫn tôi đi đến nhà thương vì tôi không biết đường.

He had to guide me to the hospital because I did not know the way.

b. Người nông dân dẫn đường cho đại-tá White đến chỗ máy bay bị rơi.

The farmer led Colonel White to the place where the plane crashed.

c. Ai sẽ dẫn đại-úy Hill đến gặp thiếu-tá Tham?

Who will conduct Captain Hill to meet Major Tham?

d. Xin anh dẫn đường cho tôi đến đó.

Please guide me there.

10. Đến thẳng: to go or come directly to some place

a. Sau khi ăn cơm xong, tôi đến thẳng nhà cô Lan.

After I finished eating, I went directly to Miss Lan's house.

- b. Đừng đến đón tôi, cứ đến thẳng sứ-quán Mỹ đi.
Don't come to pick me up, just go directly to the U. S. Embassy.
- c. Nếu anh không cần tôi đến đón anh, thì tôi sẽ đến thẳng chỗ đó.
If you don't need me to pick you up, then I'll just go directly there.
- d. Còn chuẩn-úy, chuẩn-úy sẽ đến thẳng bệnh xá à?
What about you, Aspirant, will you go directly to the dispensary?

11. Máy bay lên thẳng: helicopter

- a. Mỹ cho Việt-Nam bao nhiêu máy bay lên thẳng?
How many helicopters did the United States give to Viet-Nam?
- b. Máy bay lên thẳng dùng để làm gì?
What is a helicopter used for?
- c. Một chiếc máy bay lên thẳng bị rơi ở gần làng Tân-phú.
A helicopter crashed near the village of Tan Phu.
- d. Máy bay lên thẳng làm bằng gì?
What is a helicopter made of?

12. Phi hành đoàn: air crew

- a. Bao nhiêu người trong phi hành đoàn đó bị thương?
How many people in that air crew were wounded?
- b. Ai là thủ-trưởng của phi hành đoàn đó?
Who is the commanding officer of that air crew?

c. Tất cả có bao nhiêu người trong phi hành đoàn của đại-úy Trung?

How many are there altogether in Captain Trung's air crew?

d. Phi hành đoàn đã về đây rồi, phải không?

The air crew has come back here, hasn't it?

13. Số phận: fate

a. Có ai biết gì về số phận của phi hành đoàn đó không?

Does anybody know anything about the fate of that air crew?

b. Đã nhận được tin tức gì về số phận của mấy người đó chưa?

Have we received any news about the fate of those people yet?

c. Họ đã nói gì về số phận của cha mẹ tôi?

What did they say about the fate of my parents?

d. Ai đã cho anh biết về số phận của bạn anh?

Who told you about the fate of your friend?

DIALOGUE

HELICOPTER CRASH: Đại-úy Brown và đại-tá White.

nông dân

farmer, peasant

báo

to report, inform

máy bay lên thẳng

helicopter

rơi

to fall, crash

Brown: Thưa đại-tá, mấy người
nông dân vừa báo là
một chiếc máy bay lên
thăng bị rơi ở gần
làng Tân-phú.

nhận (được)

điện báo

vụ

vụ này

vụ đó

White: Đã nhận được điện báo
nào về vụ này chưa?

cho đến

tin

Brown: Thưa đại-tá, cho đến
phút này vẫn chưa có
tin gì cả.

số phận

phi hành đoàn

White: Mấy người nông dân có
cho biết gì về số
phận của phi hành
đoàn không?

Colonel, some farmers
just reported that a
helicopter crashed near
the village of Tan Phu.

to receive

radio message

classifier for

accidents,

disasters, etc.

this matter,

this business

that matter,

that business

Have we received any radio
message about this matter?

up to

news

Until this minute, there
is still no news at all,
Colonel.

fate

air crew

Did the farmers say any-
thing about the fate of
the flight crew?

đến thẳng

to come directly

to someplace

Brown: Thưa đại-tá, họ không ra xem. Họ đến thẳng đây ngay sau khi thấy máy bay rơi.

They didn't go out to see, Colonel. They came here directly after seeing the plane crash.

dẫn

to guide, conduct

dẫn đường

to lead the way.

White: Tôi sẽ đi ngay đến đó. Anh bảo họ dẫn đường cho tôi.

I'll go there at once. Tell them to lead the way.

Brown: Thưa đại-tá vâng ạ. báo cáo

Yes, Colonel. to report

White: Nếu nhận được điện báo về vụ này, cho người ra báo cáo ngay cho tôi biết nhé.

If you receive any radio message about this matter, have someone come and report to me right away.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Ông biết gì về số phận cô ấy không? (người nông dân)

Do you know anything about her fate? (farmer)

Ông biết gì về số phận người nông dân không?

Do you know anything about the farmer's fate?

a. Ông biết gì về số phận cô ấy không? (người nông dân)

- b. Ông biết gì về số phận người nông dân không?
(tiểu đoàn 2)
- c. Ông biết gì về số phận tiểu đoàn 2 không?
(phi hành đoàn)
- d. Ông biết gì về số phận phi hành đoàn không?
(đại-tá Lâm)
- e. Ông biết gì về số phận đại-tá Lâm không?

DRILL TWO

Note: Form a new question from the teacher's question by adding the word không to it. Remember that a question word such as ai, gì, đâu, when it occurs in a question marked by không or chưa is translated as anyone, anything, anywhere.

Model: Anh ấy báo cáo với ai?

Whom did he report to?

Anh ấy có báo cáo với ai không?

Did he report to anyone?

a. Anh ấy báo cáo với ai?

Anh ấy có báo cáo với ai không?

b. Cô ấy làm gì?

Cô ấy có làm gì không?

c. Ông ấy mua chiếc xe nào?

Ông ấy có mua chiếc xe nào không?

d. Ông Hải đi đâu?

Ông Hải có đi đâu không?

e. Chị ấy nhận được gì?

Chị ấy có nhận được gì không?

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đi bộ thẳng đến đây. (đi xe)

He walks here directly. (comes by car)

Ông ấy đi xe thẳng đến đây.

He comes here by car directly.

- a. Ông ấy đi bộ thẳng đến đây. (đi xe)
- b. Ông ấy đi xe thẳng đến đây. (dẫn cô Lan)
- c. Ông ấy dẫn cô Lan thẳng đến đây. (đưa hạ-sĩ Huấn)
- d. Ông ấy đưa hạ-sĩ Huấn thẳng đến đây. (lái trung-
úy Long)
- e. Ông ấy lái trung-úy Long thẳng đến đây.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that cho...biết means to tell, to let...know.

Model: Cô Mai đang ở Pháp.

Miss Mai is in France.

Anh ấy cho tôi biết cô Mai đang ở Pháp.

He told me that Miss Mai is in France.

- a. Cô Mai đang ở Pháp.
Anh ấy cho tôi biết cô Mai đang ở Pháp.
- b. Có một tai nạn ở gần nhà bưu điện Sài-gòn.
Anh ấy cho tôi biết có một tai nạn ở gần nhà bưu
điện Sài-gòn.
- c. Trung-sĩ Huấn vừa bị thương.
Anh ấy cho tôi biết trung-sĩ Huấn vừa bị thương.
- d. Người nông dân sẽ dẫn đường.
Anh ấy cho tôi biết người nông dân sẽ dẫn đường.

e. Có bốn chiếc máy bay lên thẳng bị rơi ở gần làng Hồng.

Anh ấy cho tôi biết có bốn chiếc máy bay lên thẳng bị rơi ở gần làng Hồng.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence by adding the phrase ai bảo to the teacher's sentence.

Model: Ông ấy chữa máy phát thanh.

He fixes the transmitter.

Ai bảo ông ấy chữa máy phát thanh?

Who tells him to fix the transmitter?

a. Ông ấy chữa máy phát thanh?

Ai bảo ông ấy chữa máy phát thanh?

b. Hạ-sĩ Huấn cho xe cần đến trục lên.

Ai bảo hạ-sĩ Huấn cho xe cần đến trục lên?

c. Ông Long dẫn đường.

Ai bảo ông Long dẫn đường?

d. Họ phát thanh về tai nạn đó.

Ai bảo họ phát thanh về tai nạn đó?

e. Trung-sĩ Hiếu dùng khăn tay làm băng.

Ai bảo trung-sĩ Hiếu dùng khăn tay làm băng?

DRILL SIX

Note: Substitute the cue. Notice the combination of gì, what, a question word with không, a question marker, thus making gì mean anything.

Model: Họ có hiểu gì về việc đó không? (biết)

Do they understand anything about that? (know)

Họ có biết gì về việc đó không?

Do they know anything about that?

- a. Họ có hiểu gì về việc đó không? (biết)
- b. Họ có biết gì về việc đó không? (nhận được tin)
- c. Họ có nhận được tin gì về việc đó không? (báo cáo)
- d. Họ có báo cáo gì về việc đó không? (phát thanh)
- e. Họ có phát thanh gì về việc đó không?

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the phrase cho đến, meaning up to, until and the phrase vẫn chưa, still...not...yet.

Model: Ông ấy chưa đi lại đó. (giờ này)

He has not gone there yet. (this hour)

Cho đến giờ này ông ấy vẫn chưa đi lại đó.

Until this hour, he (still) has not gone there yet.

a. Ông ấy chưa đi lại đó. (giờ này)

Cho đến giờ này ông ấy vẫn chưa đi lại đó.

b. Tôi chưa gặp ông ấy. (hôm qua)

Cho đến hôm qua tôi vẫn chưa gặp ông ấy.

c. Họ chưa tới chỗ đó. (sáng nay)

Cho đến sáng nay họ vẫn chưa tới chỗ đó.

d. Chúng tôi chưa vào làng đó. (tuần này)

Cho đến tuần này chúng tôi vẫn chưa vào làng đó.

e. Cô ấy chưa đi Mỹ. (tháng này)

Cho đến tháng này cô ấy vẫn chưa đi Mỹ.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Notice the combination of a

negative, chưa, not yet, and a question word gì, what, making us translate gì as nothing, or not anything. The word cả here means at all

Model: Cô ấy chưa làm gì cả. (học)

She has not done anything yet. (study)

Cô ấy chưa học gì cả.

She has not studied anything yet.

a. Cô ấy chưa làm gì cả. (học)

b. Cô ấy chưa học gì cả. (nhận được)

c. Cô ấy chưa nhận được gì cả. (báo cáo)

d. Cô ấy chưa báo cáo gì cả. (biết tin)

e. Cô ấy chưa biết tin gì cả.

COMPREHENSION

Trung-sĩ Lâm và đại-úy Thắng.

L.: Thưa đại-úy, vừa có điện báo nói là một chiếc máy bay lên thẳng của ta bị rơi.

T.: Đâu? Cho tôi xem nào. Máy bay rơi ở gần làng Đồng-hới à? Tôi phải đến đó ngay. Trung-sĩ có biết đường đến đó không?

L.: Thưa đại-úy, tôi biết. Làng đó không xa đây lắm. Nếu đại-úy muốn tôi xin dẫn đại-úy đi.

T.: Tốt lắm. À mà, trung-sĩ có biết ai đến báo cho ta biết về vụ này không?

L.: Thưa đại-úy, tôi nghe nói hình như mấy người nông dân trong làng thì phải.

T.: Thế còn phi hành đoàn của chiếc máy bay lên thẳng đó

thì sao? Có tin gì về số phận của họ chưa?

L.: Thưa đại-úy, vì điện báo không nói gì về họ nên cho đến bây giờ thì ta vẫn chưa biết gì cả.

T.: Thôi được. Trung sĩ đi lái xe đíp đến đây đi.

QUESTIONS

1. Trung-sĩ Lâm báo cho ai biết về vụ máy bay bị rơi?
2. Máy bay lên thẳng rơi ở đâu?
3. Trung-sĩ Lâm có biết đường đến làng đó không?
4. Ai sẽ dẫn đại-úy Thắng đến chỗ máy bay rơi?
5. Máy người nông dân đến báo về vụ gì?
6. Đại-úy Thắng đã biết về số phận của phi hành đoàn, phải không?
7. Điện báo đã nói gì về những người ấy?
8. Đại-úy Thắng và trung-sĩ Lâm sẽ đi bằng gì đến chỗ máy bay rơi?

VOCABULARY

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. báo | to inform, to report |
| 2. báo cáo | to report, report |
| 3. cho đến | up to, until |
| 4. dẫn | to guide, to lead |
| ...dẫn đường | to lead the way |
| 5. đến thẳng | to come directly to |
| 6. điện báo | radio message |
| 7. máy bay lên thẳng | helicopter |
| 8. nhận | to accept |

9. nhận được	to receive
10. nông dân	farmer, peasant
11. phi hành đoàn	air crew, flight crew
12. rơi	to fall
...bị rơi	to fall
...đánh rơi	to drop something
...làm rơi	to drop something
13. số phận	fate
14. tin	news
15. tin tức	news
16. vụ	classifier for accidents, disasters, etc.
17. ...vụ đó	that matter, that business
...vụ này	this matter, this business

LESSON TWENTY-EIGHT

NEW VOCABULARY

1. Xảy ra: to happen, to take place

a. Tai nạn xảy ra ở đường nào?

On what street did the accident happen?

b. Vụ đó xảy ra ngày hôm qua.

That event took place yesterday.

c. Tai nạn xảy ra vì cô ấy lái xe không thạo.

The accident happened because she does not drive well.

d. Vì anh cố tránh con trâu nên tai nạn xảy ra.

Because you tried to avoid a water buffalo, that was why the accident happened.

2. Xây: to build, to construct

Xây cất: to build, to construct

a. Họ xây cầu này bao giờ?

When did they build this bridge?

b. Ông ấy vừa xây một cái nhà mới.

He just built a new house.

c. Ta đã bắt đầu xây cất lại chiếc cầu đó chưa?

Have we begun to rebuild that bridge yet?

d. Tháng bảy này có lẽ cầu sẽ xây xong.

The bridge will probably be finished this July.

3. Công binh: army engineer corps

a. Công binh đang xây cất một cái cầu gần làng tôi.

The army engineer corps is building a bridge near my village.

b. Việc của công binh là gì?

What is the army engineer corps' job?

c. Hai đại-đội công binh đang chữa cầu Bình-lợi.

Two army engineer companies are repairing the Binh Loi Bridge.

d. Ở đây có mấy đại-đội công binh?

How many engineer companies are here?

4. Chúng: they (disrespectful term)

a. Chúng muốn xây cầu để làm gì?

What do they want to build a bridge for?

b. Quân y tá đang băng bó cho chúng kia kia.

The medics are bandaging them up over there.

c. Chúng sẽ đến đây tối nay à?

They are coming here tonight, aren't they?

d. Tôi biết là chúng sẽ tiếp tục đóng xuống để chở lương thực và súng ống, đạn dược.

I know that they will continue to construct boats to transport foodstuffs and arms and ammunition.

5. Dù rằng: even if

Dù rằng...thì cũng: even if...(it will)

a. Dù rằng tôi không muốn, tôi vẫn phải đi với ông ấy.

Even if I do not want to, I still have to go with him.

b. Đại-đội công binh sẽ phải xây cầu ở làng Mộc dù

rằng họ không thích làm việc ấy.

The army engineer company will have to construct a bridge in the Moc Village even if they do not like to do that job.

- c. Dù rằng anh có làm việc ngày đêm thì cũng phải hai tuần mới xong.

Even if you work night and day, it will not be finished for two weeks.

- d. Dù rằng tôi muốn đi nhưng nếu ông ấy không cho phép thì tôi cũng không đi được.

If he does not give permission, I cannot go even if I want to.

6. Tiến hành: to carry on, to progress

- a. Anh cứ tiếp tục tiến hành.

Carry on with that job.

- b. Đại-tá Loan cho công binh tiến hành công việc xây cất mấy chiếc cầu.

Colonel Loan sent the army engineer troops out to carry on the task of constructing some bridges.

- c. Nếu công việc tiến hành nhanh như thế thì ngày mai sẽ xong.

If the job progresses that quickly then it will be finished by tomorrow.

- d. Công việc đó tiến hành đến đâu rồi?

How far has that job progressed?

7. Phá: to destroy

Phá sập: to destroy

- a. Tối hôm qua Việt cộng phá nhà của ông Hải.
Last night the Viet Cong destroyed Mr. Hai's house.
- b. Công binh đã bắt đầu chữa cái cầu bị phá sập tuần trước chưa?
Have the army engineer troops begun to repair the bridge that was destroyed last week yet?
- c. Rất nhiều nhà trong làng đó bị Việt Cộng phá sập.
Many houses in that village were destroyed by the Viet Cong.
- d. Cầu này bị phá sập bao giờ?
When was this bridge destroyed?

8. Ngày đêm: night and day

- a. Có nhiều việc quá nên hai tuần nay tôi phải làm việc ngày đêm.
There is so much work to do that I have had to work night and day these two weeks.
- b. Dù rằng nó học ngày đêm nó cũng không thể thi ra tháng sau được.
Even if he studied day and night, he will not be able to graduate next month.
- c. Ngày đêm ông ấy chỉ biết học thôi.
He does nothing but study night and day.
(Literally, night and day, he only knows how to study).
- d. Tôi sẽ cố làm ngày đêm để xong công việc đó trong tuần này.
I shall try hard to work night and day in order

to finish that task during this week.

9. Kiểm tra: to inspect, to examine, to control

a. Đại-tá Long đã đến đây kiểm tra vụ đó chưa?

Has Colonel Long come here to inspect that matter?

b. Anh nên kiểm tra lại vụ đó đi.

You should re-examine that matter.

c. Ai sẽ đến đó để kiểm tra công việc chữa cầu?

Who will go there to inspect the task of repairing the bridge?

d. Trung-tá Hải phải đi kiểm tra công việc đó ngày hôm nay.

Lieutenant Colonel Hai has to go inspect that task today.

10. Thiệt hại: damage, loss

a. Làng đó có bị nhiều thiệt hại không?

Did that village suffer much damage?

b. Trung-úy Long đã đến kiểm tra thiệt hại rồi.

Lieutenant Long has already come to inspect the damages.

c. Làng Mọc bị nhiều thiệt hại lắm, phải không?

The Village of Moc suffered much damage, didn't it?

d. Nhà anh có bị thiệt hại gì không?

Did your house suffer any damage?

11. Tận nơi: the very spot

a. Tôi đến tận nơi để kiểm tra vụ đó.

I went to the very spot to inspect that incident.

b. Nếu muốn biết về vụ tai nạn đó anh nên đến tận nơi.

If you want to know about that accident, you should go to the very spot.

c. Mai đại-úy An sẽ đến tận nơi để kiểm tra thiệt hại.

Tomorrow Captain Anh will go to the very spot to inspect the damage.

d. Sau khi nhận được tin là một chiếc máy bay lên thẳng bị rơi, thiếu tá Hill đã đến tận nơi để kiểm tra sự thiệt hại đó.

After receiving the news that one of the helicopters had crashed, Major Hill went to the very spot to inspect that damage.

12. Bộc phá: explosives

a. Việt cộng dùng bộc phá để phá sập cầu.

The Viet Cong used explosives to destroy the bridge.

b. Bộc phá thường dùng để làm gì?

What are explosives usually used for?

c. Ở đâu có bán bộc phá?

Where do they sell explosives?

d. Thượng-sĩ Trung chở bộc phá đến đây bằng gì?

By what means did warrant Officer Trung trans-

port the explosives here?

DIALOGUE

VIET CONG DESTROY BRIDGES:

Trung-tá Phan và trung-tá Hiệp

bộ c phá	explosives
phá s ập	to destroy
c ầu	bridge

Phan: Đêm qua Việt cộng dùng bộ**c** phá phá s**ập** chiếc cầu ở làng Bình-l**ợi**.

Last night the Viet Cong used explosives to destroy the bridge in the Village of Binh Loi.

phá	to destroy
chúng	they

Hiệp: Vâng. Chúng cũng đã phá hai chiếc cầu nữa ở Hóc-m**ôn** và Thủ-đ**ức**.

Yes. They also destroyed two other bridges at Hoc Mon and Thu Duc.

x ảy ra	to happen, take place
t ận nơi	the very spot
ki ểm tra	to inspect
thi ệt hại	damage, loss

Phan: Vụ đó x**ảy** ra ngày hôm kia. Chính tôi đến t**ận** nơi kiểm tra s**ự** thi**ệt** hại đó.

That incident took place the day before yesterday. I myself went to the very spot to inspect the damage.

	xây	to build
	xây cất	to build
Hiệp:	Ta đã bắt đầu xây cất lại những chiếc cầu đó chưa?	Have we started to rebuild those bridges?
	công binh	army engineer
	tiến hành	to carry on
Phan:	Rồi. Sáng nay thiếu tá Đôn đã cho ba đại đội công binh tiến hành việc xây cất lại cả ba chiếc.	Yes. This morning Major Don has sent three engineer companies out to carry on the reconstruction of all three bridges.
	dù rằng	even if
	dù rằng...thì	even if...(it
	cũng	will)
	ngày đêm	night and day
Hiệp:	Dù rằng họ có làm ngày đêm thì cũng phải hai ba ngày nữa cầu mới dùng lại được.	Even if they work night and day, it will be two or three days more before the bridges can be used again.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice the use of the combination of dù rằng...thì cũng to mean even if.

Model: Dù rằng ông cố cố thì cũng phải hai ngày.

(muốn / không được)

Even if you try hard, it will take two days.

(want / not possible)

Dù rằng ông có muốn thì cũng không được.

Even if you want it, it is not possible.

a. Dù rằng ông có cố thì cũng phải hai ngày.

(muốn / không được)

b. Dù rằng ông có muốn thì cũng không được.

(hẹn trước / phải đợi)

c. Dù rằng ông có hẹn trước thì cũng phải đợi.

(đi máy bay / mất một ngày)

d. Dù rằng ông có đi máy bay thì cũng mất một

ngày. (thích / không mua được)

e. Dù rằng ông có thích thì cũng không mua được.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the verb used in this drill with đù rằng is negative.

Model: Ông cũng phải làm.

You still have to do it.

Dù rằng không thích ông cũng phải làm.

Even if you do not like it, you still have to do it.

a. Ông cũng phải làm.

Dù rằng không thích ông cũng phải làm.

b. Cô ấy cũng phải ăn món đó.

Dù rằng không thích cô ấy cũng phải ăn món đó.

c. Anh ấy cũng phải uống.

Dù rằng không thích anh ấy cũng phải uống.

d. Cô cũng phải học tiếng Anh.

- Dù rằng không thích cô cũng phải học tiếng Anh.
e. Chị ấy cũng phải báo cáo cho trung-ủy Lâm biết.
Dù rằng không thích chị ấy cũng phải báo cáo
cho trung-ủy Lâm biết.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice that the phrase ngày đêm means night and day.

- Model: Ông ấy học tiếng Việt ngày đêm. (làm)
He studies Vietnamese night and day. (to work)
Ông ấy làm ngày đêm.
He works night and day.
- a. Ông ấy học tiếng Việt ngày đêm. (làm)
b. Ông ấy làm ngày đêm. (chữa máy phát thanh)
c. Ông ấy chữa máy phát thanh ngày đêm. (xây cất cầu)
d. Ông ấy xây cất cầu ngày đêm. (lái xe)
e. Ông ấy lái xe ngày đêm.

DRILL FOUR

Note: Ask a when question based on the teacher's sentence.

- Model: Tuần sau ta sẽ bắt đầu xây cất lại cầu đó.
Next week we will begin to rebuild that bridge.
Bao giờ ta sẽ bắt đầu xây cất lại cầu đó?
When will we begin to rebuild that bridge?
- a. Tuần sau ta sẽ bắt đầu xây cất lại cầu đó.
Bao giờ ta sẽ bắt đầu xây cất lại cầu đó.
b. Sang năm ông ấy sẽ bắt đầu đi học lại.

- Bao giờ ông ấy sẽ đi học lại?
- c. Ngày mai thiếu-tá Minh sẽ cho công binh tiến hành việc xây cất lại cầu này.
Bao giờ thiếu-tá Minh sẽ cho công binh tiến hành việc xây cất lại cầu này?
- d. Chiều nay anh ấy sẽ làm lại.
Bao giờ anh ấy sẽ làm lại?
- e. Tháng sau cô ấy sẽ bắt đầu vẽ lại?
Bao giờ cô ấy sẽ bắt đầu vẽ lại?

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

- Model: Chúng tôi sẽ đến tận nơi xem. (chỗ)
We will come to the very spot to see. (place)
Chúng tôi sẽ đến tận chỗ xem.
We will come to the very place to see.
- a. Chúng tôi sẽ đến tận nơi xem. (chỗ)
- b. Chúng tôi sẽ đến tận chỗ xem. (nhà cô Nga)
- c. Chúng tôi sẽ đến tận nhà cô Nga xem.
(trường đó)
- d. Chúng tôi sẽ đến tận trường đó xem.
(hiệu sách Khai-trí)
- e. Chúng tôi sẽ đến tận hiệu sách Khai-trí xem.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

- Model: Việt cộng đã phá một bệnh xá ở Gò-công. (Huế)
The Viet Cong destroyed a dispensary in Go Cong.

(Hue)

Việt cộng cũng đã phá một bệnh xá nữa ở Huế.
The Viet Cong also destroyed one other dispensary at Hue.

- a. Việt cộng phá một bệnh xá ở Gò-công. (Huế)
Việt cộng cũng đã phá một bệnh xá nữa ở Huế.
- b. Ông Lâm đã mua một xe ô-tô hôm kia. (hôm qua)
Ông Lâm cũng đã mua một xe ô-tô nữa hôm qua.
- c. Đã có một tai nạn ở Hóc-môn. (ở gần Hóc-môn)
Cũng đã có một tai nạn nữa ở gần Hóc-môn.
- d. Cô ấy đã nhận được một gói quà hôm qua.
(sáng nay)
Cô ấy cũng đã nhận được một gói quà nữa sáng nay.
- e. Trung-sĩ Huấn đã chữa một bình ắc-quy cho trung-đội 3 tuần trước. (hôm kia)
Trung-sĩ Huấn cũng đã chữa một bình ắc-quy nữa cho trung-đội 3 hôm kia.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence by dropping the noun after the classifier. Then repeat the drill in reverse, supplying the noun after the classifier.

Model: Ông ấy sắp mua hai chiếc xe ô-tô.

He is about to buy two cars.

Ông ấy sắp mua hai chiếc.

He is about to buy two cars .

- a. Ông ấy sắp mua hai chiếc xe ô-tô.

- Ông ấy sắp mua hai chiếc.
- b. Cô ấy muốn mượn hai quyển sách.
Cô ấy muốn mượn hai quyển.
- c. Việt cộng đã dùng bộc phá phá sập hai chiếc cầu.
Việt cộng đã dùng bộc phá phá sập hai chiếc.
- d. Tiểu-đoàn đó không có bốn cái máy phát thanh lớn.
Tiểu-đoàn đó không có bốn cái lớn.
- e. Anh đưa cho cô ấy một chiếc khăn tay sạch.
Anh đưa cho cô ấy một chiếc sạch.

Model: Ông ấy sắp mua hai chiếc. (xe ô-tô)

He is about to buy two. (cars)

Ông ấy sắp mua hai chiếc ô-tô.

He is about to buy two cars.

- a. Ông ấy sắp mua hai chiếc. (xe ô-tô)
Ông ấy sắp mua hai chiếc xe ô-tô.
- b. Cô ấy muốn mượn hai quyển. (sách)
Cô ấy muốn mượn hai quyển sách.
- c. Việt cộng đã dùng bộc phá phá sập hai chiếc. (cầu)
Việt cộng đã dùng bộc phá phá sập hai chiếc cầu.
- d. Tiểu đoàn đó không có bốn cái lớn. (máy phát thanh)
Tiểu đoàn đó không có bốn cái máy phát thanh lớn.
- e. Anh đưa cho cô ấy một chiếc sạch. (khăn tay)
Anh đưa cho cô ấy một chiếc khăn tay sạch.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word

chính preceding a noun or pronoun. It means -self, myself, yourself, himself, etc.

Model: Chính cô ấy tiến hành việc đó. (ông ấy)

She herself carried out that task. (he)

Chính ông ấy tiến hành việc đó.

He himself carried out that task.

a. Chính cô ấy tiến hành việc đó. (ông ấy)

b. Chính ông ấy tiến hành việc đó. (tôi)

c. Chính tôi tiến hành việc đó. (đại-úy Tân)

d. Chính đại-úy Tân tiến hành việc đó. (thiếu-úy Huân)

e. Chính thiếu-úy Huân tiến hành việc đó.

COMPREHENSION

Thượng-sĩ Anh và thượng-sĩ Ban

A.: Lại phải đi chữa cầu nữa.

B.: Tại sao vậy?

A.: Vì tối hôm qua Việt cộng phá sập hai chiếc ở gần đây.

B.: À, tôi có nghe nói về vụ đó. Hình như chúng dùng bộc phá phá cả mấy cái nhà trong làng, phải không?

A.: Đúng rồi. Nhưng may là đại-đội tôi không phải làm việc đó. Công việc giúp nông dân xây cất lại nhà của họ là việc của trung-đội 3.

B.: Có thiệt hại nhiều không?

A.: Nhiều chứ. Sáng nay đại-úy Hoàng đã đến tận nơi kiểm tra và ông ấy nói là hai chiếc cầu bị phá gần hết.

B.: Thế bao giờ thì các anh định bắt đầu tiến hành công

việc xây cầu lại?

- A.: Chắc là ngay chiều nay. Xong càng sớm càng tốt vì ta dùng mấy chiếc cầu đó rất thường.
- B.: Tôi nghe nói là trong độ ba bốn ngày nữa ta sẽ phải chở rất nhiều súng ống và đạn dược đến làng Hải-yến nên thế nào cũng phải dùng mấy chiếc cầu đó.
- A.: Thiệt hại nhiều quá, dù rằng có làm ngay đêm thì ít nhất cũng phải một tuần mới xong.

QUESTIONS

1. Ai phải đi chữa cầu?
2. Việt cộng phát sập mấy chiếc cầu?
3. Chúng dùng gì để phá cầu?
4. Có gì bị phá nữa không?
5. Trung-đội nào phải giúp nhân dân xây lại nhà của họ?
6. Đại-úy Hoàng đã làm gì?
7. Bao giờ thì công binh sẽ bắt đầu tiến hành công việc xây cất cầu lại?
8. Mấy chiếc cầu có bị thiệt hại nhiều không?
9. Tại sao cần phải chữa mấy chiếc cầu đó ngay?
10. Chữa mấy chiếc cầu mất độ mấy ngày?

VOCABULARY

- | | |
|--------------|----------------------|
| 1. bộc phá | explosives |
| 2. cầu | bridge |
| 3. công binh | army engineer |
| 4. chúng | they (disrespectful) |

5. dù (rằng)	even if
6. dù (rằng)...thì cũng	even if...(it will)
7. kiểm tra	to inspect, to examine, to control
8. ngày đêm	night and day
9. phá	to destroy
10. phá sập	to destroy
11. tận nơi	the very spot
12. tiến hành	to carry out, to carry on
13. xảy ra	to happen, to take place
14. xây	to build, to construct
15. xây cất	to build, to construct

LESSON TWENTY-NINE

NEW VOCABULARY

1. **Bắt (được):** to capture, to catch
Bị bắt: to be captured, to be caught
- a. Đại-úy Đản bắt được hai người Việt cộng tối hôm kia.
Captain Dan captured two Viet Cong the night before last.
- b. Người nông dân bắt được vài con gà và mấy con lợn.
The farmer caught a few hens and pigs.
- c. Tuần trước ai bị Việt cộng bắt?
Who was captured by the Viet Cong last week?
- d. Thiếu-úy Hill bị bắt rồi, phải không?
Lieutenant Hill has been captured, hasn't he?
- e. Ông dùng gì để bắt nó?
What did you use to capture it?
2. **Trại:** camp, fort
- a. Có độ bao nhiêu sĩ quan ở trại này?
About how many officers are there in this fort?
- b. Trại đó ở gần Sài-gòn, phải không?
That camp is near Saigon, isn't it?
- c. Chúng dùng bộc phá cố phá trại của ta.
They use explosives in an attempt to destroy our camp.
- d. Mấy người bạn anh đóng trại ở chỗ nào?

At what place did (a few of) your friends camp?

3. Phòng thủ: to defend

a. Có bao nhiêu người phòng thủ trại này?

How many people are defending this fort?

b. Họ bị thương trong lúc đang phòng thủ trại.

They were wounded while defending the camp.

c. Ta sẽ cần rất nhiều người để phòng thủ trại này vì nó lớn quá.

We will need many people to defend this fort because it is so big.

d. Sư-đoàn nào sẽ phải phòng thủ trại đó?

Which division will have to defend that fort?

4. Cũng: quite, rather

a. Ăn một bát cơm cũng đủ no rồi.

Eating one bowl of rice is quite enough to make me full.

b. Đi lúc chín giờ cũng đủ sớm rồi.

Going at nine is quite early enough.

c. Làm như thế cũng đủ rồi.

Working like that is quite enough.

d. Một ngày cũng đủ để làm xong việc đó.

One day is quite enough to finish that job.

5. Kha khá: rather good, rather well

a. Anh ta nói tiếng Việt cũng kha khá.

He speaks Vietnamese rather well.

b. Tiếng Pháp của anh ta cũng khá khá.

His French is rather good.

c. Comida ở hiệu đó cũng khá khá.

The food in that restaurant is rather good.

d. Tôi muốn biết khá khá tiếng Việt trước khi đi Việt-Nam.

I want to know Vietnamese rather well before going to Viet-Nam.

6. Chịu: to consent, to be willing to

a. Cô ấy có chịu đi ăn với tôi không?

Does she consent to go eat with me?

b. Anh chịu làm việc đó cho ông ấy à?

You consent to do that job for him, don't you?

c. Tôi không chịu chữa ô-tô cho ông ấy vì ông ấy trả ít tiền quá.

I was not willing to repair his car for him because he paid too little money.

d. Người nông dân chịu dẫn đại-úy đi nếu đại-úy cho ông ấy ít tiền.

The farmer is willing to guide you, Captain, if you will give him some money.

7. Tù binh: prisoner of war

a. Chiều hôm qua ta bắt được hai tù binh.

Yesterday afternoon we caught two prisoners of war

b. Ta sẽ để mấy người tù binh này ở trại nào?

At what camp shall we leave these (few) prisoners of war?

- c. Ba tù binh này nói là chính họ đã dùng bộc phá phá sập chiếc cầu Sơn-hải.

These three prisoners said that it was they themselves who used explosives to destroy the Son Hai Bridge.

- d. Mấy người tù binh ta bắt được hôm kia đã chịu nói gì với anh chưa?

Have the prisoners whom we captured the day before yesterday consented to say anything to you yet?

8. Khai: to declare, to state, to admit

- a. Tôi đã khai với đại-úy Ban là chính tôi đã làm việc đó.

I have admitted to Captain Ban that it was I who did that.

- b. Tù binh có khai là họ phá nhà của nông dân không?
- Did the prisoners of war admit that it was they who destroyed the houses of the farmers?

- c. Nó khai là chính xe của nó đã đâm vào xe của đại-tá Xuân.

He stated that it was his car that hit Colonel's Xuan's car.

- d. Chúng đã chịu khai gì chưa?

Have they admitted anything yet?

9. Hỏi cung: to interrogate

Lấy cung: to get information through interrogation,
to interrogate

- a. Ai sẽ hỏi cung mấy người tù binh bắt được tuần trước?

Who will interrogate the prisoners of war caught last week?

- b. Tôi muốn giúp anh lấy cung tù binh được không?

I would like to help you interrogate the prisoners, all right?

- c. Đại-úy Lewis sẽ đi đến trại đó để lấy cung tù binh.

Captain Lewis will go to that camp to interrogate the prisoners.

- d. Nếu muốn biết bộ đội Bắc Việt đóng ở đâu thì phải hỏi cung tù binh.

If you want to know where the North Vietnamese troops are stationed, you must interrogate the prisoners of war.

10. Chu vi: perimeter, circumference

- a. Chu vi trại này lớn độ bao nhiêu?

About how big is the perimeter of this camp?

- b. Tù binh bị bắt ngay ngoài chu vi trại.

The prisoners of war were captured right outside the camp's perimeter

- c. Tôi không cho phép anh ra ngoài chu vi trại.

I do not give you permission to go outside the camp's perimeter.

- d. Chắc chúng không vào trong chu vi trại được đâu.

They probably will not be able to come into the

perimeter of the camp.

11. Điều tra: to investigate, examine

a. Đại-úy Hill đã cho người đi điều tra vụ đó.

Captain Hill has already sent someone to investigate that incident.

b. Sau khi điều tra vụ đó, anh định làm gì?

After having examined that incident, what do you intend to do?

c. Ai đang điều tra vụ máy bay rơi ở gần làng Bình-Thủy?

Who is investigating the incident in which a plane crashed near the Binh Thuy Village?

d. Vụ này khó lắm nên phải có nhiều người đi điều tra.

This affair is very difficult, therefore many people will have to investigate it.

12. Đội: team

Đội điều tra: investigating team

a. Đội đó sẽ phải đi đến trại khác.

That team will have to go to another camp.

b. Bao giờ đội điều tra đến đây?

When will the investigating team get here?

c. Đội điều tra của trung-úy Cảnh đến trại này để hỏi cung tù binh, phải không?

The investigating team of Lieutenant Canh has come to this camp to interrogate the prisoners

of war, hasn't it?

d. Còn đội nào sẽ giúp anh làm việc đó?

And which team will help you do that task?

13. Cho...với: let...too Để...với: let...too

a. Cho tôi đi với.

Let me go too.

b. Cho nó học với.

Let him study too.

c. Để tôi làm với.

Let me work too.

d. Để họ dạy với.

Let them teach too.

14. Đã (at the end of phrase or sentence): first

a. Anh muốn cái gì cũng được nhưng phải làm xong việc này đã.

You can have anything you want but you have to finish this job first.

b. Trước khi đi, phải xin phép thầy mẹ đã.

Before we go, we must ask our parents' permission first.

c. Muốn đi đâu cũng được nhưng phải ăn đã.

We can go anywhere you want but we have to eat first.

d. Trước khi đến nhà bạn chơi, em phải học đã.

Before going to your friend's house, you have to study first, little one.

15. Bao giờ mới: when

Bao giờ...mới: when

a. Nếu bây giờ chưa làm thì bao giờ mới làm?

If you do not do it now, when will you do it?

b. Bao giờ ông mới có thể sửa xe cho tôi được?

When will you be able to repair my car?

c. Vậy bao giờ họ mới định đi Mỹ?

Then when do they plan to go to America?

d. Nếu bây giờ họ chưa cho phép thì bao giờ mới

ra ngoài quốc được?

If they have not given permission by now, when will I be able to go abroad?

DIALOGUE

PRISONERS CAPTURED

Thiếu-úy Jones và thiếu-úy Black

bắt (được)

to capture

tù binh

prisoner of war

Jones: Nghe nói đại-đội B

I heard that Company B

bắt được ba tù binh

captured three prisoners

đêm qua, phải không?

last night, is that
right?

bị bắt

to be captured

chu vi

perimeter, circum-
ference

phòng thủ

to defend

	trại	camp, fort
Black:	Đúng thế. Chúng bị bắt ở gần chu vi phòng thủ trại.	That's right. They were captured near the camp's defense perimeter.
Jones:	Chúng là Việt cộng hay bộ đội Bắc Việt?	Are they Viet Cong or North Vietnamese troops?
	chịu	to consent
	khai	to declare, to state, to admit
Black:	Chúng không chịu khai nhưng chúng nói tiếng Bắc.	They refused to admit anything but they speak North Vietnamese.
	hỏi cung	to interrogate
Jones:	Bao giờ anh mới hỏi cung chúng?	When will you interrogate them?
	đội	team
	điều tra	to investigate
	đội điều tra	investigating team
	vào khoảng	around, about
	lấy cung	to interrogate
Black:	Khi nào đội điều tra của đại-úy Lewis đến, có lẽ vào khoảng trưa nay, Tôi sẽ giúp họ lấy cung.	Whenever Captain Lewis's investigating team gets here, perhaps around noon today, I'm going to help interrogate.
	cũng	rather, quite
	kha khá	rather good or well

Jones:	Cho tôi giúp với. Tiếng Việt của tôi cũng khá khá.	Let me help, too. My Vietnamese is rather good.
Black:	Để xem. Phải được đại-úy Lewis cho phép đã.	We'll see. We'll have to get Captain Lewis's permission first.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Anh ấy không chịu nói. (đợi)

He refuses to say. (wait)

Anh ấy không chịu đợi.

He refuses to wait.

- a. Anh ấy không chịu nói. (đợi)
- b. Anh ấy không chịu đợi. (học)
- c. Anh ấy không chịu học. (khai)
- d. Anh ấy không chịu khai. (dẫn đường)
- e. Anh ấy không chịu dẫn đường.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được năm Việt Cộng.
(sáu tù binh)

Yesterday the 3rd battalion captured five
Viet Cong. (six prisoners)

Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được sáu tù binh.
Yesterday the 3rd battalion captured six
prisoners.

- a. Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được năm Việt Cộng.
(sáu tù binh)
- b. Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được sáu tù binh.
(hai xuồng lương thực)
- c. Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được hai xuồng lương
thực. (cả một đại-đội Việt cộng)
- d. Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được cả một đại-đội
Việt cộng. (nhiều súng ống)
- e. Hôm qua tiểu-đoàn 3 bắt được nhiều súng ống.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase nghe nói means to hear, in the sense that I heard (that he left).

Model: Cô Mai ra trường rồi.

Miss Mai has already graduated.

Nghe nói cô Mai ra trường rồi.

I heard that Miss Mai has already graduated.

- a. Cô Mai ra trường rồi.
Nghe nói cô Mai ra trường rồi.
- b. Việt cộng phá sập ba chiếc cầu ở gần Định-tường.
Nghe nói Việt cộng phá sập ba chiếc cầu ở gần
Định-tường.
- c. Ông ấy bị thương ở đầu.
Nghe nói ông ấy bị thương ở đầu.
- d. Sáu chiếc máy bay lên thẳng bị rơi ở Khê-Sanh.
Nghe nói sáu chiếc máy bay lên thẳng bị rơi ở
Khê-Sanh.

- e. Công binh Việt-Nam sắp xây cầu Mỹ-Thuận.
Nghe nói công binh Việt-Nam sắp xây cầu
Mỹ-Thuận.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.
Notice that the phrase vào khoảng means around,
approximately.

Model: Bao giờ cô ấy sẽ đến? (trưa mai)
When will she come? (tomorrow noon)
Có lẽ vào khoảng trưa mai.
Perhaps around noon tomorrow.

- a. Bao giờ cô ấy sẽ đến? (trưa mai)
Có lẽ vào khoảng trưa mai.
- b. Bao giờ đội điều tra của trung-úy Long đến?
(hai hôm nữa)
Có lẽ vào khoảng hai hôm nữa.
- c. Có bao nhiêu đại-đội công binh đang xây cất
lại cầu đó? (bốn đại-đội công binh)
Có lẽ vào khoảng bốn đại-đội công binh.
- d. Đại-đội 3 bắt được bao nhiêu tù binh?
(12 tù binh)
Có lẽ vào khoảng 12 tù binh.
- e. Mấy giờ anh đi đón vợ anh? (năm giờ chiều)
Có lẽ vào khoảng năm giờ chiều.

DRILL FIVE

Note: Form a when question based on the model. Notice
the use of the word mới before the main verb.
this word is often used in when questions for

emphasis.

Model: Công binh Việt-Nam sẽ xây lại những cầu bị phá.
The Vietnamese engineer corps will rebuild the
destroyed bridges.

Bao giờ công binh Việt-Nam mới xây lại những
cầu bị phá?

When will the Vietnamese engineer corps rebuild
the destroyed bridges?

- a. Công binh Việt-Nam sẽ xây lại những cầu bị phá.
Bao giờ công binh Việt-Nam mới xây lại những
cầu bị phá?
- b. Ông Vũ sẽ đi học lại.
Bao giờ ông Vũ mới đi học lại?
- c. Ông ấy sẽ hỏi cung tù binh.
Bao giờ ông ấy mới hỏi cung tù binh?
- d. Cô Hà sẽ xuống thăm bà Hải.
Bao giờ cô Hà sẽ xuống thăm bà Hải?
- e. Trung-úy Hân sẽ điều tra việc đó.
Bao giờ trung-úy Hân mới điều tra việc đó?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi muốn làm cái đó.

I want to do that.

Muốn làm cái đó phải được trung-úy Hồ cho phép.

If you want to do that, you will have to get

Lieutenant Ho's permission.

- a. Tôi muốn làm cái đó.
Muốn làm cái đó phải được trung-ủy Hồ cho phép.
- b. Tôi muốn uống bia.
Muốn uống bia phải được trung-ủy Hồ cho phép.
- c. Tôi muốn lái xe díp.
Muốn lái xe díp phải được trung-ủy Hồ cho phép.
- d. Tôi muốn hỏi cung tù binh.
Muốn hỏi cung tù binh phải được trung-ủy Hồ cho phép.
- e. Tôi muốn phá sập cầu đó.
Muốn phá sập cầu đó phải được trung-ủy Hồ cho phép.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. In the first sentence we have the word cũng which means also, too. In an imperative sentence like the second we cannot use the word cũng to mean also. In an imperative sentence we must use với, in the final position, to mean too, also.

Model: Tôi cũng đi ăn.
I also am going to eat.

Cho tôi đi ăn với.

Let me go eat too.

a. Tôi cũng đi ăn.

Cho tôi đi ăn với.

b. Tôi cũng đi học.

Cho tôi đi học với.

c. Tôi cũng hỏi cung.

Cho tôi hỏi cung với.

- d. Tôi cũng cuốc bộ.
Cho tôi cuốc bộ với.
- e. Tôi cũng giúp.
Cho tôi giúp với.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word đã to mean first.

- Model: Ông ấy phải học đã. (uống)
He must study first. (drink)
Ông ấy phải uống đã.
He must drink first.
- a. Ông ấy phải học đã. (uống)
b. Ông ấy phải uống đã. (ăn)
c. Ông ấy phải ăn đã. (khai)
d. Ông ấy phải khai đã. (hỏi cung)
e. Ông ấy phải hỏi cung đã.

COMPREHENSION

Đại-úy Hall và đại-úy Jones

H.: Anh đi đâu về vậy?

J.: Tôi vừa sang hỏi cung mấy người tù binh ta bắt được sáng nay.

H.: Ta mới bắt được mấy tù binh à? Tất cả mấy người và bắt được ở đâu?

J.: Bốn. Chúng bị bắt ngay ở ngoài chu vi phòng thủ trại. Chắc chúng định phá trại vì chúng có rất nhiều bộc phá.

H.: Chúng đã chịu khai gì chưa?

J.: Chưa. Chúng chỉ nói chúng là Việt Cộng thôi. Nhưng tôi nghĩ có lẽ chúng là bộ đội Bắc Việt vì chúng nói tiếng Bắc.

H.: Anh sẽ tiếp tục lấy cung chiều nay chứ?

J.: Chắc chắn rồi. Đại-đội điều tra của đại-úy Brown sẽ đến đây vào khoảng bốn giờ. Chúng tôi sẽ bắt đầu hỏi cung tù binh ngay sau đó.

H.: Lúc bốn giờ thì tôi rảnh. Anh có thể cho tôi đi với anh và đội điều tra được không? Tôi muốn biết tù binh họ sẽ khai những gì. Ngoài ra tiếng Việt của tôi cũng khá khá nên may ra có thể giúp anh trong việc lấy cung.

J.: Thế thì hay quá. Thôi, hẹn bốn giờ gặp anh.

QUESTIONS

1. Đại-úy Jones vừa mới làm gì?
2. Ai đã bị bắt?
3. Họ bị bắt lúc nào?
4. Họ bị bắt ở đâu?
5. Mấy người bị bắt?
6. Họ có rất nhiều cái gì khi họ bị bắt?
7. Họ đã khai những gì?
8. Tại sao đại-úy Jones lại nghĩ là họ là bộ đội Bắc Việt?
9. Ai sẽ đến lấy cung tù binh?
10. Họ sẽ hỏi cung tù binh lúc mấy giờ?
11. Tại sao đại-úy Hall muốn đi với đại-úy Jones và đội

điều tra?

12. Đại-úy Jones có chịu cho đại-úy Hall đi theo không?

VOCABULARY

1. bao giờ mới	when
bao giờ...mới	when
2. bắt (được)	to capture, to catch, to arrest
3. bị bắt	to be captured, caught, arrested
4. cũng	rather, quite
5. cho...với	let...too
6. chịu	to consent
7. chu vi	perimeter, circumference
8. đã (at end of sentence)	first
9. để...với	let...too
10. điều tra	to investigate, to examine
11. đội	team
12. hỏi cung	to interrogate
13. khá khá	rather good, rather well
14. khai	to declare, to state, to admit
15. lấy cung	to get information through interrogation, to interrogate
16. phòng thủ	to defend

- | | |
|----------------|----------------------|
| 17. trại | camp, fort |
| 18. tù binh | prisoner of war |
| 19. vào khoảng | approximately, about |

LESSON THIRTY

NEW VOCABULARY

1. Anh chàng: he, fellow, guy

Chàng ta: he

a. Anh chàng nói gì với anh vậy?

What did the fellow say to you?

b. Tôi sẽ mời anh chàng đi ăn rồi ta sẽ nói chuyện.

I shall invite him to dinner, then we will talk.

c. Chàng ta muốn gì thế?

What did he want?

d. Chàng ta muốn đi lắm nhưng không được phép của thiếu-tá Hall.

He wanted to go very much but he did not have Major Hall's permission.

2. Nếu thật như vậy thì: if that is really so, then

Nếu thật như thế thì: if that is really so, then

a. Nếu thật như vậy thì tôi sẽ đi với anh.

If that is really so, then I will go with you.

b. Nếu thật như thế thì tôi sẽ nói với đại-tá Hill cho anh nghỉ.

If that is really so, then I will tell Colonel Hill to let you rest.

c. Nếu thật như vậy thì ông ấy sẽ phải đến bệnh xá làm việc.

If that is really so, then he will have to go

to the dispensary to work.

- d. Nếu thật như thế thì anh phải báo ngay cho thủ trưởng anh biết.

If that is really so, then you will have to report at once to your commanding officer.

3. Bỏ tù: to imprison, to put in prison

- a. Họ bỏ tù anh chàng vì anh chàng là Việt cộng.

They put him in prison because he is a Viet Cong.

- b. Ai đã bị bỏ tù hôm qua?

Who was imprisoned yesterday?

- c. Nếu thật như vậy thì anh nên bỏ tù anh chàng đó.

If that is really so, then you should imprison that fellow.

- d. Không ai thích bị bỏ tù cả.

Nobody likes to be imprisoned.

4. Có mặt: to be present

- a. Tôi có mặt ở đó khi họ dẫn tù binh vào.

I was there when they brought in the prisoners of war.

- b. Khi đại-úy Lâm hỏi cung tù binh hôm qua, anh có mặt ở đó không?

When Captain Lam was interrogating the prisoners of war yesterday, were you present?

- c. Xin anh cho tôi biết mấy giờ anh định lấy cung tù binh vì tôi muốn có mặt ở đó.

Please let me know when you plan to interrogate

the prisoners because I want to be present.

- d. Tôi muốn anh có mặt ở đây khi tôi báo tin này cho thủ trưởng biết.

I want you to be present when I report this news to the commanding officer.

5. Thân: close, intimate

- a. Thiếu-úy có thân với chàng ta lắm không?

Are you close to him, Lieutenant?

- b. Thượng-sĩ Hiên là một người bạn rất thân của tôi.

Warrant Officer Hien is a very close friend of mine.

- c. Vì tôi là bạn thân nên hạ-sĩ Smith đã nói cho tôi biết về việc đó.

Because I am a close friend, that was why Corporal Smith told me about that matter.

- d. Nếu anh thân với anh ấy thì anh nên bảo anh ấy đi về đi.

If you are close to him, then you should tell him to go home.

6. Cởi mở: to be frank

- a. Chàng ta là một người cởi mở.

He is a frank person.

- b. Tôi thích những người cởi mở.

I like people who are frank.

- c. Vì không thân, nên anh ta không cởi mở với anh.

Because you are not close, he is not frank with

9. Dù (rằng)...đi nữa thì cũng: even if
- a. Dù rằng họ có làm ngày làm đêm đi nữa thì cũng phải một tuần mới xong.
Even if they work day and night, it will be a week before they finish.
- b. Dù rằng anh chàng có muốn làm việc đó ngay thì cũng phải đợi thủ trưởng cho phép.
Even if he wants to do that task right away, he still has to wait for the commanding officer's permission.
- c. Dù tôi có nói anh là bạn thân đi nữa thì chàng ta cũng vẫn dè dặt.
Even if I were to say you are a close friend, he would still be reserved.
- d. Dù tôi có muốn đi Việt-Nam đi nữa thì cũng không được vì tôi không biết tiếng Việt.
Even if I want to go to Viet-Nam, I cannot because I do not know Vietnamese.

10. Tiện: to be convenient

- a. Nếu tiện thì anh lái tôi đi nhé.
If convenient, then drive me, all right?
- b. Mười giờ tôi đến gặp anh có tiện không?
Is it convenient if I come to see you at ten?
- c. Anh đến lúc sáu rưỡi có lẽ tiện hơn.
It is more convenient if you come at half past six.

- d. Cô Lan nói là chúng ta không nên đến nhà cô ấy bây giờ vì không tiện.

Miss Lan said that we should not go to her house now because it is not convenient.

11. Tự nhiên: to be natural, to be at ease

- a. Có mặt anh hình như cô ấy không được tự nhiên.

It seems she is not at ease when you are present.

- b. Cô Liên nói một cách rất tự nhiên.

Miss Lien spoke in a very natural way.

- c. Vì không quen anh nên bà ấy không được tự nhiên.

Because she did not know you, that was why she was not at ease.

- d. Xin anh cứ tự nhiên.

Please just be natural.

12. Trại giam: prisoner-of-war camp

- a. Ở Việt-Nam có bao nhiêu trại giam?

How many prisoner-of-war camps are there in Viet-Nam?

- b. Có hơn một trăm tù binh ở trại giam đó.

There are more than one hundred prisoners of war in that camp.

- c. Họ sẽ gửi mấy người tù binh bắt được sáng nay đến trại giam Tân-lập.

They will send the prisoners of war captured this morning to the Tan Lap prisoner-of-war camp.

d. Đại-ủy Jones đang hỏi cung tù binh trong trại giam.

Captain Jones is interrogating the prisoners of war in the P.O.W. camp.

13. Nhà tù: prison, jail

a. Nhà tù khác trại giam thế nào?

How is a prison different from a prisoner-of-war camp?

b. Nhà tù nào ở nước Mỹ lớn nhất?

What is the biggest prison in the United States?

c. Tuần sau họ sẽ đến thăm nhà tù đó.

Next week they will visit that prison.

d. Họ đang chở lương thực đến nhà tù đó.

They are transporting food to that prison.

14. Tù nhân: convict, prisoner

a. Có bao nhiêu tù nhân trong nhà tù này?

How many convicts are there in this prison?

b. Thường thường tù nhân bị gửi đến nhà tù nào?

To which prison are convicts usually sent?

c. Mỗi ngày tù nhân làm gì?

What do the prisoners do each day?

d. Cô có sợ tù nhân không?

Are you afraid of the prisoners?

15. Giam: to jail, to imprison

Bị giam: to be jailed, to be imprisoned

- a. Các ông giam tù nhân ở đâu?
Where do you jail the convicts?
- b. Anh ấy bị giam ở nhà tù nào?
In which prison is he being held?
- c. Giam tù nhân ở đây không tiện.
It is not convenient to imprison the convicts here.
- d. Họ đã bị giam bao nhiêu lâu rồi?
How long have they been imprisoned?

16. Có phải là...không: is it, is...

Không phải là: it is not, is not

- a. Có phải là ông ấy không muốn đi với tôi không?
Is it that he does not want to go with me?
- b. Cô ấy có phải là em của anh không?
Is she your younger sister?
- c. Món ăn này có phải là món ăn Việt-Nam không?
Is this dish a Vietnamese dish?
- d. Không phải là tôi không thích cô ấy.
It's not that I do not like her.
- e. Anh ấy không phải là người tôi muốn gặp.
He is not the person I want to see.
- f. Họ có phải là tù nhân không?
Are they prisoners?

DIALOGUE

GOING TO TALK TO AN INFORMER

Trung-úy Hill và trung-úy Hunt

	(anh) chàng	he, fellow, guy
Hill:	Bây giờ tôi phải sang anh chàng Tâm.	I'll have to go over to that fellow Tam's now.
	theo	to follow
	đi theo	to go along
Hunt:	Tôi đi theo được không? tiện	Can I go along? convenient
Hill:	Thôi, để tôi đi một mình tiện hơn.	It's more convenient if I go alone.
Hunt:	Tại sao thế? chàng ta tự nhiên	Why? he at ease, natural
Hill:	Tại anh chàng không biết anh. Tôi đi một mình chàng ta sẽ tự nhiên hơn.	Because he does not know you. He will be more at ease if I go alone.
	có phải là	is it
	mặt	face
	có mặt	to be present
	cởi mở	to be frank .
Hunt:	Có phải anh muốn nói là có mặt tôi anh chàng sẽ không cởi mở không? đù rằng...đi nữa thì...cũng	Do you mean to say that he won't be frank in my presence? even if

thân	close, intimate
dè dặt	cautious, reserved
HILL: Đúng thế. Dù rằng tôi có nói anh là bạn thân đi nữa thì chàng ta cũng sẽ dè dặt.	That's right. Even if I were to tell him that you are a close friend, he would still be cautious.
nếu thật như vậy thì	if that is really so, then
Hunt: Thôi được, nếu thật như vậy thì tôi ở nhà.	All right, if that is really so, then I will stay home.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

- Model: Ông ấy thích đi theo tôi. (nói)
He likes to go along with me. (speak)
Ông ấy thích nói theo tôi.
He likes to speak after me.
- a. Ông ấy thích đi theo tôi. (nói)
 - b. Ông ấy thích nói theo tôi. (lái)
 - c. Ông ấy thích lái theo tôi. (làm)
 - d. Ông ấy thích làm theo tôi. (cuộc bộ)
 - e. Ông ấy thích cuộc bộ theo tôi.

DRILL TWO

Note: Form a question based on the model. Remember that được không is the way to ask can or may.

Model: Ông ấy muốn ăn món đó.

He wants to eat that dish.

Ông ấy ăn món đó được không?

Can he eat that dish?

a. Ông ấy muốn ăn món đó.

Ông ấy ăn món đó được không?

b. Tôi muốn uống bia bây giờ.

Tôi uống bia bây giờ được không?

c. Chị ấy muốn lái thử xe đó.

Chị ấy lái thử xe đó được không?

d. Hạ-sĩ Huấn muốn hỏi cung tù binh.

Hạ-sĩ Huấn hỏi cung tù binh được không?

e. Ông ấy muốn bỏ tù anh ta.

Ông ấy bỏ tù anh ta được không?

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice that the phrase một mình means by one's self or alone.

Model: Ông ấy phải làm cái đó một mình. (cô ấy)

He has to do that by himself. (she)

Cô ấy phải làm cái đó một mình.

She has to do that by herself.

a. Ông ấy phải làm cái đó một mình. (cô ấy)

b. Cô ấy phải làm cái đó một mình. (anh ấy)

c. Anh ấy phải làm cái đó một mình. (chị ấy)

d. Chị ấy phải làm cái đó một mình. (bà ấy)

e. Bà ấy phải làm cái đó một mình.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that muốn nói means want to say or mean. Notice that in this drill thế là which follows nói can be translated as that. La and rằng have about the same meaning.

Model: Anh nên cởi mở hơn.

You should be more frank.

Cô Dung muốn nói là anh nên cởi mở hơn.

Miss Dung means (wants to say) that you should be more frank.

a. Anh nên cởi mở hơn.

Cô Dung muốn nói là anh nên cởi mở hơn.

b. Bà Long mua thì rẻ hơn.

Cô Dung muốn nói là bà Long mua thì rẻ hơn.

c. Cô ấy không thích ông đi theo.

Cô Dung muốn nói là cô ấy không thích ông đi theo.

d. Ông phải dè dặt.

Cô Dung muốn nói là ông phải dè dặt.

e. Ông ấy sẽ bỏ tù anh.

Cô Dung muốn nói là ông ấy sẽ bỏ tù anh.

DRILL FIVE

Note: Combine the two sentences with the structure đù rằng...đi nữa thì cũng which means even if. Remember that the đù rằng...thì cũng combination also means even if.

Model: Anh có tiền. Không mua được.

You have money. Cannot buy it.

Đù rằng anh có tiền đi nữa thì cũng không

mua được.

Even if you had money, you still could not buy it.

- a. Anh có tiền. Không mua được.
Dù rằng anh có tiền đi nữa thì cũng không mua được.
- b. Anh không chịu. Sẽ phải khai.
Dù rằng anh không chịu đi nữa thì cũng sẽ phải khai.
- c. Anh biết tiếng Việt. Không được đi Việt-Nam.
Dù rằng anh biết tiếng Việt đi nữa thì cũng không được đi Việt-Nam.
- d. Anh hiểu rồi. Phải học lại.
Dù rằng anh hiểu rồi đi nữa thì cũng phải học lại.
- e. Anh ấy bị bỏ tù. Không chịu khai.
Dù rằng anh ấy bị bỏ tù đi nữa thì cũng không chịu khai.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence by adding the phrase nếu thật như vậy thì to the teacher's sentence.

Model: Tôi không thích đi Mỹ nữa.

I no longer like to go to America.

Nếu thật như vậy thì tôi không thích đi Mỹ nữa.

If that is really so, then I no longer like to go to America.

- a. Tôi không thích đi Mỹ nữa.

- Nếu thật như vậy thì tôi không thích đi Mỹ nữa.
- b. Tôi phải có mặt ở đó.
Nếu thật như vậy thì tôi phải có mặt ở đó.
- c. Tôi sẽ mua xe đó.
Nếu thật như vậy thì tôi sẽ mua xe đó.
- d. Cô không nên đi một mình.
Nếu thật như vậy thì cô không nên đi một mình.
- e. Anh nên báo ngay cho đại-úy Hòa biết.
Nếu thật như vậy thì anh nên báo ngay cho đại-úy Hòa biết.

DRILL SEVEN

Note: Answer the question with the cue.

- Model: Tại sao anh không mua xe ô-tô? (không có tiền)
Why don't you buy a car? (do not have money)
Tại tôi không có tiền.
Because I do not have money.
- a. Tại sao anh không mua xe ô-tô? (không có tiền)
Tại tôi không có tiền.
- b. Tại sao anh không để trung-sĩ Huấn lái anh đến đó? (thích đi bộ)
Tại tôi thích đi bộ.
- c. Tại sao cô dè dặt thế? (không biết ông ấy)
Tại tôi không biết ông ấy.
- d. Tại sao cô không cưới mở hơn. (không quen ông ấy)
Tại tôi không quen ông ấy.
- e. Tại sao ông bị đứt chân. (dẫm phải chông ngầm)
Tại tôi dẫm phải chông ngầm.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word thế at the end of the sentence.

Model: Cô Dung không chịu nói chuyện với ông Long.

Miss Dung refuses to talk with Mr. Long.

Tại sao cô Dung không chịu nói chuyện với ông Long thế?

Why did Miss Dung refuse to talk to Mr. Long?

a. Cô Dung không chịu nói chuyện với ông Long.

Tại sao cô Dung không chịu nói chuyện với ông Long thế?

b. Hạ-sĩ Huấn bị bắt.

Tại sao hạ-sĩ Huấn bị bắt thế?

c. Đại-tá Hồ bỏ tù trung-sĩ Toàn.

Tại sao đại-tá Hồ bỏ tù trung-sĩ Toàn thế?

d. Trung-úy Vân thích uống bia.

Tại sao trung-úy Vân thích uống bia thế?

e. Cô ấy bị ốm.

Tại sao cô ấy bị ốm thế?

DRILL NINE

Note: Form a question based on the model. Notice the combination of có phải...không as a question marker with the verb là, to be. It is not possible to ask a question with là as the main verb with the question marker không. You have two choices, có phải...không or ...phải không.

Model: Cô ấy là em tôi.

She is my younger sister.

Cô ấy có phải là em ông không?

Is she your younger sister?

- a. Cô ấy là em tôi.
Cô ấy có phải là em ông không?
- b. Trung-tá Hùng là thủ trưởng tiểu đoàn 123.
Trung-tá Hùng có phải là thủ trưởng tiểu đoàn 123 không?
- c. Tôi là người Việt-Nam.
Ông có phải là người Việt-Nam không?
- d. Ông Ba là thợ máy.
Ông Ba có phải là thợ máy không?
- e. Đại-úy Tâm là bạn của trung-úy Căn.
Đại-úy Tâm có phải là bạn của trung-úy Căn không?

DRILL TEN

Note: Give a no answer to the question. Notice that to negate the verb là, to be, you must use không phải, and NOT just không alone.

Model: Đại-úy Thân có phải là một sĩ quan giỏi không?
Is Captain Than a good officer?

Không, đại-úy Thân không phải là một sĩ quan giỏi.

No, Captain Than is not a good officer.

- a. Đại-úy Thân có phải là một sĩ quan giỏi không?
Không, đại-úy Thân không phải là một sĩ quan giỏi.
- b. Ông Huân có phải là anh cô Hoa không?
Không, ông Huân không phải là anh cô Hoa.
- c. Trung-tá An có phải là thủ trưởng của anh không?

Không, trung-tá An không phải là thủ trưởng của tôi.

d. Bà Hoạch có phải là vợ của ông ấy không?

Không, bà Hoạch không phải là vợ của ông ấy.

e. Ông có phải là người Mỹ không?

Không, tôi không phải là người Mỹ.

COMPREHENSION

Ông Hùng và ông Nhân

H.: À, anh Nhân. Anh đi đến nhà anh Phan bây giờ đây à?

N.: Không, anh ạ. Trước khi đến đó tôi còn phải đến nhà tù Tân-lập để gặp một người tù nhân.

H.: Thế à? Tại sao anh biết tù nhân ở đó?

N.: Người tù nhân này là bạn thân của một người họ hàng với tôi. Nếu có thể tôi muốn giúp anh ấy.

H.: Anh có biết tại sao anh ấy bị bỏ tù không?

N.: Tôi không biết rõ vì thế tôi muốn đến nói chuyện với anh ấy.

H.: Bây giờ còn sớm quá. Tôi cũng chưa muốn đến nhà anh Phan. Vậy tôi đi với anh được không?

N.: Không tiện anh ạ. Vì không quen nên anh ấy sẽ không được tự nhiên nếu có mặt anh. Tôi cần anh ấy phải cởi mở với tôi và nếu có anh đi theo tôi sợ anh ấy sẽ dè dặt không nói hết cho tôi biết.

H.: Nếu thật như thế thì tôi đến nhà anh Phan bây giờ vậy. Thôi, hẹn gặp anh chiều nay nhé.

N.: Vâng, chào anh.

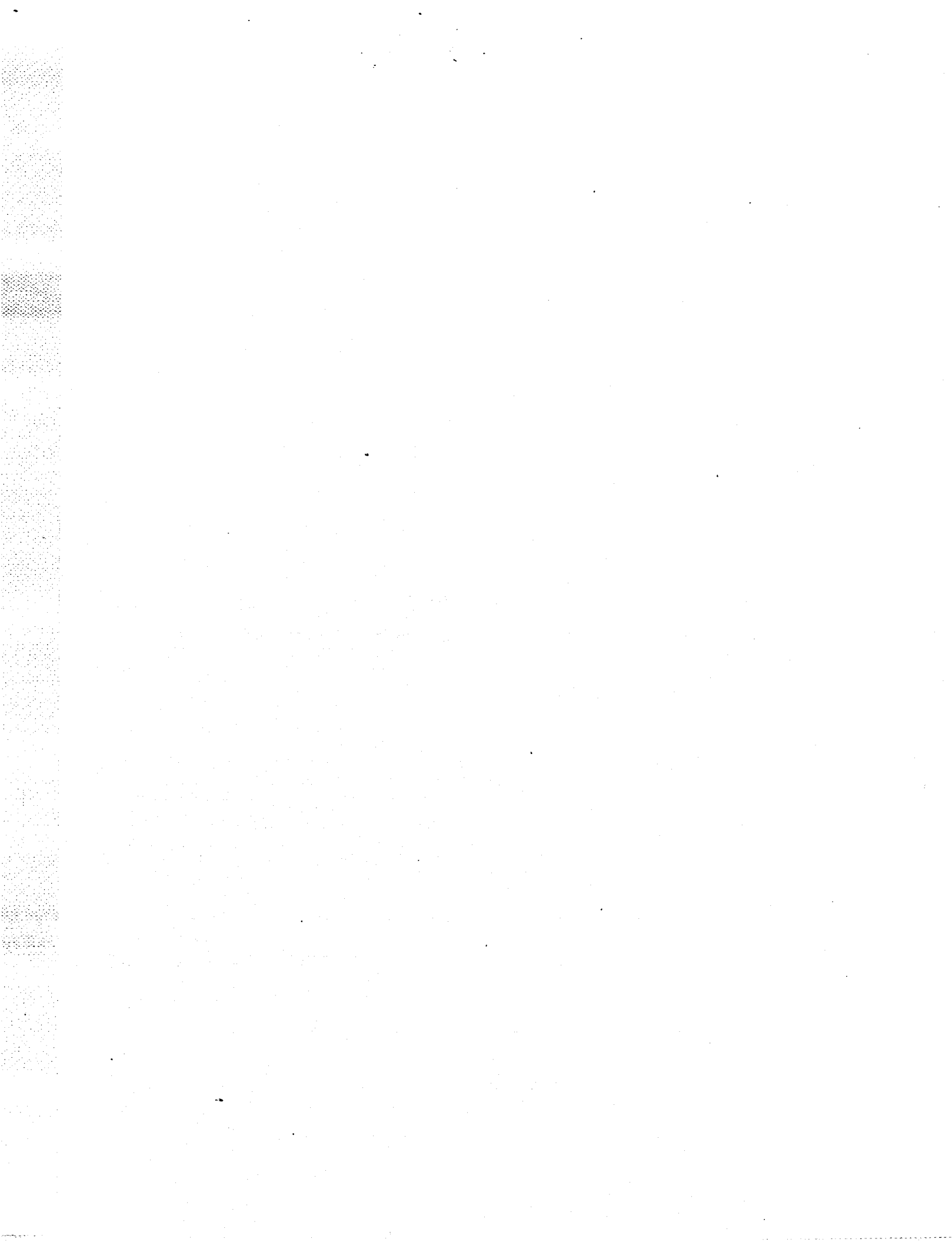
QUESTIONS

1. Ông Hùng gặp ai?
2. Ông Nhân đang đến nhà ông Phan đấy à?
3. Thế ông Nhân đang đi đâu?
4. Ông ấy sẽ gặp ai ở nhà tù?
5. Tại sao ông Nhân đến gặp người tù nhân ấy?
6. Người tù nhân ấy là ai?
7. Ông Nhân có biết tại sao người ấy bị bỏ tù không?
8. Tại sao ông Hùng chưa muốn đến nhà ông Phan?
9. Ông Hùng muốn đi đâu?
10. Tại sao ông Nhân không muốn ông Hùng đi với ông ấy?
11. Ông Nhân muốn ai phải cởi mở với ông ấy?
12. Ông Hùng hẹn gặp ông Nhân ở đâu?
13. Bao giờ ông Nhân sẽ gặp lại ông Hùng?
14. Ông Hùng có quen người tù nhân không?

VOCABULARY

- | | |
|---------------|-----------------------------------|
| 1. anh chàng | he, fellow, chap |
| 2. bỏ tù | to imprison |
| 3. có mặt | to be present |
| 4. có phải là | question marker |
| 5. cởi mở | to be frank |
| 6. chàng ta | he |
| 7. dè dặt | to be cautious,
to be reserved |

8.	dù (răng)...đi nữa thì...cũng	even if
9.	đi theo	to follow, to go along
10.	giam ...bị giam	to imprison, to jail to be imprisoned
11.	nếu thật như vậy thì	if that is really so, then
12.	nhà tù	prison, jail
13.	tiện	to be convenient
14.	tù nhân	prisoner, convict
15.	tự nhiên	to be at ease, to be natural
16.	thân	close, intimate
17.	theo	to follow
18.	trại giam	prisoner-of-war camp



LESSON THIRTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Cẩn thận: careful, cautious

a. Anh nên cẩn thận khi nói chuyện với người ấy.

You should be careful when talking with that person.

b. Nếu chị cẩn thận thì sẽ không bị ốm.

If you are careful, you will not get sick.

c. Thiếu-tá Huy vừa thông minh vừa cẩn thận.

Major Huy is both intelligent and careful.

d. Người thợ máy phải cẩn thận khi sửa ô-tô.

The mechanic has to be careful when repairing cars.

2. Còn, còn...nữa: even

a. Có nhiều người còn nói chính chàng ta là Việt-Cộng.

Many people even said that he himself is a Viet Cong.

b. Có nhiều chỗ còn đông hơn nữa.

There are many places which are even more crowded.

c. Có lẽ ông ấy còn thích cái đó hơn nữa.

Perhaps he will like that even better.

d. Bà ta còn nói là bà ta sẽ làm việc đó cho tôi.

She even said that she would do that job for me.

3. Chỉ còn cách: only one thing left to do
- a. Chỉ còn cách là rất cẩn thận khi dùng nó.
There is just one thing to do and that is to be very careful when using it.
- b. Sau khi vụ đó xảy ra, ta chỉ còn cách là không dùng xuồng để chở súng ống nữa.
After that incident, there was only one thing for us to do and that was not to use boats to transport guns anymore.
- c. Chỉ còn cách là làm xong việc đó trong ngày mai.
There is only one thing to do and that is to finish that job tomorrow.
- d. Chỉ còn cách là tôi phải đi theo ông ấy xem ông ấy làm gì?
There is only one thing to do and that is that I must follow him to see what he does.
4. (Rất) có thể: it is (very) possible, likely
- a. Rất có thể là sang năm tôi sẽ đi Việt-Nam.
It is very possible that next year I will go to Viet-Nam.
- b. Có thể là trung-tá Điện sẽ được làm thủ-trưởng tiểu-đoàn đó.
It is possible that Lieutenant Colonel Dien will be the commanding officer of that battalion.
- c. Rất có thể là ông ấy sẽ phải làm lại việc này.
It is very possible that he will have to redo

this job.

d. Có thể là người đó là họ hàng của tôi.

It is possible that that person is a relative of mine.

5. Đấy chứ: ending particle denoting emphasis, equivalent of English 'too' to denote emphasis

a. Cô Liên cũng đẹp đấy chứ.

Miss Lien is, too, beautiful.

b. Trung-úy Hiệp tử tế với anh đấy chứ.

Lieutenant Hiep is nice to you.

c. Ta bắt được nhiều tù binh đấy chứ.

We did, too, capture many prisoners.

d. Anh ấy cũng thông minh đấy chứ.

He is, too, intelligent.

6. Tin: to believe; to trust

a. Tôi không thể tin ông ấy được.

I cannot believe him.

I cannot trust him.

b. Anh nghĩ có thể tin người tù binh đó được không?

Do you think we can believe that prisoner-of-war?

Do you think we can trust that prisoner-of-war?

c. Ngoài tôi ra không ai tin anh ấy cả.

Nobody believes him except me.

d. Thiếu-tá có tin là ông ấy sẽ làm như vậy không?

Do you believe that he will do that, Major?

7. **Ưa:** to like

a. Tôi không ưa người bếp của bà ấy.

I do not like her cook.

b. Cô Lan nói cô ấy không thể ưa chàng ta được.

Miss Lan said that she could not like him.

c. Ông ấy không tử tế với những người ông ấy không ưa.

He is not nice to the people he does not like.

d. Dù rằng anh không ưa cô ấy đi nữa thì anh cũng vẫn phải đi với cô ấy.

Even if you do not like her, you will still have to go with her.

8. **Nói xấu:** to speak badly of, to bad-mouth

a. Anh không nên nói xấu cô ấy.

You should not speak badly of her.

b. Nó đã nói xấu gì bà ấy?

What bad things did he say about her.

c. Chàng ta nói xấu cô Lan vì chàng ta không ưa cô ấy.

He bad-mouthed Miss Lan because he did not like her.

Đừng nên nói xấu người nào cả.

Don't speak badly of anyone.

9. **Mọi, tất cả mọi:** every **Mọi...đều:** every

a. Mọi người đều không thích ông ấy.

Nobody likes him.

- b. Mọi ngày họ thường đi ăn cơm ở hiệu đó.
They usually go to eat at that restaurant every day.
- c. Tất cả mọi người đều muốn sang Việt-Nam.
Everybody wants to go to Viet-Nam.
- d. Chúng tôi đều làm ở trường DLI.
All of us work at DLI.

10. Gần hết: almost all Hầu hết: almost all

- a. Gần hết mọi người trong buồng này đều làm việc ở sở tôi.
Almost everybody in this room works at my office.
- b. Tôi đã làm xong gần hết việc của tôi rồi.
I have finished almost all my work.
- c. Hầu hết những cái bàn này đều làm bằng gỗ.
Almost all these tables are made of wood.
- d. Hầu hết những sĩ-quan ở đây đều thông minh và cẩn thận.
Almost all the officers here are intelligent and careful.

11. Thăng: classifier for boys and inferior or contemptible men

- a. Thăng con của bà Hill thích ăn cơm Việt-Nam lắm.
Mrs. Hill's son likes to eat Vietnamese food very much.
- b. Tôi không thích thăng Kim tại nó thường hay nói

xấu mọi người.

I do not like Kim because he often speaks badly of everyone.

c. Thằng John sẽ đi Việt-Nam hay đi Pháp?

Is John going to Viet-Nam or France?

d. Thằng nào đã chữa cái máy phát thanh này cho đại đội 3 đây?

Who repaired this radio transmitter for Company 'C'?

12. Điềm điệp/gián điệp: spy

a. Tôi nghe nói thằng đó làm điềm điệp cho Việt Cộng.

I heard that that fellow works as a spy for the Viet Cong.

b. Anh ta nói là anh ta thích làm điềm điệp.

He said that he likes to work as a spy.

c. Thằng đó dè dặt và cẩn thận lắm. Nó có thể làm gián điệp được.

That chap is very cautious and careful. He can work as a spy.

d. Làm gián điệp được nhiều lương lắm, phải không?

A spy gets a very high salary, doesn't he?

13. Chính xác: accurate

a. Tin anh báo cho tôi biết hôm qua có chính xác không?

Was the news you told me about yesterday accurate?

- b. Mọi tin tức gửi đến tôi đều là những tin tức chính xác.

All the news sent to me is accurate.

- c. Anh không nên báo cáo cho thủ-trưởng những tin không chính xác.

You should not report to the commanding officer news that is not accurate.

- d. Anh nên cẩn thận vì nó thường cho tin không chính xác.

You should be careful because he usually gives news that is not accurate.

14. Giao-dịch: to associate, to communicate, to deal with

- a. Chúng ta phải cẩn thận khi giao-dịch với nó.

We must be careful when dealing with him.

- b. Anh không nên giao-dịch quá thân với thằng đó.

You should not associate too closely with him.

- c. Trong việc đó họ cần giao-dịch rất nhiều với người Mỹ.

In that job, they need to deal a lot with the Americans.

- d. Tôi phải giao-dịch với ai về việc này?

Whom do I have to deal with in regard to this matter?

DIALOGUE

A VIET CONG SPY:

Đại-úy Hiếu và đại-úy Long

thằng

classifier for boys
and inferior or
contemptible men

điềm điệp

spy

Hiếu: Bê nó nói thằng Hán
là điềm điệp Việt Cộng.
(rất) có thể

Bê said that Hán is a
Viet Cong spy.

(very) possible

tin

to believe, to trust

Long: Rất có thể, nhưng
tôi nghĩ là ta không
nên tin thằng ấy.

Very possible, but I don't
think we should believe
that guy.

mọi

every

mọi...đều

every

chính xác

accurate

đấy chứ

ending particle

Hiếu: Mọi người đều nghĩ như
anh, nhưng trước kia
nó đã cho ta nhiều
tin tức chính xác đấy
chứ.

Everybody thinks so, too,
but he did give us some
accurate news in the
past.

nói xấu

to bad-mouth

ưa

to like

Long: Đúng thế, nhưng tôi
vẫn không tin nó vì

That's true, but I still
don't trust him because

nó nói xấu tất cả
những người nó
không ưa.

he bad-mouths all the
people he does not like.

gần hết

almost all

Hiếu: Chắc nó không ưa rất
nhiều người vì nó
nói xấu gần hết mọi
người.

He probably does not like
a lot of people because
he bad-mouths almost
everyone.

còn

even

Long: Có vài người còn
nghĩ chính nó là
điềm điệp Việt Cộng.

Some people even think
that he himself is a
Viet Cong spy.

Hiếu: Cái đó cũng rất có
thể.

That is very possible,
too.

chỉ còn cách là

only one thing

left to do

cẩn thận

careful

giao-dịch

to deal

Long: Chúng ta chỉ còn cách
là phải cẩn thận khi
giao-dịch với nó thôi.

We will just have to be
careful when we deal
with him, that's all.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model by adding the phrase rất có thể. Notice that rất, meaning very, precedes the word it modifies, whereas lắm, also meaning very, follows the word it modifies.

Model:

Anh ấy không thích thằng Hoan.

He does not like Hoan.

Rất có thể anh ấy không thích thằng Hoan.

It is very possible that he does not like Hoan.

a. Anh ấy không thích thằng Hoan.

Rất có thể anh ấy không thích thằng Hoan.

b. Ông Tâm không ưa tôi.

Rất có thể ông Tâm không ưa tôi.

c. Cô Hạnh chưa nhận được thư đó.

Rất có thể cô Hạnh chưa nhận được thư đó.

d. Ta sẽ xây xong cầu đó tuần sau.

Rất có thể ta sẽ xây xong cầu đó tuần sau.

e. Thằng Tư là diêm điệp Việt-Cộng.

Rất có thể thằng Tư là diêm điệp Việt-Cộng.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. The literal translation of the new sentence is something like 'whatever he buys, it is cheaper.' If a sentence of two clauses has a question word in the first clause, and has cũng in the second, then the question word can be translated as whatever, whoever, wherever.

Model:

Ông Ba mua rẻ hơn.

Mr. Ba buys (things) cheaper.

Ông ấy mua gì cũng rẻ hơn.

He buys everything cheaper.

a. Ông Ba mua rẻ hơn.

Ông ấy mua gì cũng rẻ hơn.

- b. Ông Long làm cái đó tốt hơn.
Ông ấy làm cái gì cũng tốt hơn.
- c. Bà Mai nói tiếng Việt giỏi.
Bà ấy nói tiếng gì cũng giỏi.
- d. Cô Hòa học giỏi.
Cô ấy học gì cũng giỏi.
- e. Trung-úy Tú uống bia '33' được.
Ông ấy uống bia gì cũng được.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. This drill is similar to the preceding, that is, there is a question word in the first clause, and the word cũng in the second. Because in this drill there are only nouns, and no verbs, in the first clause, we translate the combination of question word plus cũng as any, anywhere, anyone, etc. rather than whatever, whoever, wherever.

- Model: Cô ấy thích món cá rán.
She likes fried fish.
Món gì tôi cũng thích.
I like any dish.
- a. Cô ấy thích món cá rán.
Món gì tôi cũng thích.
- b. Anh ấy chịu đi Việt-Nam.
Đâu tôi cũng chịu đi.
- c. Cô Hà không tin ông Bê.
Ai tôi cũng không tin.
- d. Chị Bình uống bia '33' được.
Bia gì tôi cũng uống được.

- e. Trung-sĩ Brown biết tiếng Việt.
Tiếng gì tôi cũng biết.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word đều preceding the main verb. This word is used when there is a plural subject of the verb and it means all (of the subjects) act in the same manner.

- Model: Tôi không nghĩ như anh. (mọi người)
I do not think as you do. (everybody)
Mọi người đều không nghĩ như anh.
Nobody thinks as you do.
(Everybody does not think as you do).
- a. Tôi không nghĩ như anh. (mọi người)
Mọi người đều không nghĩ như anh.
- b. Tôi không nghĩ thế. (ông Long và tôi)
Ông Long và tôi đều không nghĩ thế.
- c. Ông Hiếu có mặt ở đó. (ông Hiếu, cô Lan, và tôi)
Ông Hiếu, cô Lan, và tôi đều có mặt ở đó.
- d. Hạ-sĩ Huấn tin anh là điềm điệp. (mọi người)
Mọi người đều tin anh là điềm điệp.
- e. Tôi bị nó nói xấu. (tôi và cô Dung)
Tôi và cô Dung đều bị nó nói xấu.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Bây giờ tôi học ở đó.

Now I go to school there.

Trước kia tôi đã học ở đó.

I went to school there before.

a. Bây giờ tôi học ở đó.

Trước kia tôi đã học ở đó.

b. Bây giờ hạ-sĩ Huấn bị tở tù ở đó.

Trước kia hạ-sĩ Huấn đã bị bỏ tù ở đó.

c. Bây giờ ông ấy bị Việt Cộng bắt.

Trước kia ông ấy đã bị Việt Cộng bắt.

d. Bây giờ anh ấy đi theo bộ đội.

Trước kia anh ấy đã đi theo bộ đội.

e. Bây giờ cô ấy phải giao dịch với nó.

Trước kia cô ấy phải giao dịch với nó.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase chỉ còn cách là to mean have no choice but to...

Model: Ông phải đi ngay bây giờ.

You must go right now.

Ông chỉ còn cách là phải đi ngay bây giờ.

You have no choice but to go now.

a. Ông phải đi ngay bây giờ.

Ông chỉ còn cách là phải đi ngay bây giờ.

b. Ông phải tin ông ấy.

Ông chỉ còn cách là phải tin ông ấy.

c. Ông nên cẩn thận khi nói chuyện với tù nhân.

Ông chỉ còn cách là phải cẩn thận khi nói

chuyện với tù nhân.

d. Ông phải dè dặt.

Ông chỉ còn cách là phải dè dặt.

e. Ông không nên có mặt ở đó.

Ông chỉ còn cách là không nên có mặt ở đó.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase gần hết mọi người to mean almost everybody.

Model: Ai muốn uống bia?

Who wants to drink beer?

Gần hết mọi người muốn uống bia.

Almost everybody wants to drink beer.

a. Ai muốn uống bia?

Gần hết mọi người muốn uống bia.

b. Ai muốn đi theo ông Hải?

Gần hết mọi người muốn đi theo ông Hải.

c. Ai nói xấu thằng Hồ?

Gần hết mọi người nói xấu thằng Hồ.

d. Ai có mặt ở đó hôm qua?

Gần hết mọi người có mặt ở đó hôm qua.

e. Ai giao dịch với cô Cúc.

Gần hết mọi người giao dịch với cô Cúc.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. In this drill, you will notice the combination of ai plus subject plus cũng to mean everybody. Normally we would expect the ai as the object to follow

the verb, but this is NOT possible. Compare this with 'Ai cũng biết ông ấy': 'Everyone knows him'.

Model: Ông ấy biết.
He knows.
Ai ông ấy cũng biết.
He knows everyone.

- a. Ông ấy biết.
Ai ông ấy cũng biết.
- b. Ông ấy nói xấu.
Ai ông ấy cũng nói xấu.
- c. Ông ấy tin.
Ai ông ấy cũng tin.
- d. Ông ấy thích.
Ai ông ấy cũng thích.
- e. Ông ấy ưa.
Ai ông ấy cũng ưa.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the combination có nhiều...nữa, to mean there are many more.

Model: Cô Linh đẹp quá.
Miss Linh is so pretty.
Có nhiều cô còn đẹp hơn cô Linh nữa.
There are many girls that are even prettier than Miss Linh.

- a. Cô Linh đẹp quá.
Có nhiều cô còn đẹp hơn cô Linh nữa.

- b. Hôm nay ông Hoàn phải làm việc.
Có nhiều hôm ông Hoàn phải làm việc nhiều hơn nữa.
- c. Con tôi ốm.
Có nhiều người còn ốm hơn con bà nữa.
- d. Hiệu ăn này rộng.
Có nhiều hiệu ăn còn rộng hơn hiệu này nữa.
- e. Thượng-sĩ Tiến xấu.
Có nhiều người còn xấu hơn thượng-sĩ Tiến nữa.

COMPREHENSION

Đại-úy Hoan và đại-úy Long

- H.: Tôi mới gặp thằng Cản. Nó nói nó vừa nhận được tin là Việt Cộng sắp phá làng Hải-Sơn.
- L.: Thế thì có lẽ ta nên gửi một đại-đội đến phòng thủ chu vi làng đó.
- H.: Vâng, nhưng tôi không biết có nên tin thằng Cản không.
- L.: Tôi biết là anh không ưa thằng đó và tôi cũng nghĩ như anh, nhưng tin tức nó cho thường chính xác đấy chứ.
- H.: Đồng ý. Nhưng tôi cứ nghĩ đến chuyện nó nói anh Tiến là điệp điệp Việt Cộng nên tôi không tin nó được.
- L.: Anh không nên để ý đến chuyện đó. Anh cũng biết

là thằng ấy nó nói xấu gần hết mọi người.

H.: Biết vậy nên tôi không muốn giao dịch với nó.

L.: Muốn hay không ta vẫn cần nó vì chỉ có nó là thường hay cho ta biết tin tức về Việt Cộng thôi.

H.: Chính vì nó hay cho ta biết tin tức về Việt Cộng nên tôi không tin nó. Tôi sợ chính nó là điệp điệp Việt Cộng.

L.: Rất có thể. Ta chỉ còn cách là phải rất cẩn thận khi giao dịch với nó thôi.

QUESTIONS

1. Đại-úy Hoan mới gặp ai?
2. Người ấy nói gì với ông ấy?
3. Tại sao phải gửi một đại-đội đến phòng thủ làng Hải-Sơn?
4. Đại-úy Hoan tin Căn lắm, phải không?
5. Tin tức Căn cho có thường chính xác không?
6. Đại-úy Long không ưa Căn, phải không?
7. Căn nói ông Tiến là gì?
8. Tại sao đại-úy Hoan không tin Căn?
9. Ai nói xấu gần hết mọi người?
10. Đại-úy Hoan không muốn giao dịch với ai?
11. Tại sao đại-úy Long nói là cần Căn?
12. Đại-úy Hoan nghĩ Căn là gì?
13. Tại sao phải cẩn thận khi giao dịch với nó?
14. Đại-úy Long có đồng ý với đại-úy Hoan về việc Căn?

là điềm điệp, Việt Cộng không?

15. Ông Tiến là bạn của đại-úy Hoan, phải không?

VOCABULARY

1. cẩn thận	careful, cautious
2. có thể	possible
3. còn, còn...nữa	even
4. (chỉ) còn cách là	to have no choice but
5. chính xác	accurate
6. điềm điệp/gián điệp	spy
7. đấy chứ	ending particle denoting emphasis
8. gần hết	almost all
9. giao dịch	to communicate, to deal
10. mọi	every
- mọi...đều	every
11. nói xấu	to speak badly of, to bad-mouth
12. tin	to believe, to trust
13. thằng	classifier for boys and inferior or contemptible men
14. ưa	to like

LESSON THIRTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Có đến: up to

- a. Có đến hai mươi người sẽ đi theo tôi.
Up to twenty people will follow me.
- b. Có đến một nghìn con gà sẽ được gửi sang Việt-Nam.
Up to a thousand chickens will be sent to Viet-Nam.
- c. Có đến một trăm người bị giam trong trại đó.
Up to a hundred people are being held in that camp.
- d. Có đến mười lăm chiếc máy bay lên thẳng bị rơi ở gần đó.
Up to fifteen helicopters crashed near that place.

2. Cây số: kilometer

NOTE: Sometimes the word số is dropped, e.g., 'Tôi phải đi bộ hai cây số', 'I have to walk two kilometers', can also be expressed thus: 'Tôi phải đi bộ hai cây'.

- a. Anh có thể đi bộ mười cây số trong hai giờ được không?
Can you walk ten kilometers in two hours?
- b. Xe ô-tô này đã đi bao nhiêu cây số rồi?
How many kilometers has this automobile gone?
- c. Từ Sài-gòn đến Đà-lạt độ bao nhiêu cây số?

About how many kilometers is it from Saigon to Dalat?

d. Đi một cây số mất độ mấy phút?

How many minutes does it take to go a kilometer?

3. Cách (đây): from (here)

a. Nhà bưu-điện cách nhà cô ấy mấy cây số?

How many kilometers is it from her house to the post-office?

b. Sài-gòn cách Đà-lạt hơn ba trăm cây số.

Saigon is more than three hundred kilometers from Dalat.

c. Nhà thương cách đây có xa không?

Is the hospital far from here?

d. Từ chỗ tai nạn xảy ra đến bệnh xá cách độ bao xa?

About how far was the dispensary from the place where the accident happened?

e. Hiệu ăn cách đây bao xa?

How far is the restaurant from here?

4. Dưới: less than Trên: more than

a. Tôi làm dưới tám giờ một ngày.

I work less than eight hours a day.

b. Theo tôi biết thì dưới mười người làm việc ở sở này.

As far as I know, less than ten people work in

this office.

- c. Có lẽ có đến trên sáu mươi người bị bắt tối hôm qua.

Perhaps up to more than sixty people were arrested last night.

- d. Họ cần trên hai mươi cái bàn vì sẽ có trên một trăm người ăn.

They need more than twenty tables because there will be more than a hundred people eating.

- e. Trên hai mươi người ở đây đều làm việc dưới ba mươi giờ một tuần.

More than twenty people here work less than thirty hours a week.

5. Mười mấy: ten and some Hai mươi mấy: twenty some

Ba mươi mấy: thirty some Bốn mươi mấy: forty some

- a. Tất cả có mười mấy người muốn đi với tôi.

Altogether there are ten and some people who want to go with me.

- b. Có đến hai mươi mấy cái bàn trong phòng này cần phải chữa.

Up to twenty some tables in this room need repairing.

- c. Nếu áo này giá sáu mươi mấy Mỹ kim thì đắt quá.

If this coat costs sixty some dollars, then it is too expensive.

- d. Tôi chỉ cần độ bảy mươi mấy đồng thôi.

I only need about seventy some plasters.

6. Thật ra (thì): actually, in fact
- a. Thật ra tôi cũng không thích ăn cơm Mỹ lắm.
Actually I do not like to eat American food much either.
 - b. Thật ra thì chỗ đó cách đây bốn mươi mấy cây số.
In fact that place is forty some kilometers from here.
 - c. Thật ra chính anh ấy phải đi kiểm tra công việc ấy.
Actually he himself had to go and inspect that job.
 - d. Thật ra thì đại-tá thủ-trưởng muốn cho anh đi.
Actually the commanding colonel wants to let you go.
7. Hiện giờ: now, at present
- a. Hiện giờ anh đang làm gì?
What are you doing now?
 - b. Hiện giờ công binh đang chữa lại cầu Bình-Lợi.
The army engineer corps is now repairing the Bình Lợi Bridge.
 - c. Hiện giờ có đến mấy trăm tù binh bị giam ở đó.
At present, up to a few hundred P.O.W.'s are being held there.
 - d. Hiện giờ tôi không làm gì cả.
I am not doing anything at present.

8. Rõ: clear, clearly Biết rõ: to know for sure

a. Tôi không thể đọc thư này được vì anh ấy viết không rõ.

I cannot read this letter because he did not write clearly.

b. Tôi không biết rõ, nhưng hình như họ đã hỏi cung tù binh rồi thì phải.

I do not know for sure, but I think that they have already interrogated the P.O.W.'s.

c. Hầu hết mọi người trong trường này đều nói tiếng Việt rất rõ.

Nearly all the people in this school talk Vietnamese very clearly.

d. Vì trung-úy Chí không có mặt ở đó nên ông ta không biết rõ về vụ tai nạn đó.

Because Lieutenant Chi was not there, he did not know too much about the accident.

9. Phía: direction Về phía: towards, in the direction

Phía đông, phía tây, v.v.: east, west, etc.

a. Phía nào là phía nam?

Which direction is south?

b. Chiếc ô-tô đó đi về phía bắc.

That car was going towards the north.

c. Ở trước mặt là phía đông; ở đằng sau là phía tây.

In front is the east; in back is the west.

- d. Đà-lạt cách Sài-gòn ba trăm cây số về phía bắc.
Dalat is three hundred miles to the north of
Saigon.

10. Rời: to leave, to move from

- a. Tàu hỏa đi Huế rời Sài-gòn lúc bảy giờ sáng hôm nay, phải không?

The train for Hue left Saigon at 7:00 A.M. this morning, didn't it?

- b. Vì nhà ông ấy bị Việt Cộng phá nên ông ấy phải rời tạm đến ở với một người chị.

Because his house was destroyed by the Viet Cong, he had to move temporarily to one of his sister's.

- c. Nhận được tin là Việt Cộng định đến phá trại này, tiểu đoàn của trung-tá Đinh đã rời đi chỗ khác.

Having received news that the Viet Cong were planning to destroy this camp, Lieutenant Dinh's battalion has moved to another place.

- d. Máy bay này sẽ rời Hoa-thịnh-Đốn lúc tám giờ tối.

This plane will leave Washington at 8:00 P.M.

11. Đột chiếm: to seize

- a. Chiều hôm qua Việt Cộng đột chiếm làng ông Tú.

Yesterday afternoon the Viet Cong seized Mr. Tu's village.

- b. Ta phải đột chiếm trại đó nếu ta muốn chở súng ống và lương thực lên miền bắc.

We must seize that camp if we want to transport weapons and food to the north.

- c. Một trung đội có đủ để đột chiếm và giữ làng đó không?

Is a platoon enough to seize and hold that village?

- d. Muốn đột chiếm trại đó anh chỉ cần một đại-đội là cùng.

To seize that camp, you need only a company at most.

12. Quận: district Quận lỵ: district seat

- a. Quận này có độ bao nhiêu người?

How many people are there in this district?

- b. Quận lỵ của quận này tên là gì?

What is the name of the seat of this district?

- c. Quận đó cách xa Sài-gòn độ bao nhiêu cây số?

How far is that district from Saigon?

- d. Đi xe từ đây đến quận lỵ mất một giờ đồng hồ.

It takes an hour to drive from here to the district seat.

13. Nhân viên: employee; personnel

- a. Có tất cả bao nhiêu nhân viên làm việc ở bệnh xá này?

How many employees work at this dispensary?

- b. Tất cả nhân viên của tôi đều là những người thông

minh và cẩn thận.

All of my employees are intelligent and careful.

c. Nếu cần thì tôi sẽ cho thêm nhân viên sang giúp anh.

If necessary, I will send more personnel to help you.

d. Xin ông cho biết tôi cần phải giao dịch với những nhân viên nào để làm việc này.

Please let me know which employees I will have to deal with in order to do this job.

DIALOGUE

OFFICE WORKERS:

Trung-tá Hải và trung-tá Mẫn

Hải: Bao nhiêu người làm trong sở này?

How many people work in this office?

rõ

clear, clearly

biết rõ

to know for sure

dưới

less than

Mẫn: Tôi không biết rõ, nhưng có lẽ dưới mười người.

I don't know for sure, but perhaps less than ten.

trên

more than

Hải: Tôi thấy hình như có trên mười người mà.

I seem to see more than ten.

hiện giờ

right now

thật ra (thì)

actually, in fact

	có đến	up to
	hai mươi mấy	twenty some
Mãn:	À vâng. Thật ra thì chỉ có dưới mười người làm ở đây trước kia, nhưng hiện giờ thì có đến hai mươi mấy người.	Oh, yes. Actually, there were less than ten people working here before, but now there are twenty some.
Hỏi:	Tại sao vậy?	Why so?
	nhân viên	employee, personnel
	quận	district
	cách (đây)	from (here)
	cây số	kilometer
	phía	direction
	về phía	towards
	rời	to leave
	tạm	temporarily, for the
		time being
	rời đến	to move to
Mãn:	Vì các nhân viên quận Cai-Lậy cách đây ba cây số về phía bắc phải rời tạm đến đây.	Because the personnel from the Cai Lay District, three kilometers north of here, had to move here temporarily.
	sao lại thế?	why, why so
Hỏi:	Sao lại thế?	Why?
	đột chiếm	to seize

quận lỵ	district seat
Mãn: Vì đêm qua Việt Cộng đột chiếm quận lỵ.	Because last night the Viet Cong seized the district seat.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ta bắt được bao nhiêu tù binh?
How many prisoners did we capture?
Tôi không biết rõ ta bắt được bao nhiêu tù
binh.

I do not know for sure how many prisoners
we captured.

- a. Ta bắt được bao nhiêu tù binh?
Tôi không biết rõ ta bắt được bao nhiêu tù
binh.
- b. Ông ấy đi theo ai?
Tôi không biết rõ ông ấy đi theo ai.
- c. Cô ấy tin ai?
Tôi không biết rõ cô ấy tin ai.
- d. Ai bị bỏ tù?
Tôi không biết rõ ai bị bỏ tù.
- e. Anh ấy khai gì?
Tôi không biết rõ anh ấy khai gì.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice

the use of the words dưới, under, and trên, on, above, to mean less than and more than when used with numbers.

- Model: Có dưới hai mươi người làm việc ở đó.
There are less than twenty people working there.
- Có trên hai mươi người làm việc ở đó.
There are more than twenty people working there.
- a. Có dưới hai mươi người làm việc ở đó.
Có trên hai mươi người làm việc ở đó.
- b. Ông ấy mua dưới mười cái.
Ông ấy mua trên mười cái.
- c. Xe ô-tô đó giá dưới hai nghìn Mỹ kim.
Xe ô-tô đó giá trên hai nghìn Mỹ kim.
- d. Sở đó có dưới năm mươi nhân viên.
Sở đó có trên năm mươi nhân viên.
- e. Ông Long đợi cô ấy dưới ba tiếng.
Ông Long đợi cô ấy trên ba tiếng.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that you replace a number with the word mấy, how many. When mấy follows a number which is one of the tens, hundreds, thousands, etc., it means and some, or odd, as in twenty some, twenty odd.

Model: Hiện giờ có mười lăm người trong trại đó.
Right now, there are fifteen people in that camp.

Hiện giờ có mười mấy người trong trại đó.

Right now there are ten and some people
in that camp.

- a. Hiện giờ có mười lăm người trong trại đó.
Hiện giờ có mười mấy người trong trại đó.
- b. Họ hỏi cung hai mươi hai tù binh một ngày.
Họ hỏi cung hai mươi mấy tù binh một ngày.
- c. Có ba mươi ba người bị thương trong tai nạn này.
Có ba mươi mấy người bị thương trong tai nạn này.
- d. Đại-úy Huấn cần thêm hai mươi ba quân y tá nữa.
Đại-úy Huấn cần thêm hai mươi mấy quân y tá nữa.
- e. Có ba mươi bốn Việt Cộng đột chiếm quận lỵ.
Có ba mươi mấy Việt Cộng đột chiếm quận lỵ.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of thấy, to see, to mean see in the figurative sense or to seem. It can also mean to feel, to consider.

- Model: Cô ấy không thích ông.
She does not like you.
Tôi thấy hình như cô ấy không thích ông.
It seems to me that she does not like you.
- a. Cô ấy không thích ông.
Tôi thấy hình như cô ấy không thích ông.

- b. Cô ấy không tin ông.
Tôi thấy hình như cô ấy không tin ông.
- c. Cô ấy không biết rõ việc đó.
Tôi thấy hình như cô ấy không biết rõ việc đó.
- d. Ai cô ấy cũng nói xấu.
Tôi thấy hình như ai cô ấy cũng nói xấu.
- e. Cô ấy không ưa ông Long.
Tôi thấy hình như cô ấy không ưa ông Long.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the word đến which here means up to when used with numbers.

Model: Có hai tiểu đoàn đóng ở gần Sài-gòn. (bốn)

There are two battalions stationed near
Saigon. (four)

Thật ra có đến bốn tiểu đoàn đóng ở gần
Sài-gòn.

Actually there are up to four battalions
stationed near Saigon.

- a. Có hai tiểu đoàn đóng ở gần Sài-gòn. (bốn)
Thật ra có đến bốn tiểu đoàn đóng ở gần
Sài-gòn.
- b. Ta bắt được năm mươi tù binh hôm qua. (tám
mươi)
Thật ra ta bắt được đến tám mươi tù binh hôm
qua.
- c. Ở đó có bốn mươi người. (sáu mươi)

Thật ra số đó có đến sáu mươi người.

- d. Thằng Hán nói xấu bảy nhân viên trong số này. (mười)

Thật ra thằng Hán nói xấu đến mười nhân viên trong số này.

- e. Mười hai tù binh chịu khai. (hai mươi)
Thật ra đến hai mươi tù binh chịu khai.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word cách which means to be at a distance of when placed between two place words.

Model: Mỹ-Tho cách đây bốn mươi cây số.

(Sài-gòn / sáu mươi)

My Tho is forty kilometers from here.

(Saigon / sixty)

Mỹ-Tho cách Sài-gòn sáu mươi cây số.

My Tho is sixty kilometers from Saigon.

- a. Mỹ-Tho cách đây bốn mươi cây số.

(Sài-gòn / sáu mươi)

- b. Mỹ-Tho cách Sài-gòn sáu mươi cây số.

(Huế / tám trăm)

- c. Mỹ-Tho cách Huế tám trăm cây số.

(Gò-Công / năm mươi)

- d. Mỹ-Tho cách Gò-Công năm mươi cây số.

(Vĩnh-Long / bảy mươi)

- e. Mỹ-Tho cách Vĩnh-Long bảy mươi cây số.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. Notice the use of the phrase về phía followed by a direction. Về phía means in the direction of or to the X direction.

- Model: Biên-Hòa ở về phía bắc Sài-gòn. (Bình-Tuy /
đông)
Bien Hoa is to the north of Saigon. (Bình
Tuy / east)
Bình-Tuy ở về phía đông Sài-gòn.
Binh Tuy is to the east of Saigon.
- a. Biên-Hòa ở về phía bắc Sài-gòn. (Bình-Tuy /
đông)
b. Bình-Tuy ở về phía đông Sài-gòn. (Tây-Ninh /
tây)
c. Tây-Ninh ở về phía tây Sài-gòn. (Gò-Công /
nam)
d. Tây Ninh ở về phía nam Sài-gòn. (Mỹ-Tho /
tây-nam)
e. Mỹ-Tho ở về phía tây-nam Sài-gòn.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word tạm, temporary, temporarily, for the time being, must follow the main verb directly.

- Model: Năm nhân viên quận Long Bình phải rời đến đây.
Five employees of the Long Binh District had
to move here.
Năm nhân viên quận Long bình phải rời tạm đến
đây.

Five employees of the Long Binh District had to move here temporarily.

- a. Năm nhân viên quận Long Bình phải rời đến đây.
Năm nhân viên quận Long Bình phải rời tạm đến đây.
- b. Hiện giờ tôi ở nhà ông Long.
Hiện giờ tôi ở tạm nhà ông Long.
- c. Ông nên uống bia này.
Ông nên uống tạm bia này.
- d. Cô phải ăn món ấy.
Cô phải ăn tạm món ấy.
- e. Tôi lái xe ông Hiếu.
Tôi lái tạm xe ông Hiếu.

COMPREHENSION

Đại-úy Brown và đại-úy Đồng

- B.: Sao hôm nay số này đông thế này? Tuần trước tôi thấy có mười mấy người thôi mà.
- Đ.: Vâng, thường thì ở đây có dưới hai mươi người, nhưng vì mấy hôm nay có nhân viên ở quận Bình-Lộc sang, nên hiện giờ trong số có trên bốn mươi người.
- B.: Nhân viên quận Bình-Lộc đến làm ở đây à? Sao lại thế?
- Đ.: Vì quận lỵ vừa bị Việt Cộng đột chiếm, nên họ rời tạm đến đây vài tuần.
- B.: Tôi tưởng quận Tam-Hà gần chỗ họ hơn chứ. Sao họ

không đến đó?

Đ.: Thật ra thì quận Tam-Hà gần chỗ họ hơn, nhưng sở ở đó nhỏ lắm, nên họ đến đây. Quận Bình-Lộc cũng chỉ cách đây độ năm bảy cây số thôi.

B.: Anh có biết tại sao Việt Cộng đột chiếm quận lý Bình-Lộc không?

Đ.: Đến bây giờ thì chúng tôi chưa nhận được tin gì về vụ đó, nhưng chắc Việt Cộng đang định làm một vụ gì lớn. Ngoài mấy đại-đội đến đột chiếm quận-ly Bình-Lộc hôm kia, còn có tin cho biết là có đến ba tiểu đoàn đang đi về phía này.

B.: Thế ở đây các anh có đủ người để phòng thủ vùng này không?

Đ.: Có lẽ đủ, nhưng tôi nghe nói đại-tá thủ-trưởng đang xin thêm bộ đội, súng ống, đạn dược và lương thực.

QUESTIONS

1. Đại-úy Brown hỏi đại-úy Đồng cái gì?
2. Thường thì ở sở này có mấy người?
3. Hiện giờ trong sở có bao nhiêu người?
4. Tại sao đông như vậy?
5. Quận lý nào vừa bị Việt Cộng đột chiếm?
6. Quận Tam Hà gần hay xa quận Bình-Lộc?
7. Tại sao nhân viên quận Bình-Lộc không đến quận Tam-Hà?
8. Quận Bình-Lộc cách chỗ đại-úy Đồng đóng bao nhiêu cây?

9. Có bao nhiêu tiểu-đoàn Việt Cộng đang đi về phía
mấy quận này?
10. Ai đang xin thêm bộ đội và súng ống?
11. Xin thêm bộ đội và súng ống để làm gì?
12. Đại-úy Đồng đang nói chuyện với ai?

VOCABULARY

1. bao xa	how far
2. biết rõ	to know for sure
3. cách (đây)	from (here)
4. cây số	kilometer
5. có đến	up to
6. dưới	less than
7. đột chiếm	to seize
8. hiện giờ	right now, at present
9. nhân viên	employee; personnel
10. phía	direction
- về phía	in the direction of; towards; to the X direction
11. quận	district
12. quận lỵ	district seat
13. rõ	clear, clearly
14. rời	to leave
15. sao lại thế?	why so?
sao lại vậy?	why so?

16. thật ra (thì).

actually, in fact

17. trên

more than

NUMBERS

mười mấy

ten and some

hai mươi mấy

twenty some

ba mươi mấy

thirty some

bốn mươi mấy, v.v.

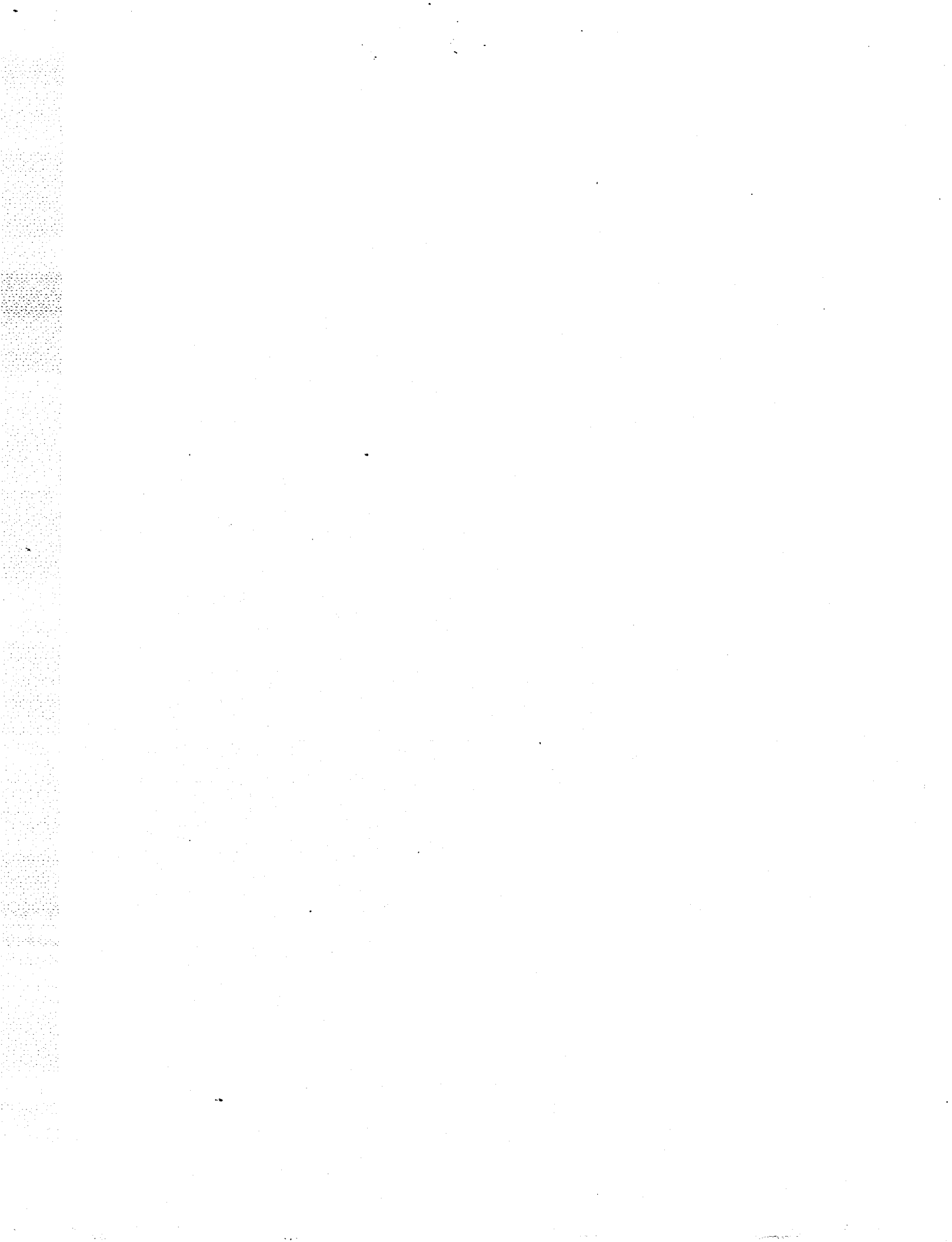
forty some, etc.

một trăm mấy

a hundred and some

một nghìn mấy, etc.

a thousand and some, etc.



LESSON THIRTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Hỏi chuyện: to talk, to converse

- a. Nếu muốn biết về vụ đó thì anh nên sang hỏi chuyện đại-úy Đồng.

If you want to know about that incident, you should go talk to Captain Dong.

- b. Thôi, xin phép đại-tá, để tôi sang hỏi chuyện ông ấy.

Please excuse me, Colonel, let me go over and talk to him.

- c. Cô Lan đến kia kìa; để tôi ra hỏi chuyện cô ấy.

There comes Miss Lan. Let me go talk to her.

- d. Hỏi chuyện ông ấy thì anh sẽ biết ngay.

Talk to him and you will know right away.

2. Dân: citizen Thường dân: civilian

- a. Hình như ông Dupont là dân Pháp thì phải.

Apparently Mr. Dupont is a French citizen.

- b. Ở đây có nhiều bộ đội hơn thường dân.

There are more troops here than civilians.

- c. Ông ấy bây giờ là dân Mỹ rồi.

He is now an American citizen.

- d. Ở chỗ này sĩ-quan giao dịch rất thân với thường dân.

The officers associate very closely with civilians

here.

3. Di tản: to evacuate

- a. Họ dùng máy bay lên thẳng để di tản mấy người sĩ-quan đó.

They used helicopters to evacuate those officers.

- b. Có lẽ ta nên dùng tàu thủy để di tản dân làng ở đây.

Perhaps we should use ships to evacuate the villagers here.

- c. Bây giờ họ định di tản dân làng đi đâu?

Where do they intend to evacuate the villagers now?

- d. Hôm nay ta đã di tản được bao nhiêu người rồi?

How many people have we evacuated today?

4. Khỏi: from

- a. Vì trại bị phá gần hết nên tiểu đoàn đó đã rời khỏi vùng này.

Because the camp was almost completely destroyed, that battalion has left this area.

- b. Anh nên bảo dân làng rời khỏi đây đi vì Việt Cộng sắp đến phá làng.

You should tell the villagers to leave here because the Viet Cong are about to destroy the village.

- c. Thường dân ở quận Đồng-Thời vừa được di tản khỏi quận bằng máy bay.

The civilians in Dong Thoi District were just evacuated from the district by plane.

- d. Việt Cộng đến ngay sau khi dân làng rời khỏi vùng đó.

The Viet Cong came right after the villagers left that area.

5. Toàn: the entire, the whole

- a. Toàn quận bị Việt Cộng phá.

The entire district was destroyed by the Viet Cong.

- b. Toàn làng được di tản đi chỗ khác.

The entire village was evacuated to a different place.

- c. Tại sao chỉ ăn toàn rau thễ?

Why are you eating only vegetables?

- d. Ở đây toàn là dân Việt cả.

The entire population here is Vietnamese.

6. Mưa: to rain Mưa to: to rain hard

- a. Tối nay sẽ mưa to.

It will rain hard tonight.

- b. Vùng này rất cần mưa.

This area needs rain badly.

- c. Mưa hay không tôi cũng vẫn đi.

Whether it rains or not, I will still go.

- d. Mưa to quá, không ai chịu đi hết.

It is raining so hard, no one is willing to go.

7. Lụt: to be flooded Bị lụt: to be flooded

Làm lụt: to flood Vụ lụt: flood

a. Toàn quận này bị lụt vì mưa to quá.

This entire district is flooded because it rained so hard.

b. Ở miền nam nước Mỹ thường hay bị lụt, phải không?

The southern part of the United States is often flooded, isn't it?

c. Miền Trung bị rất nhiều thiệt hại vì vụ lụt năm nay.

Central Viet-Nam suffers much damage because of this year's flood.

d. Mưa to quá làm lụt tất cả các đường đi đến quận đó.

The rain was so heavy, it flooded all the roads going to that district.

e. Họ báo tin cho biết là có vụ lụt rất lớn ở miền nam.

They reported that there is a big flood in the south.

8. Lính: soldier

a. Ở trại này có đến một nghìn người lính không?

Are there up to a thousand soldiers in this camp?

b. Anh ấy nói anh ấy không thích làm lính.

He said he does not like being a soldier.

c. Có bao nhiêu lính trong một phân đội?

How many soldiers are there in a section?

d. Người lính đó là anh của bạn tôi.

That soldier is my friend's older brother.

9. Đứng: to stand

a. Tôi sẽ đứng trước nhà chờ anh.

I will stand in front of the house to wait for you.

b. Đại-tá Đức đang đứng ở chỗ kia kia, anh thấy chưa?

Colonel Duc is standing over there. Do you see him?

c. Mưa to quá, đứng ở ngoài không được.

The rain is so heavy to stand outside.

d. Tôi vừa mới thấy trung-úy Dũng đứng ở trước sứ-quán Mỹ mà.

I just saw Lieutenant Dung standing in front of the American Embassy.

10. Kia: over there, there

a. Hình như ở chỗ kia có bán nước ngọt.

I think they are selling soft drinks over there.

b. Đến chỗ kia ông rẽ tay trái là đến phòng thông tin ngay.

Turn left when you get there and you will come right to the information office.

c. Anh kia đi đâu vậy?

You, there, where are you going?

d. Tôi không biết người kia là ai.

I do not know who the person over there is.

11. Hạ cánh (xuống): to land (an airplane)

a. Máy bay của ông ấy hạ cánh chưa?

Has his plane landed yet?

b. Có nhiều máy bay hạ cánh xuống phi trường này không?

Do many planes land at this airport?

c. Máy bay từ Pháp sang sẽ hạ cánh lúc mấy giờ?

At what time will the plane from France land?

d. Máy bay của trung-tá Hà sẽ hạ cánh xuống đây lúc 17 giờ.

Lieutenant Colonel Ha's plane will land here at 1700 hours.

12. Công tác: job, mission, operation

Đi công tác: to go on a mission or assignment

a. Công tác đó làm xong chưa?

Is that job finished yet?

b. Tôi đi công tác mới về.

I just came back from a mission.

c. Anh đi công tác ở đâu tuần này?

Where are you going on mission this week?

d. Có công tác nên anh không thể nghỉ tuần này được.

There is a mission to be done so you cannot
take leave this week.

13. **Đụng độ:** to collide; to encounter

Cuộc: classifier for games, parties, meetings,
actions, demonstrations, etc.

Cuộc đụng độ: collision, action, armed encounter

a. **Cuộc đụng độ trên đường số hai lớn lắm, phải không?**

The armed encounter on Route 2 is very big,
isn't it?

b. **Tôi nghe nói sẽ có cuộc đụng độ ở quận đó.**

I heard that there will be an armed encounter
in that district.

c. **Bộ đội ta có đụng độ với bộ đội Bắc Việt ở
làng này không?**

Did our troops encounter the North Vietnamese
troops in this village?

d. **Ta sẽ cố được cuộc đó.**

We shall try very hard to win that game.

DIALOGUE

EVACUATION BY HELICOPTER:

Thiếu-tá Việt và thượng-sĩ Bá.

Việt: Thượng-sĩ có thấy trung-ủy Đoàn đâu không?

hạ cánh

to land

- Bá : Thưa thiếu-tá, máy bay
lên thẳng của ông ấy
vừa hạ cánh xuống đó.
- Việt: Chiếc nào là chiếc
của ông ấy?
- lính
đứng
kia
- Bá : Thưa chiếc số 347 ở
chỗ mấy người lính
đứng kia.
- công tác
- Việt: Sáng nay ông ấy đi
đâu? Công tác à?
- di tản
dân
thường dân
khỏi
- Bá : Thưa vâng. Ông ấy phải
di tản thường dân khỏi
quận An-Bình
- đụng độ
cuộc
cuộc đụng độ
- Việt: Sao? Có cuộc đụng độ
lớn ở đó hả?
- His helicopter just
landed over there,
Major.
- Which one is his?
- soldier
to stand
there, over there
- Number 347, over where
those soldiers are stand-
ing, Sir.
- Job, mission
- Where did he go this
morning? On a mission?
- to evacuate
citizen
civilian
from
- Yes, Sir. He had to eva-
cuate civilians from the
An Binh District.
- to encounter
classifier for games,
armed encounter
- Why? Was there some big
encounter there?

toàn	the entire
lụt	flood
mưa	to rain, rain
mưa to	to rain hard
Bá : Thừa thiếu-tả, không. Toàn quận bị lụt vì mấy hôm nay mưa to quá.	No, Sir. The entire district is flooded because it has been raining so hard in the past few days.
hỏi chuyện	to talk
Việt: Cảm ơn thượng-sĩ. Thôi, để tôi ra hỏi chuyện ông ấy.	Thank you, Warrant Officer. Well, let me go out and talk to him.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that the word vừa before the main verb means to have just done or been doing something.

- Model: Cô ấy đứng đây.
She stands here.
Cô ấy vừa đứng đây.
She was just standing here.
- a. Cô ấy đứng đây.
Cô ấy vừa đứng đây.
- b. Toàn quận đó bị lụt.
Toàn quận đó vừa bị lụt.
- c. Ông ấy di tản thường dân khỏi vùng đó.
Ông ấy vừa di tản thường dân khỏi vùng đó.

- d. Có cuộc đưng độ ở quận Hóc-Môn.
 Vừa có cuộc đưng độ ở quận Hóc-Môn.
- e. Bà ấy rời đến đó.
 Bà ấy vừa rời đến đó.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice here that the word đây, literally here, can mean, when it is subject of the sentence, this or these.

Model: Đây là ba quyển sách. (Ông Long)

Here are three books. (Mr. Long)

Quyển nào là quyển của ông Long?

Which one is Mr. Long's?

a. Đây là ba quyển sách. (Ông Long)

Quyển nào là quyển của ông Long?

b. Đây là hai chiếc xe ô-tô. (Cô Hà)

Chiếc nào là chiếc của cô Hà?

c. Đây là hai chiếc máy bay lên thẳng. (Ông Hồ)

Chiếc nào là chiếc của ông Hồ?

d. Đây là bốn chai bia '33'. (tôi)

Chai nào là chai của tôi?

e. Đây là năm con trâu. (làng Cống)

Con nào là con của làng Cống?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that đang means to be in the process of rather than just being a regular present tense marker. Notice also that you must drop the rồi at the end of the teacher's sentence.

- Model: Cô ấy ăn cơm chiều rồi.
She already had dinner.
Cô ấy đang ăn cơm chiều.
She is having dinner.
- a. Cô ấy ăn cơm chiều rồi.
Cô ấy đang ăn cơm chiều.
- b. Ông ấy hỏi cung tù binh rồi.
Ông ấy đang hỏi cung tù binh.
- c. Anh ấy học rồi.
Anh ấy đang học.
- d. Chị ấy đọc báo rồi.
Chị ấy đang đọc báo.
- e. Nó đi theo cô Hiền rồi.
Nó đang đi theo cô Hiền.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

- Model: Đại-úy Hùng phải đi tản thương dân khỏi quận
Lái-Thiếu. (trung-úy Đoàn / quận Long-Bình)
Captain Hung must evacuate civilians from
the Lai Thieu District. (Lieutenant Doan /
the Long Binh District)
Trung-úy Đoàn phải đi tản thương dân khỏi
quận Long-Bình.
Lieutenant Doan must evacuate civilians from
the Long Binh District.
- a. Đại-úy Hùng phải đi tản thương dân khỏi quận

- Lái-Thieu. (trung-ủy Đoàn / quận Long-Bình)
- b. Trung-ủy Đoàn phải đi tản thường dân khỏi
quận Long-Bình. (thượng-sĩ Nhiều / làng An-Phú)
- c. Thượng-sĩ Nhiều phải đi tản thường dân khỏi
làng An-Phú. (trung-tá Đa / làng An-Nghiệp)
- d. Trung-tá Đa phải đi tản thường dân khỏi
làng An-Nghiệp. (thiếu-ủy Tấn / quận Thủ-Đức)
- e. Thiếu-ủy Tấn phải đi tản thường dân khỏi
quận Thủ-Đức.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that khỏi following a verb of motion means to leave, to go out of. Also notice the use of the word mới, just, similar in meaning and position to vừa.

Model: Cô ấy mới đi. (nhà)

She just went.

Cô ấy mới đi khỏi nhà.

She just left the house.

a. Cô ấy mới đi. (nhà)

Cô ấy mới đi khỏi nhà.

b. Cô ấy mới lái xe. (nhà thương)

Cô ấy mới lái xe khỏi nhà thương.

c. Cô ấy mới rời. (đài phát-thanh)

Cô ấy mới rời đài phát-thanh.

d. Cô ấy mới ra. (sứ-quán Mỹ)

Cô ấy mới ra khỏi sứ-quán Mỹ.

e. Cô ấy mới đi xích-lô. (chỗ đó)

Cô ấy mới đi xích-lô khỏi chỗ đó.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that toàn preceding a noun means the whole, the entire.

Model: Làng An-Nghiệp bị lụt.

The An Nghiep Village is flooded.

Toàn làng An-Nghiệp bị lụt.

The entire An Nghiep Village is flooded.

a. Làng An-Nghiệp bị lụt.

Toàn làng An-Nghiệp bị lụt.

b. Quận Hóc-Môn bị lụt.

Toàn quận Hóc-Môn bị lụt.

c. Trại giam bị lụt.

Toàn trại giam bị lụt.

d. Trại của đại-đội 3 bị lụt.

Toàn trại của đại-đội 3 bị lụt.

e. Bệnh-xá làng Thanh-Tây bị lụt.

Toàn bệnh-xá làng Thanh-Tây bị lụt.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word mấy, how many. When used in conjunction with đó, that, or này, this, mấy acts as a pluralizer with the meaning of a few. Normally this few is not translated.

Model: Nhân viên đó ở quận Thủ-Đức rời đến đây.

That employee from the Thu Duc District moved here.

Mấy nhân viên đó ở quận Thủ-Đức rời đến đây.

Those employees from the Thu Duc District

moved here.

- a. Nhân viên đó ở quận Thủ-Đức rời đến đây.
Mấy nhân viên đó ở quận Thủ-Đức rời đến đây.
- b. Có cuộc đụng độ lớn ở đó.
Có mấy cuộc đụng độ lớn ở đó.
- c. Hôm nay cô Dung bị ốm.
Mấy hôm nay cô Dung bị ốm.
- d. Tuần này ông Long không đi làm.
Mấy tuần nay ông Long không đi làm.
- e. Tháng này tiểu-đoàn 3 bắt được nhiều tù binh.
Mấy tháng nay tiểu-đoàn 3 bắt được nhiều
tù binh.

DRILL EIGHT

Note: Form a question based on the model. Remember that the final particle hả is a question marker that behaves much like phải không.

- Model: Ông ấy đang nói chuyện với cô Dung.
He is having a talk with Miss Dung.
Ông ấy đang nói chuyện với cô Dung hả?
He is having a talk with Miss Dung, isn't he?
- a. Ông ấy đang nói chuyện với cô Dung.
Ông ấy đang nói chuyện với cô Dung hả?
 - b. Thiếu-úy Đoàn phải đi tản thương dân khỏi
quận đó.
Thiếu-úy Đoàn phải đi tản thương dân khỏi
quận đó hả?
 - c. Thượng-sĩ Viêm có công tác mới.

Thượng-sĩ Viêm có công tác mới hả?

d. Hôm nay mưa to.

Hôm nay mưa to hả?

e. Các nhân viên quận Phong-Dinh phải rời tạm về đây.

Các nhân viên quận Phong-Dinh phải rời tạm về đây hả?

COMPREHENSION

Trung-úy Khải và trung-úy Lưu.

K.: Anh Lưu ở Sài-gòn mới về đây à? Anh này may thật.

L.: Tại sao vậy?

K.: Vì chiều nay anh mới về trại. Nếu về sớm hơn là đã bị rồi.

L.: Bị gì? Tôi không hiểu anh muốn nói gì cả.

K.: Bị lấy máy bay đi di tản thường dân khỏi quận Lục-Sơn.

L.: Sao phải di tản họ?

K.: Anh chưa nghe tin à? Mấy tuần nay mưa to quá nên quận bị lụt. Toàn dân phải rời đi chỗ khác.

L.: Thảo nào. Về đến đây không thấy ai, tôi tưởng có cuộc đụng độ chứ. Chắc anh Nghĩa cũng đi làm công tác đó, phải không anh? Sao chưa thấy anh ấy về?

K.: Tại mấy người lính đi giúp anh ấy còn ở đó nên anh ấy đã trở lại đón họ. Có lẽ anh ấy cũng sắp về rồi.

L.: À, hình như máy bay của anh ấy đang hạ cánh kia rồi.
Thôi, xin phép anh; để tôi ra hỏi chuyện anh ấy
một lúc.

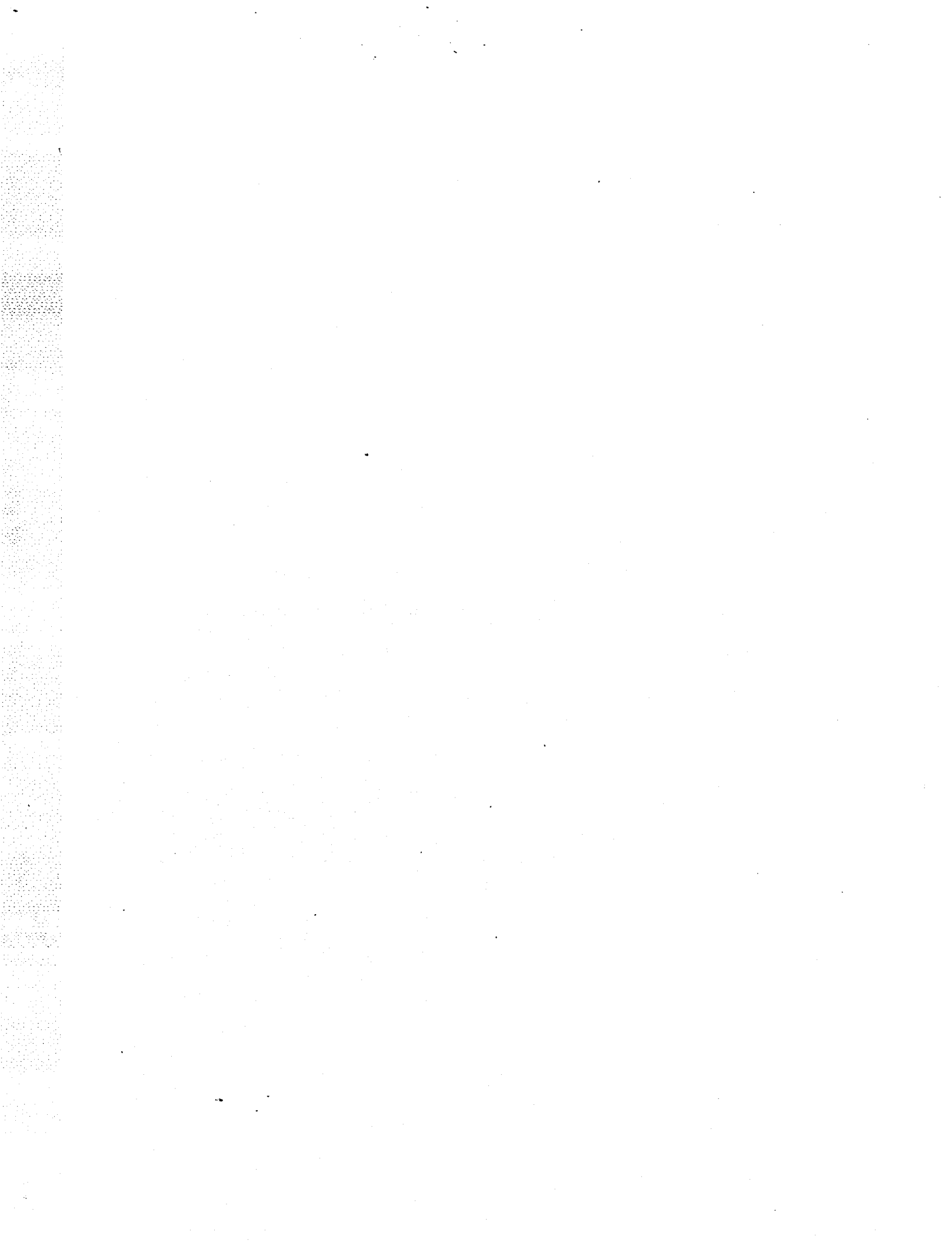
QUESTIONS

1. Trung-úy Lưu mới ở đâu về?
2. Ai nói là trung-úy Lưu may?
3. Nếu trung-úy Lưu về sớm hơn thì ông ấy đã phải làm gì?
4. Quận nào bị lụt?
5. Tại sao quận đó bị lụt?
6. Toàn dân ở đó phải làm gì?
7. Trung-úy Lưu nghĩ gì khi ông ấy về trại?
8. Tại sao ông Nghĩa chưa về?
9. Trung-úy Lưu muốn đi hỏi chuyện ai?
10. Trung-úy Khải dùng gì để di tản dân?

VOCABULARY

- | | |
|----------------|--|
| 1. công tác | job, mission, operation |
| 2. cuộc | classifier for games,
parties, meetings,
actions, etc. |
| 3. dân | citizen, people |
| 4. di tản | to evacuate |
| 5. đụng độ | to encounter; to collide |
| - cuộc đụng độ | action, military encounter |

6. đứng	to stand
7. hạ cánh (xuống)	to land (a plane)
8. hoàn toàn	completely, entirely
9. hỏi chuyện	to talk, to converse
10. kia	there, over there
11. khỏi	from
13. lính	soldier
14. lụt	flood
- bị lụt	to be flooded
- làm lụt	to flood
- vụ lụt	a flood
15. mưa	to rain
- mưa to	to rain hard, heavily
16. toàn (đều)	the entire, the whole
17. thương dân	civilian



LESSON THIRTY-FOUR

NEW VOCABULARY

1. Có vẻ: to seem, to appear

Xem vẻ: to seem, to appear

a. Có vẻ thượng-sĩ Phat không thích cô Hoa lắm.

It seems that warrant officer Phat does not like Miss Hoa much.

b. Xem vẻ mấy người lính đó không được thông minh lắm.

It seems that those soldiers are not very intelligent.

c. Xem vẻ bà ấy không muốn đi với tôi.

She does not seem to want to go with me.

d. Trung-úy Dũng còn có vẻ yếu quá, phải không?

First Lieutenant Dung still seems very weak, doesn't he?

2. Cao: tall; high

a. Trung-úy có cao hơn hạ-sĩ Tấn không?

Are you taller than corporal Tan, Lieutenant?

b. Ông ấy vừa cao vừa đẹp.

He is both tall and handsome.

c. Người Việt không cao bằng người Mỹ.

The Vietnamese are not as tall as the Americans.

d. Cái bàn này cao hơn cái bàn kia.

This table is higher than that one.

3. Dân chúng: people, citizens

- a. Dân chúng ở đây có vẻ sung sướng quá.

The people here seem to be very happy.

- b. Thiếu-tá Nguyễn đang di tản dân chúng khỏi vùng đó.

Major Nguyen is evacuating the people from that area.

- c. Dân chúng làng này rất thích thủ-trưởng của tôi vì ông ấy là một người rất tốt.

The people of this village like my commanding officer very much because he is a very good person.

- d. Ta nên báo cáo cho dân chúng biết tin đó để họ đi khỏi quận này trước đi.

We should inform the people of that news so that they will leave this district beforehand.

4. Trở nên: to become

- a. Sau vụ đó anh ấy trở nên cẩn thận hơn.

After that incident he became more careful.

- b. Trước mặt cô ấy, đại-úy Thành trở nên dè dặt.

Captain Thanh became reserved before her.

- c. Sau khi về Mỹ ông ấy trở nên khỏe mạnh.

After coming back to the States, he became healthy.

- d. Vì bị ốm nên con của bà Hải trở nên yếu hơn.

Because he was sick, Mrs. Hai's child became

weaker.

5. ...thì đến...: ...out of...

a. Mười nhà thì đến bảy nhà bị phá.

Out of ten houses, seven houses were destroyed.

b. Hai mươi người thì đến mười lăm người bị thương.

Fifteen out of twenty people are wounded.

c. Năm quận thì đến ba quận bị lụt.

Three out of five districts were flooded.

d. Ba mươi cái máy phát thanh thì đến hai mươi cái phải chữa.

Twenty out of thirty radio transmitters need repairing.

6. Lúa: unhusked rice Gạo: uncooked rice

Lúa gạo: grain, rice

a. Trước kia Việt-Nam xuất khẩu rất nhiều lúa gạo.

In former times, Viet-Nam exported a lot of rice.

b. Ở nhà còn gạo không?

Is there any rice left in the house?

c. Ở đó ruộng tốt nên năm nào cũng có nhiều lúa.

The paddies are good there, so there is a lot of rice every year.

d. Việt Cộng lấy gần hết lúa gạo của dân làng.

The Viet Cong took almost all the rice belonging to the villagers.

7. Nhà cửa: houses

- a. Công binh giúp dân làng xây lại nhà cửa.

The engineering corps helps the people to rebuild their houses.

- b. Việt Cộng phá gần hết nhà cửa ở làng đó.

The Viet Cong destroyed almost all the houses in that village.

- c. Nhà cửa ở Mỹ lớn và đẹp quá.

The houses in America are so large and pretty.

- d. Gia đình đó có nhiều nhà cửa ở Bắc Việt, nên họ không chịu vào Nam.

That family had many houses in North Viet-Nam, so they refused to go to the South.

8. Phá hủy: to destroy

- a. Rất nhiều nhà cửa bị phá hủy sau vụ lụt ở miền Trung.

Many houses were destroyed after the flood in Central Viet-Nam.

- b. Mấy con đường lớn bị Việt-Cộng phá hủy gần hết. Almost all the big roads were destroyed by the Viet Cong.

- c. Trước khi rời khỏi làng đó Việt Cộng phá hủy gần hết nhà cửa.

Before leaving that village, the Viet Cong destroyed almost all the houses.

d. Việt Cộng phá hủy rất nhiều làng nhỏ ở miền Trung.

The Viet Cong destroyed many villages in Central Viet-Nam.

9. Cuốn đi: to carry away (water)

Bị cuốn đi: to be carried away by water

a. Rất nhiều lúa gạo bị nước cuốn đi.

Much rice was carried away by the water.

b. Cả nhà cửa cũng bị cuốn đi.

Houses were also carried away.

c. Buộc xuống vào chỗ này không sẽ bị nước cuốn đi.

Tie the boat to this place, otherwise it will be carried away by the water.

d. Tất cả bao nhiêu lúa gạo bị cuốn đi, anh có biết không?

Do you know how much rice was carried away by the water?

10. Lều vải: tent

a. Bộ đội thường hay dùng lều vải.

The troops often use tents.

b. Anh có bao giờ dùng lều vải không?

Do you ever use tents?

c. Ta đã chở lều vải và lúa gạo đến để giúp họ rồi.

We have already transported tents and food there to help them.

d. Dân làng bây giờ tạm dùng lều vải vì nhà cửa

của họ đã bị phá hủy.

The villagers have to temporarily use tents because their houses have been destroyed.

11. **Khá:** quite, rather

a. Nhà của ông ấy khá lớn.

His house is quite big.

b. Xe này khá nhanh đấy chứ.

This car is quite fast.

c. Người lính đó khá thông minh nên học tiếng Việt nhanh lắm.

That soldier is quite intelligent, so he learns Vietnamese very fast.

d. Cần có xe chở bàn này đi vì nó khá nặng.

We need a car to transport this table since it is rather heavy.

12. **Địa-thế:** terrain, ground

a. Ta nên đóng trại ở đây vì địa-thế khá tốt.

We should make camp here since the terrain is rather good.

b. Địa-thế trại này khá tốt vì nó cao.

This camp ground is rather good since it is high.

c. Mấy người đang đi tìm địa thế tốt để đóng trại.

They are looking for some good ground to make camp.

13. **Số lượng:** quantity

- a. Một số lượng lúa gạo rất lớn bị nước cuốn đi.
A very great quantity of rice has been carried away by the water.
- b. Việt Cộng lấy của dân làng một số lượng lúa gạo.
The Viet Cong took from the villagers a quantity of rice.
- c. Số lượng lúa gạo năm nay có được bằng năm ngoái không?
Is the quantity of rice this year equal to last year's?
- d. Một số lượng lương thực đã được chở đến vùng lụt.
A quantity of food has been transported to the flooded area.

14. Tình thế: situation

- a. Tình thế ở Việt-Nam hiện giờ thế nào?
How is the present situation in Viet-Nam?
- b. Nếu tình thế cứ thế này thì làm sao chúng ta đi được?
If the situation continues to be like this, how can we go?
- c. Hiện giờ nước ta đang ở trong một tình thế khó khăn.
At the present time, our country is in a difficult situation.

15. Xấu: bad

a. Tình thế sẽ còn trở nên xấu hơn nữa.

The situation will get even worse.

b. Ông ấy là một người xấu.

He is a bad person.

c. Đừng nên làm những việc xấu.

Don't do bad things.

DIALOGUE

FLOOD: Đại-tá Hill và đại-tá Lewis

Hill:: Toàn quận An Phú bị
lụt.

tình thế

có vẻ

trở nên

The entire district of
An Phu is flooded.

situation

to seem, to appear

to become

Lewis: Vâng, và tình thế có
vẻ còn trở nên xấu hơn.

số lượng.

khá

lúa

gạo

lúa gạo

cuốn đi

Yes, and the situation
seems to be getting worse.

quantity

rather

unhusked rice

uncooked rice

grain, rice

to carry away

Hill : Đúng thế. Một số
lượng lúa gạo khá
lớn bị nước cuốn đi.

That's right. A rather
large quantity of rice
was carried away by the

nhà cửa
thì đến
phá hủy

Lewis: Và cả nhà cửa nữa.

Có người nói với tôi
là mười nhà thì đến
sáu nhà bị nước phá
hủy.

Hill : Tôi cũng có nghe nói
vậy. Chúng ta có làm
gì để giúp họ không?

có chứ
dân chúng
địa thế
cao

Lewis: Có chứ. Chúng ta đã
di tản dân chúng đến
những địa thế cao hơn.

Hill:: Thế còn lương thực thì
sao?

Lều vải
y tế

Lewis: Ta đã cho máy bay chở
gạo, lều vải và nhân
viên y tế đến.

water.

houses
out of
to destroy

And houses too. Some-
one told me that six
out of ten houses were
destroyed by the
water.

I also heard that. Have
we done anything to
help them?

of course
people, population
terrain, ground
high

Of course. We have eva-
cuated the people to
higher grounds.

And what about food?

tent
public health,
medical

We have sent planes to
transport rice, tents,
and public health person-

nel to the place.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word bị to form a passive. When bị appears in a sentence, it indicates that the action or state described in the sentence is unfortunate or undesired.

Model: Ông Long bỏ tù thằng Hán.

Mr. Long puts Hán in jail.

Thằng Hán bị ông Long bỏ tù.

Hán is put in jail by Mr. Long.

a. Ông Long bỏ tù thằng Hán.

Thằng Hán bị ông Long bỏ tù.

b. Hạ-sĩ Huấn bắt được một người Việt Cộng.

Một người Việt Cộng bị hạ-sĩ Huấn bắt được.

c. Cô Dung nói xấu cô Hiền.

Cô Hiền bị cô Dung nói xấu.

d. Nước cuốn đi nhiều nhà cửa.

Nhiều nhà cửa bị nước cuốn đi.

e. Trung-sĩ Lewis đang hỏi cung một điệp viên Việt Cộng.

Một điệp viên Việt Cộng đang bị trung-sĩ Lewis hỏi cung.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase xem vẻ to mean it seems.

Model: Sẽ có cuộc đụng độ lớn ở đó.

There will be a big encounter there.

Xem về sẽ có cuộc đụng độ lớn ở đó.

It seems that there will be a big encounter there.

a. Sẽ có cuộc đụng độ lớn ở đó.

Xem về sẽ có cuộc đụng độ lớn ở đó.

b. Toàn quận Bình Dương sẽ bị lụt.

Xem về toàn quận Bình Dương sẽ bị lụt.

c. Hôm nay sẽ mưa to.

Xem về hôm nay sẽ mưa to.

d. Cô ấy không thích ông.

Xem về cô ấy không thích ông.

e. Tình thế sẽ trở nên xấu hơn.

Xem về tình thế sẽ trở nên xấu hơn.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase có vẻ to mean to seem, to appear, similar to xem về in the preceding drill.

Model: Ông ấy có được khỏe mạnh không? (không)

Is he well? (no)

Thưa không, ông ấy có vẻ không được khỏe mạnh lắm.

No, he does not seem too healthy.

a. Ông ấy có được khỏe mạnh không? (không)

Thưa không, ông ấy có vẻ không được khỏe mạnh lắm.

b. Bà Hiền có thích ông Huy không? (không)

Thưa không, bà Hiền có vẻ không thích ông Huy.

- c. Chiều nay trời có sẽ mưa không? (có)
Thưa có, chiều nay trời có vẻ sẽ mưa.
- d. Tình thế có sẽ trở nên xấu hơn không? (có)
Thưa có, tình thế có vẻ sẽ trở nên xấu hơn.
- e. Quận Bình-Dương có vẻ bị lụt không? (không)
Thưa không, quận Bình-Dương có vẻ sẽ không bị lụt.

DRILL FOUR

Note: Form a question based on the model. Notice the use of thế còn...thì sao to mean (and) what about.

Model: Quận Củ-Chi bị lụt. (quận Hóc-Môn)

The Cu Chi District is flooded. (the Hoc Mon District)

Thế còn quận Hóc-Môn thì sao?

(And) what about the Hoc Mon District?

- a. Quận Củ-Chi bị lụt. (quận Hóc-Môn)
Thế còn quận Hóc-Môn thì sao?
- b. Cô Dung bị ốm. (ông Long)
Thế còn ông Long thì sao?
- c. Anh ấy ra trường rồi. (chị Vân)
Thế còn chị Vân thì sao?
- d. Nhà ông Ban bị nước cuốn đi. (nhà bà Bê)
Thế còn nhà bà Bê thì sao?
- e. Cô ấy không ưa ông Thiệu. (ông)
Thế còn ông thì sao?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of thì đến to mean out of (them).

Model: Hôm nay ta bắt được hai mươi người tù binh.
(mười người ở Bắc Việt)

Today we captured twenty prisoners. (ten from North Viet-Nam)

Hôm nay ta bắt được hai mươi người tù binh thì đến mười người ở Bắc Việt.

Today we captured twenty prisoners and ten of them are from North Viet-Nam.

a. Hôm nay ta bắt được hai mươi tù binh.
(mười người ở Bắc Việt)

Hôm nay ta bắt được hai mươi tù binh thì đến mười người ở Bắc Việt.

b. Đại-đội 3 có năm quân y tá. (bốn bị thương)
Đại đội 3 có năm quân y tá thì đến bốn bị thương.

c. Sở này có mười lăm người. (mười hai người bị anh ấy nói xấu)

Sở này có mười lăm người thì đến mười hai người bị anh ấy nói xấu.

d. Tháng này có hai mươi tám ngày. (mười sáu ngày mưa)

Tháng này có hai mươi tám ngày thì đến mười sáu ngày mưa.

e. Làng này có hai mươi hai cái nhà. (mười tám cái bị nước phá hủy)

Làng này có hai mươi hai cái nhà thì đến
mười tám cái bị nước phá hủy.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase trở nên to mean to become when placed before an adjective.

Model: Ông ấy dè dặt quá.

He is so reserved.

Ông ấy trở nên dè dặt quá.

He has become so reserved.

a. Ông ấy dè dặt quá.

Ông ấy trở nên dè dặt quá.

b. Cô ấy cười mở quá.

Cô ấy trở nên cười mở quá.

c. Anh ấy xấu quá.

Anh ấy trở nên xấu quá.

d. Chị ấy đẹp quá.

Chị ấy trở nên đẹp quá.

e. Bà ấy cẩn thận quá.

Bà ấy trở nên cẩn thận quá.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Quận đó vừa nhận được một số lượng lúa khá
lớn. (gạo)

That district just received a rather large
quantity of unhusked rice. (uncooked)

Quận đó vừa nhận được một số lượng gạo khá lớn.

That district just received a rather large quantity of uncooked rice.

- a. Quận đó vừa nhận được một số lượng lúa khá lớn. (gạo)
- b. Quận đó vừa nhận được một số lượng gạo khá lớn. (lượng thực)
- c. Quận đó vừa nhận được một số lượng lương thực khá lớn. (thuốc men)
- d. Quận đó vừa nhận được một số lượng thuốc men khá lớn. (đạn dược)
- e. Quận đó vừa nhận được một số lượng đạn dược khá lớn.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Notice the use of the combination of cũng...vậy to mean too, also. 'Tôi cũng nghĩ vậy' means 'I think so, too.'

- Model:
- Cô ấy cũng nói vậy. (biết)
She says that, too. (know)
Cô ấy cũng biết vậy.
She knows that, too.
- a. Cô ấy cũng nói vậy. (biết)
 - b. Cô ấy cũng biết vậy. (làm)
 - c. Cô ấy cũng làm vậy. (tín)
 - d. Cô ấy cũng tin vậy. (nghĩ)
 - e. Cô ấy cũng nghĩ vậy.

COMPREHENSION

Trung-tá Hanh và đại-úy Thiện

- H.: A-lô. Đại-úy Thiện đây à? Đại-úy đã nghe tin về vụ lụt ở miền Nam chưa?
- T.: Thưa trung-tá, rồi. Tôi nghe nói là bị thiệt hại rất nhiều. Nhà cửa bị nước phá hủy, còn lúa gạo thì bị cuốn đi rất nhiều.
- H.: Tôi vừa nhận được điện báo của thiếu-tá Nhân xin ta gửi máy bay đến để giúp di tản dân chúng lên một địa-thể cao hơn. Vậy đại-úy cho người đi ngay nhé.
- T.: Thưa trung-tá vâng.
- H.: À, và đại-úy cũng nên cho vài nhân viên y tế đi theo đến đó giúp họ nữa.
- T.: Vâng. Thưa trung-tá, thế còn lương thực và lều vải thì họ có cần thêm không?
- H.: À, có chứ. Thiếu-tá Nhân báo tin là hiện giờ mười gia-đình thì đến bảy gia-đình không còn nhà cửa hay lương thực gì cả. Ngoài ra, xem về tình thế còn có thể trở nên xấu hơn nữa. Vậy đại-úy cứ gửi tất cả những gì họ dùng được đến cho họ.
- T.: Thưa trung-tá vâng. May là ta còn nhiều lúa gạo nên sẽ có thể gửi cho họ một số lượng khá lớn.
- H.: Tốt lắm. Đại-úy làm ngay công tác này cho tôi nhé.

QUESTIONS

- I. Ai gọi giây nói cho đại-úy Thiện?

2. Trung-tá Hanh gọi cho đại-úy Thiện về việc gì?
3. Vụ lụt ở miền nào?
4. Có bị thiệt hại nhiều không?
5. Thiếu-tá Nhân xin trung-tá Hanh cái gì?
6. Dân chúng sẽ được di tản đi đâu?
7. Trung-tá Hanh còn gửi ai đến giúp nữa?
8. Mười gia-đình thì hết bao nhiêu gia-đình không có lương thực?
9. Trung-tá Hanh bảo gửi cái gì đến để dân chúng dùng làm nhà tạm?
10. Tình thế sẽ trở nên tốt hơn, phải không?
11. Đại-úy Thiện chỉ có thể gửi cho dân bị lụt ít lúa gạo thôi, phải không?
12. Tại sao dân chúng ở vùng lụt không còn nhà cửa và lương thực gì hết?

VOCABULARY

1. cao	high, tall
2. có vẻ	to seem, appear
3. cuốn đi	to carry away (water)
- bị cuốn đi	to be carried away by water
4. dân chúng	people, citizens
5. địa-thế	terrain, ground
6. gạo	uncooked rice
7. khá	rather, quite

8. lều vải	tent
9. lúa	unhusked rice
10. lúa gạo	general term for rice or grain
11. nhà cửa	general term for houses
12. phá hủy	to destroy
13. số lượng	quantity
14. tình thế	situation
15. thì đến; thì hết	out of
16. trở nên	to become
17. xấu	bad
18. xem vẻ	to seem, appear
19. y tế	public health, medical

LESSON THIRTY-FIVE

NEW VOCABULARY

1. Tại sao...lại: why (emphatic question marker denoting disagreement, regret, or surprise)
 - a. Tại sao anh lại cho thằng ấy đi?
Why did you let him go?
 - b. Tại sao trung-úy lại nghĩ như vậy?
Why do you think so, Lieutenant?
 - c. Tại sao thiếu-tá lại chịu làm công việc đó?
Why did you consent to do that job, Major?
 - d. Tại sao ông lại đến thăm nó hôm qua?
Why did you go to visit him yesterday?

2. Hơn hết, hơn...hết: most, best
 - a. Tôi biết ông ấy hơn ai hết.
I know him better than anyone.
 - b. Cái này tốt hơn hết.
This one is the best
 - c. Ông ấy ăn nhiều hơn ai hết.
He eats more than anyone else.
 - d. Tốt hơn hết là anh nên rời khỏi chỗ này đi.
It is best that you leave this place.

3. Bác-sĩ: physician
 - a. Chiều nay tôi phải đến bác-sĩ.
I have to go to the doctor's this afternoon.

- b. Cha của anh ấy là bác-sĩ, phải không?
His father is a physician, isn't he?
- c. Bác-sĩ có định sang Việt-Nam không?
Do you plan to go to Viet-Nam, Doctor?
- d. Con trai tôi muốn làm bác-sĩ.
My son wants to be a doctor.

4. Ốm nặng: to be seriously ill

- a. Nhà tôi bị ốm từ tuần trước.
My wife (husband) has been ill since last week.
- b. Anh phải cẩn thận không thì sẽ bị ốm nặng.
You must be careful or you will be seriously ill.
- c. Hôm qua đại-úy Lâm bị ốm nặng nên không lại chơi anh được.
Yesterday Captain Lam was very ill, that is why he could not go to see you.
- d. Nó bị ốm nặng quá nên phải vào nhà thương.
He was so seriously ill, he had to enter the hospital.

5. Bệnh: disease

Bệnh thiên thời: seasonal disease

- a. Ông Hanh bị bệnh gì đấy?
What disease does Mr. Hanh have?
- b. Nếu bị bệnh thì ông nên vào nhà thương.
If you have a disease, you should enter the hospital.
- c. Những bệnh thiên thời là những bệnh gì?

What are seasonal diseases?

- d. Hình như cô ấy bị một loại bệnh thiên thời thì phải.

It seems like she has a kind of seasonal disease.

6. Chữa (bệnh): to treat, treatment of disease

Chữa cho: to treat someone

- a. Bác-sĩ nào chữa bệnh nhân ở đây?

Which physician treats patients here?

- b. Xin anh gọi bác-sĩ đến chữa cho con gái tôi.

Please call the doctor to come and treat my daughter.

- c. Bác-sĩ Hải chữa bệnh cho bà ấy được hai năm rồi.

Doctor Hai has been treating her for two years.

- d. Bệnh này phải chữa ngay.

This disease has to be treated right away.

7. Bệnh nhân: patient

- a. Ông nên chở bệnh nhân này đến nhà thương ngay.

You should take this patient to the hospital right away.

- b. Bà Tư là bệnh nhân của bác-sĩ Học.

Mrs. Tu is Doctor Hoc's patient.

- c. Người nào là bệnh nhân?

Who is the patient?

- d. Bác-sĩ đã chữa cho bao nhiêu bệnh nhân hôm nay?

How many patients have you treated today, Doctor?

8. Cử: to appoint, name, elect

a. Thiếu-tá Hoạch được cử làm thủ-trưởng đại-đội
4.

Major Hoach has been appointed the commanding officer of Company 'D'.

b. Anh đã cử người đi làm công tác đó chưa?
Have you appointed anyone to do that job?

c. Tại sao đại-úy lại cử thượng-sĩ Tâm đi hỏi
cung tù binh?

Why did you appoint Warrant Officer Tam to interrogate the prisoners?

d. Trung-tá nên cử một bác-sĩ đi theo để chữa
bệnh cho dân làng.

You should appoint a physician to go along to treat the villagers, Colonel.

9. Cố vấn: advisor, counselor

a. Ai làm cố vấn y tế ở đây?

Who is the medical advisor here?

b. Có mấy người cố vấn Mỹ ở quận này?

How many American advisors are there in this district?

c. Tôi thích làm cố vấn cho ông ấy vì ông ấy
rất dễ.

I like to be his advisor because he is very easy (to get along with).

d. Hiện nay anh làm cố vấn cho ai?

Whose advisor are you at present?

10. Phụ trách: to take charge of

a. Anh định cử ai phụ trách công việc này?

Whom do you plan to appoint to take charge of this job?

b. Chính đại-tá Thành sẽ phụ trách việc xây cất lại cái cầu này.

Colonel Thanh himself will take charge of the task of rebuilding this bridge.

c. Sĩ-quan nào phụ-trách việc di tản dân chúng khỏi vùng lụt?

Which officer is in charge of evacuating the people from the flood area?

d. Cần phải có một người rất thạo tiếng Việt phụ trách việc ấy.

We need to have someone very good in Vietnamese to take charge of that job.

11. Chính: main, principal

a. Cửa chính của sở này ở phố nào?

On which street is the main door to this office?

b. Việc chính của ông ấy là chữa bệnh cho thương dân.

His main job is to treat civilians.

c. Đường Tự-Do là một đường chính của Sài-gòn.

Tu Do Street is one of the main streets of Saigon.

d. Ai là bác-sĩ chính trong nhà thương này?

Who is the head doctor of this hospital?

12. Chương trình: program

- a. Chương trình tin tức của đài phát thanh Sài-gòn bắt đầu lúc mấy giờ?

At what time does the Saigon radio news program start?

- b. Chương trình của ta hôm nay có những gì?

What do we have on our program for today?

- c. Nếu muốn làm được nhiều việc, anh cần phải định chương trình làm việc trước.

If you want to get a lot of things done, you must plan your work program in advance.

- d. Trong chương trình có những gì hay?

What is there in the program that is interesting?

13. Tiêm: to inject, to give an injection

Tiêm trừ: to inoculate against

- a. Mỗi tuần con tôi phải đi tiêm một lần.

My child has to get an injection once a week.

- b. Ai phụ trách chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời?

Who is in charge of the inoculation program against seasonal diseases?

- c. Bác-sĩ đã tiêm cho tất cả mọi người ở đây chưa?

Have you given everyone here an injection, Doctor?

- d. Anh nên đi tiêm trừ bệnh thiên thời đi không sẽ bị ốm đấy.

You should go and get inoculations against seasonal diseases, otherwise you will be ill.

14. Có lần: once

a. Có lần ông ấy đã làm cố vấn kinh tế ở quận này một năm.

He was once a medical advisor in this district for a year.

b. Có lần tôi định đi Pháp nhưng cha mẹ tôi không cho phép.

Once I intended to go to France but my parents would not give me permission.

c. Có lần tôi bị ốm đến gần hai tháng.

I was ill for almost two months once.

d. Có lần tôi phải làm việc ở đây một tuần.

I had to work here once for a week.

15. Có nhiều lần: many times

a. Có nhiều lần tôi phải làm việc đến mười giờ tối.
Many is the time I had to work until ten in the evening.

b. Có nhiều lần họ phải phá cầu để Việt Cộng không vào làng được.

Many times they had to destroy the bridge so the Viet Cong would not be able to enter the village.

c. Có nhiều lần tôi muốn gọi cô ấy, nhưng tôi sợ cô ấy bận.

Many times I wanted to call her, but I was afraid

she would be busy.

d. Có nhiều lần ông ấy phải đi bộ đến sở.

Many is the time he had to walk to work.

DIALOGUE

MEDICAL ADVISOR:

Thượng-sĩ Hall và trung-sĩ Lane

tại sao...lại

why

cử

to appoint

phụ trách

to take charge of

Hall: Tại sao họ lại cử
trung-úy Lewis phụ
trách công việc này?

Why in the world did
they put Lieutenant
Lewis in charge of this
job?

có lần

once

cố vấn

advisor

Lane: Vì ông ấy biết rõ vùng
này hơn ai hết. Có
lần ông ấy đã làm cố
vấn y tế ở đây chín
tháng.

Because he knows this
area better than anyone
else. He was the medical
advisor here once for
nine months.

bác-sĩ

doctor

Hall: Tôi không tin ông ấy
là bác-sĩ.

I don't believe he's a
doctor.

Lane: Ông ấy là bác-sĩ mà.
chính

He certainly is a doctor.
main, principal

Hall: Công việc chính của ông ấy là gì?	What is his principal job?
chương trình	program
tiêm	to inject
tiêm trừ	to inoculate against
bệnh	disease
thiên thời	seasonal

Lane: Hình như ông ấy phụ trách chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời.	It seems that he is in charge of the inoculation program against seasonal diseases.
--	---

chữa	to treat
bệnh nhân	patient

Hall: Ông ấy có chữa bệnh nhân không?	Does he treat patients?
---------------------------------------	-------------------------

ốm	to be sick
ốm nặng	to be seriously ill

Lane: thỉnh thoảng, nhưng chỉ những người ốm nặng thôi.	Sometimes, but only those who are seriously ill.
---	--

DRILL ONE

Note: Answer the question using the cue.

Model: Công việc chính của ông là gì? (hỏi cung tù binh)

What is your main job? (interrogate the P.O.W.'s)

Công việc chính của tôi là hỏi cung tù binh.
My main job is to interrogate the P.O.W.'s.

- a. Công việc chính của ông là gì? (hỏi cung tù binh)

Công việc chính của tôi là hỏi cung tù binh.

- b. Công việc chính của cô là gì? (tiêm cho những người ốm)

Công việc chính của tôi là tiêm cho những người ốm.

- c. Công việc chính của anh là gì? (điều tra vụ này)

Công việc chính của tôi là điều tra vụ này.

- d. Công việc chính của trung-úy Đàm là gì?
(đi tản thường dân)

Công việc chính của trung-úy Đàm là đi tản thường dân.

- e. Công việc chính của bác-sĩ Hiệp là gì?

(phụ trách chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời)

Công việc chính của bác-sĩ Hiệp là phụ trách chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời.

DRILL TWO

Note: Form a question based on the model.

Model: Ông ấy không chịu đi Mỹ.

He refuses to go to America.

Tại sao ông ấy lại không chịu đi Mỹ?

Why does he refuse to go to America?

a. Ông ấy không chịu đi Mỹ.

Tại sao ông ấy lại không chịu đi Mỹ?

b. Ông ấy không chịu tiêm.

Tại sao ông ấy lại không chịu tiêm?

c. Cô Dung thích thằng Hán.

Tại sao cô Dung lại thích thằng Hán?

d. Anh Hiếu không biết rõ việc đó.

Tại sao anh Hiếu lại không biết rõ việc đó?

e. Chị ấy rời đến đó.

Tại sao chị ấy lại rời đến đó?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. You will be making passive sentences from active ones. Remember that the bị cue means that the resulting sentence has an unfavorable action in it, and the được sentences will have a good or desired action. When making a passive sentence of this type you have to choose between bị, bad, and được, good.

Model: Họ cử ông ấy đi làm ở quận Thủ-Đức. (bị)

They assigned him to work in the Thu Duc District.

Ông ấy bị cử đi làm ở quận Thủ-Đức.

He was assigned to work in the Thu Duc District.

a. Họ cử ông ấy đi làm ở quận Thủ-Đức. (bị)

Ông ấy bị cử đi làm ở quận Thủ-Đức.

b. Họ cử trung-sĩ Hòa đi công tác. (bị)

Trung-sĩ Hòa bị cử đi công tác.

- c. Họ cử đại úy Hồ đi điều-tra vụ này. (được)
Đại-úy Hồ được cử đi điều-tra vụ này.
- d. Họ cử tôi đi phụ trách chương trình ấy.
(được)
Tôi được cử đi phụ trách chương trình ấy.
- e. Họ cử đại-úy Hiến đi hỏi cung tù binh. (bị)
Đại-úy Hiến bị cử đi hỏi cung tù binh.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that when you place a question word after hơn, more, the question word is translated as anything, anyone, anywhere, etc.

- Model: Ông ấy biết rõ vùng này lắm. (người nào)
He knows this area very well. (anyone)
Ông ấy biết rõ vùng này hơn người nào hết.
He knows this area better than anyone else.
- a. Ông ấy biết rõ vùng này lắm. (người nào)
Ông ấy biết rõ vùng này hơn người nào hết.
- b. Cái này đắt lắm. (cái nào)
Cái này đắt hơn cái nào hết.
- c. Tôi thích ở đây. (chỗ nào)
Tôi thích ở đây hơn ở chỗ nào hết.
- d. Quyển sách này hay lắm. (quyển nào)
Quyển sách này hay hơn quyển nào hết.
- e. Bìa '33' ngon lắm. (bìa nào)
Bìa '33' ngon hơn bìa nào hết.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue. Here, notice the use of the word làm, to do, to make, to mean to work as, to serve as, when followed by a profession.

Model: Ông ấy làm quân y tá. (bác-sĩ)

He works as a medic. (doctor)

Ông ấy làm bác-sĩ.

He works as a doctor.

a. Ông ấy làm quân y tá. (bác-sĩ)

b. Ông ấy làm bác-sĩ. (thủ-trưởng tiểu-đoàn 2)

c. Ông ấy làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 2. (điền
điệp Việt Cộng)

d. Ông ấy làm điền điệp Việt Cộng. (điện thoại
viên)

e. Ông ấy làm điện thoại viên.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the final particle mà here. Mà in these sentences indicates that what the other person has said is not so, and you are emphasizing that something else is true.

Model: Cô ấy không tin ông Long là trung-úy.

She does not believe that Mr. Long is a
first lieutenant.

Ông Long là trung-úy mà.

Mr. Long is, too, a first lieutenant.

a. Cô ấy không tin ông Long là trung-úy.

Ông Long là trung-úy mà.

b. Cô ấy không tin ông ấy là quân y tá.

Ông ấy là quân y tá mà.

- c. Cô ấy không tin anh ấy là bác sĩ.
Anh ấy là bác sĩ mà.
- d. Cô ấy không tin ông ấy là thủ-trưởng.
Ông ấy là thủ-trưởng mà.
- e. Cô ấy không tin ông ấy là cố-vấn y-tế.
Ông ấy là cố-vấn y-tế mà.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that có lần means once, at one time.

- Model: Tôi làm cố vấn ở đó. (hai năm)
I was an advisor there. (two years)
Có lần tôi làm cố vấn ở đó hai năm.
I was an advisor there once for two years.
- a. Tôi làm cố vấn ở đó. (hai năm)
Có lần tôi làm cố vấn ở đó hai năm.
- b. Ông ấy phụ trách chương trình tiêm trừ
những bệnh thiên thời. (ba tháng)
Có lần ông ấy phụ trách chương trình tiêm
trừ những bệnh thiên thời ba tháng.
- c. Tôi bị ốm. (bốn tháng)
Có lần tôi bị ốm bốn tháng.
- d. Ông ấy bị bỏ tù. (một năm)
Có lần ông ấy bị bỏ tù một năm.
- e. Quận Củ-Chi bị lụt. (hai tuần)
Có lần quận Củ-Chi bị lụt hai tuần.

DRILL EIGHT

Note: Answer the question with the cue based on the model. Notice the combination of chỉ...thôi to mean only.

Model: Trung-úy cần ai? (người này)

Whom do you need, Lieutenant?

Chỉ những người này thôi.

Only these people.

a. Trung-úy cần ai? (người này)

Chỉ những người này thôi.

b. Họ chở ai lại bệnh xá? (người bị thương)

Chỉ những người bị thương thôi.

c. Ông ấy phụ trách về gì? (chương trình y tế)

Chỉ những chương trình y tế thôi.

d. Bác-sĩ Liêm có chữa bệnh nhân không?

(người ốm nặng)

Chỉ những người ốm nặng thôi.

e. Cô ấy muốn thuốc gì? (loại thuốc đó)

Chỉ những loại thuốc đó thôi.

COMPREHENSION

Đại-úy Nghĩa và đại-úy Jones

N.: Kìa, bác-sĩ Jones. Anh làm gì ở đây vậy? Tôi tưởng anh còn ở Sài-gòn chứ.

J.: Vâng, tôi mới ở Sài-gòn xuống. Họ cử tôi xuống đây để phụ trách chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời.

N.: Anh sẽ ở dưới này độ bao lâu?

J.: Chắc không hơn hai tuần anh ạ. Tôi còn rất nhiều công việc ở Sài-gòn nên có lẽ sẽ đi ngay sau khi tiêm xong cho dân chúng vùng này.

N.: Lâu quá không gặp anh. Thế nào anh cũng phải đến chơi ăn cơm với chúng tôi.

J.: Cảm ơn anh. Còn chị và các cháu vẫn thường chứ?

N.: Vâng, cảm ơn anh. Nhà tôi và các cháu vẫn khỏe mạnh cả. À, dạo này anh có thường gặp anh Thomas không?

J.: Không, anh ạ. Anh ấy được cử đi làm cố vấn y-tế ở Long-Giang từ hai tháng nay rồi.

N.: Thế à? Lâu quá không nhận được tin tức gì về anh ấy nên tôi không biết. Chắc anh ấy bận lắm nhỉ.

J.: Cũng khá bận vì luôn luôn phải chữa bệnh nhân. Tôi nghe nói ở đó nước không được tốt nên rất nhiều người bị ốm và ốm nặng nữa chứ.

N.: Anh nhớ cho tôi địa chỉ của anh Thomas nhé. Thế nào tôi cũng phải viết thư hỏi thăm.

QUESTIONS

1. Đại-úy Nghĩa gặp ai?
2. Ông ấy tưởng đại-úy Jones còn ở đâu?
3. Đại-úy Jones xuống chỗ này đã lâu chưa?
4. Ông Jones được cử xuống đây làm gì?
5. Ông Jones sẽ ở đó bao lâu?

6. Tại sao đại-úy Jones ở đó ít ngày thế?
7. Khi nào đại-úy Jones sẽ rời đó?
8. Đại-úy Nghĩa mời đại-úy Jones đi đâu?
9. Đại-úy Nghĩa có vợ con không?
10. Đại-úy Jones thường gặp ông Thomas, phải không?
11. Họ đã cử ông Thomas đi đâu?
12. Ông ấy làm gì ở đó?
13. Tại sao đại-úy Nghĩa không biết là ông Thomas đã rời khỏi Sài-gòn?
14. Ông Thomas luôn luôn phải làm gì?
15. Tại sao có nhiều người bị ốm ở chỗ ông Thomas ở?
16. Tại sao đại-úy Nghĩa muốn lấy địa chỉ của ông Thomas?

VOCABULARY

1. bác-sĩ	physician, doctor
2. bệnh	disease
3. bệnh thiên thời	seasonal disease
4. có lần	at one time, once
- có nhiều lần	many times
5. cố vấn	advisor, counselor
6. cử	to appoint, to name, to elect
7. chính	main, principal
8. chữa	to treat (illnesses)
9. chương trình	program

10. hơn hết, hơn...hết	most, best
11. ốm nặng	to be seriously ill
12. phụ trách	to take charge of
13. tại sao...lại	why (emphatic question marker denoting surprise, regret, or disagreement)
14. tiêm	to inject
15. tiêm trừ	to inoculate against

LESSON THIRTY-SIX

NEW VOCABULARY

1. Càng...càng: -er, the more...the more
- a. Anh đến được càng sớm càng hay.
The earlier you get here the better.
 - b. Mưa càng nhiều tình thế càng trở nên xấu hơn.
The more it rains, the worse the condition becomes.
 - c. Ăn càng ít càng tốt.
The less you eat the better.
 - d. Làm càng nhiều càng hay.
The more you do the better.
2. Bệnh tả, dịch tả: cholera Sốt rét: malaria
Dịch hạch: plague Ho lao: tuberculosis
Thương hàn: typhoid fever
- a. Dịch tả và dịch hạch là hai bệnh thiên thời.
Cholera and plague are two seasonal diseases.
 - b. Ở Việt-Nam có nhiều người bị sốt rét và thương hàn.
Many people in Viet-Nam get malaria and tuberculosis.
 - c. Ở Mỹ hiện giờ có rất ít người bị ho lao.
Very few people in America get tuberculosis now.
 - d. Bệnh dịch hạch khó chữa lắm, phải không?
It is very difficult to cure the plague, isn't it?

3. Trở thành: to become

- a. Sau vụ tai nạn ông ấy trở thành một người lái xe rất cẩn thận.

After the accident he became a very careful driver.

- b. Trung-úy Huân trở thành một người sĩ-quan gương mẫu từ ngày thủ trưởng nói chuyện với ông ấy.

First Lieutenant Huan became an exemplary officer from the day the commanding officer talked to him.

- c. Bà ấy trở thành một người mẹ gương mẫu.

She became an exemplary mother.

- d. Muốn trở thành một bác sĩ ở Mỹ, ông phải học ít nhất là mười năm.

To become a doctor in the United States, you have to study for at least ten years.

4. Nạn: classifier for disasters

Nạn lụt: a flood

Nạn đói: starvation

Nạn dịch: epidemic

- a. Năm ngoái nạn lụt ở miền Trung làm thiệt hại rất nhiều.

Last year's flood in Central Viet-Nam caused much damage.

- b. Tôi sợ năm nay thế nào cũng bị nạn đói vì gần hết lúa gạo ở vùng này đã bị nước cuốn đi.

I am afraid there will definitely be hunger this year, because nearly all the rice in this area has

been swept away by water.

- c. Ta nên tiêm trừ cho dân chúng trước nếu không có thể bị nạn dịch.

We should inoculate the people beforehand, otherwise there may be an epidemic.

- d. Tại sao ông ấy thường hay bị nạn thế?
Why is he so disaster-prone?

5. Biện pháp: measure, method

- a. Phải dùng những biện pháp nào để không bị nạn dịch.
What measures do we have to take in order to avoid having an epidemic?

- b. Anh có biện pháp nào để làm xong chương trình nhanh hơn không?

Do you have any method to finish the program faster?

- c. Trung-tá Lan đề nghị một biện pháp rất hay.
Lieutenant Colonel Lan proposed a very good method.

- d. Nghĩ hộ tôi một biện pháp để tiến hành công việc này.
Think up a method to carry out his job for me.

6. Chết: to die Chết vì: to die of

- a. Đã rất nhiều người bị chết vì bệnh tả.

Many people have died of cholera.

- b. Cha mẹ ông ấy chết rồi.

His parents are dead.

- c. Đã bao nhiêu người chết vì nạn đói rồi?

How many people have died of starvation already?

d. Con trâu này bị chết từ bao giờ vậy?

When did this buffalo die?

7. Đồng ý: to agree

a. Tôi đồng ý với anh là ta phải tiêm trừ bệnh tả ngay cho dân làng.

I agree with you that we have to inoculate the villagers against cholera immediately.

b. Có vẻ thượng-sĩ Jones không đồng ý với anh về việc đó.

It seems like Warrant Officer Jones does not agree with you about that business.

c. Ta nên làm việc này càng sớm càng hay. Trung-úy có đồng ý với tôi không?

The sooner we do this task the better.

Do you agree with me, Lieutenant?

d. Vì tôi biết ông ấy nên tôi không thể đồng ý với thiếu tá được.

Because I know him, I cannot agree with you, Major.

8. Thuốc: medicine

Thuốc tả: vaccine

Uống thuốc: to take medicine

a. Ở đây có đủ thuốc tả để tiêm cho bệnh nhân không?

Is there enough vaccine here to inoculate the patients?

b. Tôi phải ra hiệu thuốc mua thuốc ngay cho cô ấy.

I have to go to the drugstore to buy medicine for her right away.

c. Ở Việt-Nam rất cần thuốc tả.

There is great need for vaccine in Viet-Nam.

d. Bác-sĩ cho anh uống thuốc gì vậy?

What medicine did the doctor give you?

9. Ống: tube

a. Ta cần thêm bao nhiêu ống thuốc tả nữa?

How many more tubes of vaccine do we need?

b. Mỗi người phải tiêm một ống thuốc này.

Each person has to be injected with one of these tubes of vaccine.

c. Nhớ xin cho tôi mấy ống thuốc nhé.

Remember to ask for some tubes of vaccine for me.

d. Ống thuốc rơi xuống dưới bàn kia kia.

The tube of vaccine has fallen beneath the table over there.

10. Phụ lực: to help, to assist

a. Ai sẽ phụ lực với anh chở những súng ống này đến đó?

Who will help you to transport these weapons there?

b. Ta nên phụ lực với quân y tế quận để làm xong việc này trong ngày mai.

We should assist the medics of the district to

finish this task tomorrow.

- c. Chúng tôi sẽ cần rất nhiều người phụ lực nếu muốn xây lại cầu này.

We will need many people to help if we want to rebuild this bridge.

- d. Thủ trưởng đề nghị là anh nên bảo mấy người trong trung đội 2 phụ lực anh.

The commanding officer suggested that you tell a few people in the second platoon to help you.

11. Ấp: hamlet

- a. Có tất cả bao nhiêu người ở ấp Xã Lợi?

How many people are in the Xa Loi Hamlet?

- b. Ấp và làng, cái nào lớn hơn?

A hamlet and a village, which is bigger?

- c. Nhà cửa ở ấp đó đã bị Việt Cộng phá gần hết.

Almost all the houses in that hamlet have been destroyed by the Viet Cong.

- d. Anh có biết ở Việt-Nam có bao nhiêu ấp không?

Do you know how many hamlets there are in Viet-Nam?

12. Ty (y tế): (public health) office

- a. Ty y tế quận này ở phố nào?

On what street is the public health office of this district?

- b. Ai phụ trách ty y tế ở đây?

Who is in charge of the public health office here?

c. Mọi người ở ty này toàn là sĩ-quan cả.

The people in this office are all officers.

13. Trưởng: chief Trưởng ty: bureau chief

Quận-trưởng: district chief

a. Ông quận-trưởng đã bị Việt Cộng bắt rồi.

The district chief has been captured by the Viet Cong.

b. Ai là trưởng ty y tế ở đây?

Who is the chief public health officer here?

c. Thiếu-tá Hoàn vừa được cử làm quận-trưởng.

Major Hoàn has just been appointed a district chief.

d. Thường thường mấy ông quận-trưởng ở Việt-Nam là sĩ-quan.

The district chiefs in Viet-Nam are usually military officers.

DIALOGUE

CHOLERA EPIDEMIC:

Đại-úy Jones và đại-úy Smith

chết, chết vì

to die, to die of

bệnh tả

cholera

ấp

hamlet

Jones: Đã rất nhiều người chết vì bệnh tả ở ấp Tân Lập.

Many people have died of cholera in the Tan Lap Hamlet.

trưởng
ty (y tế)

trở thành
nạn dịch

Smith: Tôi biết rồi. Ông trưởng ty y tế quận đã đến đó kiểm tra và ông ấy sợ nó sẽ trở thành nạn dịch.

Jones: Đúng thế. Tôi đã đọc báo cáo của ông ấy và cũng đã nói chuyện với ông ấy sáng nay.

biện pháp

Smith: Ông ấy đề nghị những biện pháp gì?

ống

thuốc

thuốc tả

Jones: Ông ấy muốn tôi xin Sài-gòn ba trăm ống thuốc tả và chở đến đây bằng máy bay ngay chiều nay.

chief
(public health)
office
to become
epidemic

I know. The chief district health officer has been there to investigate and he fears that it will become an epidemic.

That's true. I have read his report and have also talked to him this morning.

measure, method

What measures did he suggest?

tube

medicine

vaccine

He wanted me to ask Saigon for three hundred tubes of vaccine and have them flown here this afternoon.

Smith: Ai sẽ tiêm cho dân chúng?

phụ lực (với)

Jones: Ông ấy muốn quân y tá của ta phụ lực với nhân viên y tế Việt-Nam.

đồng ý

Smith: Anh có đồng ý với ông ta không?

càng...càng

càng sớm càng hay

Jones: Đồng ý chứ. Chúng ta sẽ bắt đầu chương trình tiêm trừ tả càng sớm càng hay.

Who will inoculate the people?

to help

He wants our medics to help the Vietnamese public health personnel.

to agree

Do you agree with him?

the more...the more

the earlier the better.

Of course, I agree. We will begin the inoculation program the earlier the better.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice that the word vì, because, is used to translate the English of in a phrase like to die of, chết vì.

Model: Có nhiều người chết vì bệnh tả. (nông dân)

There are a lot of people who died of cholera.

(peasants)

Có nhiều nông dân chết vì bệnh tả.

There are a lot of peasants who died of cholera.

a. Có nhiều người chết vì bệnh tả. (nông dân)

- b. Có nhiều nông dân chết vì bệnh tả. (tù binh)
- c. Có nhiều tù binh chết vì bệnh tả. (lính)
- d. Có nhiều lính chết vì bệnh tả. (người ở ấp này)
- e. Có nhiều người ở ấp này chết vì bệnh tả.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Ông Lewis nói chuyện với nhân viên y-tế Việt-Nam. (học)

Mr. Lewis talks with the Viet-Nam public health personnel. (study)

Ông Lewis học với nhân viên y-tế Việt-Nam.

Mr. Lewis studies with the Viet-Nam public health personnel.

- a. Ông Lewis nói chuyện với nhân viên y-tế Việt-Nam. (học)
- b. Ông Lewis học với nhân viên y-tế Việt-Nam. (làm việc)
- c. Ông Lewis làm việc với nhân viên y-tế Việt-Nam
- d. Ông Lewis phụ lục với nhân viên y-tế Việt-Nam. (đồng ý)
- e. Ông Lewis đồng ý với nhân viên y-tế Việt-Nam.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that được is used to form the passive where the action is good, or at least neutral.

- Model: Tôi ch^ở thuốc men đến đây bằng máy bay.
 I brought the medicine here by airplane.
 Thuốc men đ^{ược} ch^ở đến đây bằng máy bay.
 The medicine was brought here by airplane.
- a. Tôi ch^ở thuốc men đến đây bằng máy bay.
 Thuốc men đ^{ược} ch^ở đến đây bằng máy bay.
- b. Trung-úy Củ đi tản th^{ường} dân bằng máy bay
 lên th^{ẳng}.
 Th^{ường} dân đ^{ược} đi tản bằng máy bay lên th^{ẳng}.
- c. Họ ch^ở ba trăm ống thuốc tả đến đây bằng xe
 ô-tô.
 Ba trăm ống thuốc tả đ^{ược} ch^ở đến đây bằng
 xe ô-tô.
- d. Họ ch^ở tù binh đến đây bằng xe d^{ép}.
 Tù binh đ^{ược} ch^ở đến đây bằng xe d^{ép}.
- e. Ông ấy sẽ ch^ở lương thực đến đây bằng xu^{ồng}
 ba lá.
 Lương thực sẽ đ^{ược} ch^ở đến đây bằng xu^{ồng} ba lá.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue. Notice that the word nh^{ững}, plural, is used very frequently with question words (g^ì, in this case).

- Model: Bà ấy đề nghị những gì? (chương trình)
 What things did she propose? (program)
 Bà ấy đề nghị những chương trình gì?
 What programs did she propose?
- a. Bà ấy đề nghị những gì? (chương trình)

- b. Bà ấy đề nghị những chương trình gì? (việc)
- c. Bà ấy đề nghị những việc gì? (biện pháp)
- d. Bà ấy đề nghị những biện pháp gì? (công việc)
- e. Bà ấy đề nghị những công việc gì?

DRILL FIVE

Note: Answer the question with the cue. Notice that the word tiêm, to inoculate, requires the word cho to follow it when you name the person to be inoculated.

Model: Ai sẽ tiêm cho dân chúng? (bác-sĩ Hiệp)
 Who will inoculate the people? (Doctor Hiep)
 Bác-sĩ Hiệp sẽ tiêm cho dân chúng.

Doctor Hiep will inoculate the people.

a. Ai sẽ tiêm cho dân chúng? (bác-sĩ Hiệp)
 Bác-sĩ Hiệp sẽ tiêm cho dân chúng.

b. Ai sẽ tiêm cho bệnh nhân? (quân y tá)
 Quân y tá sẽ tiêm cho bệnh nhân.

c. Ai sẽ tiêm cho bác-sĩ Hiệp? (nhân viên y tế Việt-Nam)
 Nhân viên y tế Việt-Nam sẽ tiêm cho bác-sĩ Hiệp.

d. Ai sẽ tiêm cho tù binh? (trung-sĩ Huấn)
 Trung-sĩ Huấn sẽ tiêm cho tù binh.

e. Ai sẽ tiêm cho những người nông dân ở ấp Tân Lập? (tôi)
 Tôi sẽ tiêm cho những người nông dân ở ấp Tân Lập.

DRILL SIX

Note: Substitute the cues. Notice the use of càng...càng to mean the more...the more, -er.

Model: Càng rẻ càng tốt. (sớm / hay)
The cheaper the better. (early / good)
Càng sớm càng hay.

The sooner the better.

- a. Càng rẻ càng tốt. (sớm / hay)
- b. Càng sớm càng hay. (đẹp / thích)
- c. Càng đẹp càng thích. (xa / phải đi nhanh)
- d. Càng xa càng phải đi nhanh. (nghe nói / không tin)
- e. Càng nghe nói càng không tin.

DRILL SEVEN

Note: Answer the question with the cue based on the model.

Model: Bao giờ chúng ta sẽ bắt đầu? (ngay, vì làm càng sớm càng hay)

When are we going to start? (immediately, because the sooner we do it the better)

Chúng ta sẽ bắt đầu ngay, vì làm càng sớm càng hay.

We will start immediately because the sooner we do it the better.

- a. Bao giờ chúng ta sẽ bắt đầu? (ngay, vì làm càng sớm càng hay)
Chúng ta sẽ bắt đầu ngay, vì làm càng sớm

càng hay.

b. Bao giờ chúng ta sẽ đi mua? (ngay, vì mua càng muộn càng đắt)

Chúng ta sẽ đi mua ngay, vì mua càng muộn càng đắt.

c. Bao giờ chúng ta sẽ đến đó? (ngày mai, vì càng xa càng phải đi lâu)

Chúng ta sẽ đến đó ngày mai, vì càng xa càng phải đi lâu.

d. Tại sao ông không thích ông ấy? (vì càng nghe ông ấy nói tôi càng không tin)

Tôi không thích ông ấy vì càng nghe ông ấy nói tôi càng không tin.

e. Ta có nên mua cái xe rẻ này không? (nên, vì càng rẻ càng tốt)

Ta nên mua cái xe rẻ này vì càng rẻ càng tốt.

DRILL EIGHT

Note: Answer the question with the cue.

Model: Họ chết vì bệnh gì? (sốt rét)

Of what disease did they die? (malaria)

Họ chết vì bệnh sốt rét.

They died of malaria.

a. Họ chết vì bệnh gì? (sốt rét)

Họ chết vì bệnh sốt rét.

b. Họ chết vì bệnh gì? (ho lao)

Họ chết vì bệnh ho lao.

- c. Họ chết vì bệnh gì? (dịch tả)
Họ chết vì bệnh dịch tả.
- d. Họ chết vì bệnh gì? (thương hàn)
Họ chết vì bệnh thương hàn.
- e. Họ chết vì bệnh gì? (dịch hạch)
Họ chết vì bệnh dịch hạch.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that you had trở nên in the preceding lesson. In this lesson, you have trở thành. The meaning for both is the same, but the usage is different. Trở nên precedes adjectives, whereas trở thành precedes nouns.

Model: Ông ấy là một bác-sĩ giỏi.

He is a good doctor.

Ông ấy trở thành một bác-sĩ giỏi.

He becomes a good doctor.

a. Ông ấy là một bác-sĩ giỏi.

Ông ấy trở thành một bác-sĩ giỏi.

b. Cô ấy là một người tử tế.

Cô ấy trở thành một người tử tế.

c. Anh Liêm là một thợ máy giỏi.

Anh Liêm trở thành một người thợ máy giỏi.

d. Cô Quỳnh là một điện thoại viên rất thạo.

Cô Quỳnh trở thành một điện thoại viên rất thạo.

e. Họ là diêm điệp của Việt Cộng

Họ trở thành diêm điệp của Việt Cộng.

DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the difference in usage between trở thành and trở nên.

Model: Ông ấy trở nên tử tế. (người)

He became nice. (person)

Ông ấy trở thành một người tử tế.

He became a nice person.

a. Ông ấy trở nên tử tế. (người)

Ông ấy trở thành một người tử tế.

b. Ông Hiệp trở nên giỏi. (bác-sĩ)

Ông Hiệp trở thành một bác-sĩ giỏi.

c. Cô Lan trở nên tốt. (người bạn)

Cô Lan trở thành một người bạn tốt.

d. Trung-úy Long trở nên thông minh hơn. (sĩ-
quan)

Trung-úy Long trở thành một sĩ-quan thông
minh hơn.

e. Cô Quý trở nên xấu. (người)

Cô Quý trở thành một người xấu.

COMPREHENSION

Bác-sĩ Jones và Trung-sĩ Black

J.: Trung-sĩ Black, mấy loại thuốc tôi xin Sài-gòn gửi xuống đã đến chưa?

B.: Thưa bác sĩ chưa. Nhưng họ nói thế nào hôm nay thuốc cũng đến.

J.: Khi nào nhận được trung-sĩ cho tôi biết ngay nhé. Ta

rất cần thuốc tả vì ông trưởng y tế quận vừa báo cho biết đã có mấy người ở ấp Bình-Lộc bị chết vì dịch tả rồi đây.

B.: Thưa bác-sĩ, ty y tế quận không có thuốc tả à?

J.: Có chứ, nhưng họ sợ không đủ. Nhân viên y tế đã đến ấp để bắt đầu tiêm trừ tả cho dân chúng. Khi nào thuốc đến ta sẽ phụ lực với họ trong chương trình tiêm trừ bệnh tả.

B.: Tôi hy vọng là năm nay sẽ không trở thành nạn dịch. Tôi nhớ năm ngoái có đến mấy trăm người chết chỉ vì không chịu tiêm thôi.

J.: Vì vậy ta đến giúp được càng sớm càng tốt.

B.: Ngoài việc tiêm trừ còn có biện pháp nào khác để tránh nạn dịch không, thưa bác-sĩ?

J.: Không còn biện pháp nào khác cả. Chỉ cố làm sao giữ những người trong ấp không cho họ ra khỏi ấp thôi.

QUESTIONS

1. Bác-sĩ Jones hỏi trung-sĩ Black về việc gì?
2. Có chắc chắn là thuốc sẽ đến hôm nay không?
3. Tại sao bác-sĩ Jones muốn biết ngay khi thuốc đến?
4. Ty y tế quận không có thuốc tả, phải không?
5. Ai đã báo tin cho bác-sĩ Jones biết là mấy người đã chết vì dịch tả?
6. Nhân viên y tế quận đã bắt đầu tiêm trừ cho ai?

7. Khi nào thuốc đến, bác-sĩ Jones sẽ làm gì?
8. Năm ngoái có bao nhiêu người chết vì bệnh tả?
9. Còn biện pháp nào khác để tránh nạn dịch không?
10. Thuốc ở đâu đến?

VOCABULARY

1. ấp	hamlet
2. bệnh tả , dịch tả	cholera
3. biện pháp	measure, method
4. càng...càng	the more...the more,
	-er
- càng sớm càng hay	the earlier the better
5. chết	to die
- chết vì	to die of
6. dịch hạch	plague
7. đồng ý	to agree
8. ho lao	tuberculosis
9. nạn	classifier for disasters
10. nạn dịch	epidemic
11. ống	tube
12. phụ lực	to help
13. sốt rét	malaria
14. ty.	office, bureau
15. thuốc	medicine
16. thuốc tả	vaccine
17. thương hàn	typhoid fever

18. trở thành	to become
19. trưởng	chief
- trưởng ty	bureau chief
- quận trưởng	district chief
20. uống thuốc	to take medicine

